



TỔNG CỤC THỐNG KÊ

SỔ TAY

HƯỚNG DẪN ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2024



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ



TỔNG CỤC THỐNG KÊ

SỔ TAY

HƯỚNG DẪN ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP

NĂM 2024



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2024

MỤC LỤC

	Trang
Phần I: Quyết định và Phương án điều tra doanh nghiệp	5
Quyết định số 638/QĐ-TCTK ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê ban hành Phương án điều tra doanh nghiệp năm 2024	7
Phương án điều tra doanh nghiệp năm 2024 kèm theo Quyết định số 638/QĐ-TCTK ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê	9
Phần II: Phụ lục	25
Phụ lục I. Danh sách các Tập đoàn, Tổng công ty và doanh nghiệp có hoạt động hạch toán toàn ngành	27
Phụ lục II. Quy trình chọn mẫu điều tra doanh nghiệp năm 2024	30
Phần III: Nhiệm vụ của điều tra viên, giám sát viên	51
Phần IV: Giải thích và hướng dẫn cách ghi phiếu	57
Phần V: Phiếu điều tra doanh nghiệp năm 2024	137
Phiếu 1/DN-TB Phiếu thu thập thông tin năm 2023 đối với doanh nghiệp	139
Phiếu 1/DN-MAU Phiếu thu thập thông tin năm 2023 đối với doanh nghiệp	143
Phiếu số 1.1/ DN-MAUCN Kết quả hoạt động công nghiệp năm 2023 - Áp dụng cho các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động công nghiệp	152
Phiếu số 1.2/ DN-MAUXD Kết quả hoạt động xây dựng năm 2023 - Áp dụng cho các doanh nghiệp có hoạt động xây dựng	153
Phiếu số 1.3/ DN-MAUVTKB Kết quả hoạt động dịch vụ vận tải, kho bãi năm 2023 - Áp dụng cho các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động dịch vụ vận tải, kho bãi	155
Phiếu số 1.4/ DN-MAULT Kết quả hoạt động dịch vụ lưu trú năm 2023 - Áp dụng cho các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động dịch vụ lưu trú	159
Phiếu số 1.5/ DN-MAULH Kết quả hoạt động dịch vụ lữ hành năm 2023 - Áp dụng cho các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động dịch vụ lữ hành	161

Phiếu số 1.6/ DN-MAUDVGC	Kết quả hoạt động gia công hàng hóa với đối tác nước ngoài năm 2023 - Áp dụng cho các doanh nghiệp có hoạt động gia công, lắp ráp hàng hóa trực tiếp cho nước ngoài	163
Phiếu số 1.7/ DN-MAUFATS	Tình hình thực hiện góp vốn điều lệ năm 2023 - Áp dụng cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	168
Phiếu số 1.8/ DN-MAUTCTD	Kết quả hoạt động dịch vụ tài chính năm 2023 - Áp dụng cho các doanh nghiệp/chi nhánh thuộc các tổ chức tín dụng; chi nhánh ngân hàng nước ngoài, bao gồm: ngân hàng, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô và chi nhánh ngân hàng nước ngoài	169
Phiếu số 1.9/ DN-MAUBH	Kết quả hoạt động kinh doanh bảo hiểm năm 2023 - Áp dụng cho các công ty kinh doanh bảo hiểm/chi nhánh thuộc các công ty bảo hiểm nhân thọ, phi nhân thọ, tái bảo hiểm và chi nhánh công ty bảo hiểm nước ngoài	171
Phiếu số 1.10/ DN-MAUVĐT	Vốn đầu tư thực hiện năm 2023 - Áp dụng cho các doanh nghiệp trong năm 2023 có thực hiện đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định, sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định, ... phục vụ hoạt động SXKD	172
Phiếu số 1.11/ DN-MAUNL	Sản xuất kinh doanh và tiêu dùng năng lượng năm 2023 - Áp dụng cho các doanh nghiệp được chọn mẫu điều tra về tiêu dùng năng lượng	174
Phiếu số 1.12/ DN-MAUTN	Kết quả hoạt động thương nghiệp năm 2023 - Áp dụng cho các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	176
Phiếu số 1.13/ DN-MAUDVK	Kết quả hoạt động dịch vụ khác năm 2023 - Áp dụng cho các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động thuộc ngành dịch vụ khác	177
Phiếu số 2/ DN-XNKDV	Phiếu thu thập thông tin về hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ năm 2023 - Áp dụng cho các doanh nghiệp được chọn vào mẫu điều tra xuất, nhập khẩu dịch vụ	178

Phần I

QUYẾT ĐỊNH VÀ PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP

Số: 638/QĐ-TCTK

Hà Nội, ngày 17 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Phương án điều tra doanh nghiệp năm 2024

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê ngày 12 tháng 11 năm 2021;

Căn cứ Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Quyết định số 10/2020/QĐ-TTg ngày 18 tháng 3 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 03/2023/QĐ-TTg ngày 15 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình điều tra thống kê quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 143/QĐ-BKHĐT ngày 20 tháng 02 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ủy quyền cho Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê ký quyết định ban hành phương án điều tra thống kê được phân công trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 613/QĐ-TCTK ngày 07 tháng 7 năm 2023 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về việc ban hành Kế hoạch điều tra thống kê năm 2024 của Tổng cục Thống kê;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Phương án điều tra doanh nghiệp năm 2024 tại 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Điều 2. Giao Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê chủ trì, phối hợp với Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng, các đơn vị có liên quan của Tổng cục Thống kê và Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức thực hiện điều tra đúng Phương án quy định.

Điều 3. Cục trưởng Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê, Vụ trưởng Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng, Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư (để báo cáo);
- Lãnh đạo Tổng cục Thống kê;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (để phối hợp chỉ đạo);
- Lưu: VT, TTDL (5).

TỔNG CỤC TRƯỞNG

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hương

PHƯƠNG ÁN

Điều tra doanh nghiệp năm 2024

*(Kèm theo Quyết định số 638/QĐ-TCTK ngày 17 tháng 7 năm 2023
của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê)*

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU ĐIỀU TRA

1. Mục đích điều tra

Điều tra doanh nghiệp năm 2024 thu thập các thông tin về doanh nghiệp, hợp tác xã/liên hiệp hợp tác xã (gọi chung là doanh nghiệp) nhằm mục đích:

- Phục vụ công tác quản lý, điều hành, đánh giá và dự báo tình hình kinh tế - xã hội, lập chính sách, kế hoạch phát triển của toàn bộ nền kinh tế và từng địa phương;
- Phục vụ tính chỉ tiêu Tổng sản phẩm trong nước (GDP), Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (GRDP) năm 2023, các chỉ tiêu thống kê khác thuộc Hệ thống tài khoản quốc gia và các chỉ tiêu thống kê của các chuyên ngành kinh tế;
- Biên soạn “Sách trắng doanh nghiệp năm 2024” và “Sách trắng hợp tác xã năm 2024”;
- Cập nhật cơ sở dữ liệu làm dàn mẫu của các cuộc điều tra thống kê về doanh nghiệp;
- Đáp ứng nhu cầu của các đối tượng dùng tin khác.

2. Yêu cầu điều tra

Điều tra doanh nghiệp năm 2024 phải bảo đảm các yêu cầu sau:

- Thực hiện đúng các nội dung quy định trong Phương án điều tra. Phạm vi, nội dung điều tra phải đầy đủ, thống nhất và không trùng chéo với các điều tra khác;
- Bảo mật thông tin thu thập từ các đối tượng điều tra theo quy định của Luật Thống kê;
- Quản lý và sử dụng kinh phí của cuộc điều tra đúng chế độ hiện hành, sử dụng kinh phí tiết kiệm, hiệu quả;
- Kết quả điều tra phải đáp ứng yêu cầu của người dùng tin trong và ngoài nước; đảm bảo tính so sánh quốc tế.

II. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG, ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA

1. Phạm vi điều tra

Điều tra doanh nghiệp năm 2024 được tiến hành trên phạm vi 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (viết gọn là tỉnh, thành phố) đối với các doanh nghiệp có hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc tất cả các ngành trong Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (VSIC 2018) trừ 3 ngành sau:

- Ngành O - Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc.

- Ngành U - Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế.

- Ngành T - Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình.

Do đối tượng điều tra không phát sinh trong các ngành này.

2. Đối tượng điều tra

Đối tượng điều tra: Cơ sở sản xuất, kinh doanh có hoạt động sản xuất kinh doanh trong phạm vi một ngành kinh tế tại một địa điểm (đơn vị ngành kinh tế theo địa bàn) của tất cả ngành kinh tế quốc dân (trừ ngành O, ngành U và ngành T trong hệ thống ngành kinh tế quốc dân).

3. Đơn vị điều tra

Các tập đoàn; Tổng công ty; doanh nghiệp; hợp tác xã (sau đây gọi chung là doanh nghiệp) và các chi nhánh hạch toán độc lập trực thuộc doanh nghiệp.

Doanh nghiệp là tổ chức có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch, được thành lập hoặc đăng ký thành lập và chịu sự điều chỉnh của Luật Doanh nghiệp; Luật Hợp tác xã/Liên hiệp hợp tác xã, các quỹ tín dụng nhân dân hoạt động theo Luật Hợp tác xã và các doanh nghiệp được thành lập, chịu sự điều chỉnh bởi các Luật chuyên ngành như: Luật Bảo hiểm, Luật Chứng khoán,...

Chi nhánh hạch toán độc lập:

Là đơn vị trực thuộc của doanh nghiệp, có nhiệm vụ thực hiện toàn bộ hoặc một phần chức năng của doanh nghiệp kể cả chức năng đại diện theo ủy quyền;

Có mã số thuế riêng 13 số; có con dấu riêng; tài khoản ngân hàng riêng, sử dụng hóa đơn và báo cáo tài chính sử dụng hóa đơn tại chi nhánh; trực tiếp kê khai thuế tại chi nhánh; có tổ chức bộ máy kế toán; tự lập và nộp Báo cáo tài chính tại chi nhánh.

Tập đoàn, tổng công ty gồm 64 tập đoàn, tổng công ty và doanh nghiệp có hoạt động hạch toán toàn ngành (bao gồm 03 tập đoàn, tổng công ty thuộc quản lý của Bộ Quốc phòng - danh sách kèm theo tại Phụ lục I).

III. LOẠI ĐIỀU TRA

Điều tra doanh nghiệp năm 2024 là cuộc điều tra thực hiện điều tra toàn bộ kết hợp với điều tra chọn mẫu.

1. Điều tra toàn bộ

Áp dụng đối với toàn bộ doanh nghiệp nhằm thu thập thông tin cơ bản về thông tin định danh, ngành nghề sản xuất kinh doanh, lao động.

2. Điều tra chọn mẫu

Áp dụng đối với các doanh nghiệp được chọn mẫu điều tra nhằm mục đích mở rộng nội dung điều tra, phục vụ tính các chỉ tiêu chuyên ngành, giúp nâng cao chất lượng điều tra nhất là đối với các câu hỏi phức tạp, chuyên sâu. Các đơn vị điều tra mẫu sẽ thực hiện điền thêm thông tin Phiếu 1/DN-MAU và các phiếu chuyên ngành.

Tiêu chí và phương pháp chọn mẫu:

- Tiêu chí chọn mẫu dựa vào 03 tiêu chí: Loại hình doanh nghiệp, ngành kinh tế cấp 4 và doanh thu thuần.
- Phương pháp chọn mẫu: Sử dụng phương pháp chọn mẫu chủ đích kết hợp với phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên hệ thống.
- Suy rộng kết quả: Mẫu chọn đại diện cho cấp tỉnh, thành phố theo ngành cấp 4 để suy rộng kết quả cho cấp tỉnh, thành phố đến ngành kinh tế cấp 4.
- Quy trình chọn mẫu được quy định tại Phụ lục II.

IV. THỜI ĐIỂM, THỜI GIAN VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU TRA

1. Thời điểm điều tra

Các chỉ tiêu thu thập theo thời điểm điều tra được quy định cụ thể trong từng phiếu điều tra.

2. Thời kỳ thu thập thông tin

Thời kỳ thu thập thông tin đối với các chỉ tiêu của cuộc điều tra là số liệu năm 2023. Các chỉ tiêu thu thập theo thời kỳ như: Kết quả sản xuất kinh doanh, vốn đầu tư thực hiện, sản lượng sản phẩm sản xuất và một số chỉ tiêu khác.

3. Thời gian điều tra

- Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh: Thời gian tiến hành từ ngày 01/4/2024 đến hết ngày 31/7/2024;
- Các tỉnh, thành phố có số lượng doanh nghiệp từ 5.000 doanh nghiệp trở lên: Thời gian tiến hành từ ngày 01/4/2024 đến hết ngày 30/6/2024;

- Các tỉnh, thành phố còn lại: Thời gian tiến hành từ ngày 01/4/2024 đến hết ngày 30/5/2024.

4. Phương pháp điều tra

Điều tra doanh nghiệp năm 2024 sử dụng phương pháp điều tra gián tiếp thông qua hình thức thu thập thông tin trực tuyến.

Các đơn vị điều tra thực hiện cung cấp thông tin trên Trang thông tin điện tử điều tra doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê (Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê - Cục TTDL).

V. NỘI DUNG, PHIẾU ĐIỀU TRA

1. Nội dung điều tra

Điều tra doanh nghiệp năm 2024 thu thập các thông tin sau:

- Thông tin nhận dạng: Thông tin định danh của đơn vị điều tra; ngành hoạt động sản xuất, kinh doanh; loại hình doanh nghiệp; cơ sở trực thuộc của doanh nghiệp;

- Thông tin về lao động và thu nhập của người lao động: Số lao động; thu nhập của người lao động;

- Thông tin về kết quả, chi phí sản xuất kinh doanh: Kết quả hoạt động, chi phí sản xuất kinh doanh; vốn đầu tư; sản lượng sản xuất của sản phẩm; tiêu dùng năng lượng; các chỉ tiêu thống kê chuyên ngành trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia phân tổ theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam và Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam;

- Thông tin về hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ của doanh nghiệp.

2. Phiếu điều tra

Điều tra doanh nghiệp năm 2024 sử dụng 16 loại phiếu điều tra sau:

(1) Phiếu 1/DN-TB: Phiếu thu thập thông tin năm 2023 đối với doanh nghiệp.

(2) Phiếu 1/DN-MAU: Phiếu thu thập thông tin năm 2023 đối với doanh nghiệp.

(3) Phiếu số 1.1/DN-MAUCN: Kết quả hoạt động công nghiệp năm 2023 - Áp dụng cho các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động công nghiệp.

(4) Phiếu số 1.2/DN-MAUXD: Kết quả hoạt động xây dựng năm 2023 - Áp dụng cho các doanh nghiệp có hoạt động xây dựng.

(5) Phiếu số 1.3/DN-MAUVTKB: Kết quả hoạt động dịch vụ vận tải, kho bãi năm 2023 - Áp dụng cho các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động dịch vụ vận tải, kho bãi.

(6) Phiếu số 1.4/DN-MAULT: Kết quả hoạt động dịch vụ lưu trú năm 2023 - Áp dụng cho các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động dịch vụ lưu trú.

(7) Phiếu số 1.5/DN-MAULH: Kết quả hoạt động dịch vụ lữ hành năm 2023 - Áp dụng cho các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động dịch vụ lữ hành.

(8) Phiếu số 1.6/DN-MAUDVGC: Kết quả hoạt động gia công hàng hóa với đối tác nước ngoài năm 2023 - Áp dụng cho các doanh nghiệp có hoạt động gia công, lắp ráp hàng hóa trực tiếp cho nước ngoài.

(9) Phiếu số 1.7/DN-MAUFATS: Tình hình thực hiện góp vốn điều lệ năm 2023 - Áp dụng cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

(10) Phiếu số 1.8/DN-MAUTCTD: Kết quả hoạt động dịch vụ tài chính năm 2023 - Áp dụng cho các doanh nghiệp/chi nhánh thuộc các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, bao gồm: ngân hàng, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

(11) Phiếu số 1.9/DN-MAUBH: Kết quả hoạt động kinh doanh bảo hiểm năm 2023 - Áp dụng cho các công ty kinh doanh bảo hiểm/chi nhánh thuộc các công ty bảo hiểm nhân thọ, phi nhân thọ, tái bảo hiểm và chi nhánh công ty bảo hiểm nước ngoài.

(12) Phiếu số 1.10/DN-MAUVĐT: Vốn đầu tư thực hiện năm 2023 - Áp dụng cho các doanh nghiệp trong năm 2023 có thực hiện đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định, sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định... phục vụ hoạt động SXKD.

(13) Phiếu số 1.11/DN-MAUNL: Sản xuất kinh doanh và tiêu dùng năng lượng năm 2023 - Áp dụng cho các doanh nghiệp được chọn mẫu điều tra về tiêu dùng năng lượng.

(14) Phiếu số 1.12/DN-MAUTN: Kết quả hoạt động thương nghiệp năm 2023 - Áp dụng cho các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác.

(15) Phiếu số 1.13/DN-MAUDVK: Kết quả hoạt động dịch vụ khác năm 2023 - Áp dụng cho các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động thuộc ngành dịch vụ khác.

(16) Phiếu số 2/DN-XNKDV: Phiếu thu thập thông tin về hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ năm 2023 - Áp dụng cho các doanh nghiệp được chọn vào mẫu điều tra xuất, nhập khẩu dịch vụ.

VI. PHÂN LOẠI THỐNG KÊ SỬ DỤNG TRONG ĐIỀU TRA

Điều tra doanh nghiệp năm 2024 sử dụng các bảng phân loại thống kê sau:

1. Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam năm 2018 ban hành theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ (VSIC 2018).

2. Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam ban hành theo Quyết định số 43/2018/QĐ-TTg ngày 01/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

3. Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam ban hành theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ và được cập nhật đến thời điểm điều tra.

4. Danh mục công trình, hạng mục công trình xây dựng và năng lực mới tăng ban hành kèm theo phương án điều tra.

5. Danh mục các nước và vùng lãnh thổ do Tổng cục Thống kê quy định.

VII. QUY TRÌNH XỬ LÝ VÀ BIỂU ĐÀU RA CỦA ĐIỀU TRA

1. Quy trình xử lý thông tin

- Thông tin trên phiếu điều tra điện tử được lưu trữ trên hệ thống máy chủ của Tổng cục Thống kê ngay sau khi doanh nghiệp hoàn thành việc cung cấp thông tin. Dữ liệu được kiểm tra, duyệt bởi giám sát viên các cấp (cấp huyện, cấp tỉnh, cấp trung ương) và tích hợp vào cơ sở dữ liệu chung phục vụ công tác làm sạch và xử lý, tổng hợp và phổ biến thông tin theo quy định của Phương án điều tra;

- Xử lý dữ liệu Điều tra doanh nghiệp trên Trang thông tin điện tử: Tổng cục Thống kê (Cục TTDL) xây dựng cơ sở dữ liệu, quản lý và xử lý, phổ biến thông tin tập trung trên trang Thông tin điện tử của Điều tra doanh nghiệp;

- Kiểm tra, xử lý và chuyển đổi dữ liệu báo cáo tài chính của Tổng cục Thuế (TCT) sang dữ liệu Điều tra doanh nghiệp, gồm các việc:

(1) Nghiên cứu cấu trúc, nội dung các trường dữ liệu từ Tổng cục Thuế.

(2) Xây dựng các bảng danh mục, ánh xạ để chuyển đổi dữ liệu từ TCT sang cơ sở dữ liệu (CSDL) Tổng cục Thống kê.

(3) Xây dựng metadata, phần mềm chuyển đổi dữ liệu từ TCT vào CSDL điều tra doanh nghiệp.

(4) Kiểm tra, xác minh số liệu thực tế tại Tổng cục Thống kê, Tổng cục Thuế và các Cục Thống kê cấp tỉnh.

(5) Tổng hợp số liệu từ CSDL thuế vào kết quả điều tra doanh nghiệp.

Tính toán các tham số chọn mẫu, tích hợp báo cáo tài chính vào dữ liệu điều tra, chuẩn hóa dữ liệu qua các bước kiểm tra logic theo không gian, thời gian và giữa các nguồn dữ liệu để phục vụ việc tính toán, tổng hợp, hiệu chỉnh và gán dữ liệu.

2. Tổng hợp kết quả điều tra

Kết quả của cuộc điều tra được tổng hợp theo:

- Hệ thống biểu đầu ra chung cho toàn bộ khu vực doanh nghiệp, HTX theo cấp toàn quốc, cấp vùng và cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Hệ thống biểu đầu ra của các chuyên ngành, nhằm tổng hợp và biên soạn các chỉ tiêu thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện của khu vực doanh nghiệp và các chỉ tiêu trong báo cáo chính thức hằng năm của ngành Thống kê.

VIII. KẾ HOẠCH TIẾN HÀNH ĐIỀU TRA⁽¹⁾

Điều tra doanh nghiệp năm 2024 được thực hiện theo kế hoạch sau:

Nội dung	Thời gian	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
I. Công tác chuẩn bị điều tra			
1. Xây dựng Phương án điều tra	Tháng 7-8/2023	Cục TTDL	Các đơn vị liên quan
2. Thiết kế và hoàn thiện phiếu điều tra	Tháng 7-8/2023	Cục TTDL	Các đơn vị liên quan
3. Xây dựng các loại tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ điều tra	Tháng 10/2023-01/2024	Cục TTDL	Các đơn vị liên quan
4. Xây dựng mẫu biểu tổng hợp kết quả đầu ra	Tháng 10/2023-01/2024	Các đơn vị liên quan	Cục TTDL
5. Lập dàn chọn mẫu	Tháng 01-02/2024	Cục TTDL	Các đơn vị liên quan
6. Chọn mẫu	Tháng 02/2024	Cục TTDL	Các đơn vị liên quan
7. Rà soát, hoàn thiện danh sách đơn vị điều tra	Tháng 02-3/2024	CTK	Cục TTDL
8. Xây dựng các phần mềm phục vụ điều tra thu thập thông tin; kiểm tra, xử lý, làm sạch số liệu; tổng hợp kết quả đầu ra	Tháng 9/2023-02/2024	Cục TTDL	Các đơn vị liên quan
9. In tài liệu	Tháng 02-3/2024	CTK	Cục TTDL

⁽¹⁾ Các chữ viết tắt trong bảng: Cục TTDL: Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê; Vụ CNXD: Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng; Vụ PCTT: Vụ Pháp chế và Thanh tra thống kê; Vụ TKTH: Vụ Thống kê Tổng hợp và Phổ biến thông tin thống kê; CTK: Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Nội dung	Thời gian	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
10. Tuyển chọn điều tra viên, giám sát viên, quản trị hệ thống	Tháng 02-3/2024	CTK	
11. Tập huấn cấp trung ương và cấp tỉnh	Tháng 02-3/2024	Cục TTDL, CTK	Các đơn vị liên quan
12. Tuyên truyền các cấp về cuộc điều tra	Tháng 3-4/2024	Vụ PCTT	Cục TTDL, CTK
II. Triển khai thu thập thông tin			
1. Thu thập thông tin	Từ ngày 01/4 - ngày 31/7/2024 <i>(quy định chi tiết tại mục 3, phần IV)</i>	CTK	Cục TTDL, các đơn vị liên quan
2. Kiểm tra, duyệt dữ liệu	Tháng 4 -7/2024	CTK	Cục TTDL, các đơn vị liên quan
III. Xử lý thông tin điều tra và tích hợp với dữ liệu quản lý thuế			
1. Xử lý thông tin điều tra			
1.1. Kiểm tra, làm sạch dữ liệu điều tra	Tháng 4-8/2024	Cục TTDL	Các đơn vị liên quan
1.2. Chuẩn hóa và tích hợp các nguồn dữ liệu	Tháng 4-9/2024	Cục TTDL	Các đơn vị liên quan
2. Xử lý, chuyển đổi dữ liệu khai thác thông tin từ dữ liệu quản lý thuế của Tổng cục Thuế			
2.1. Nghiên cứu cấu trúc, nội dung các trường dữ liệu trong dữ liệu của TCT.	Tháng 4-5/2024	Cục TTDL	Các đơn vị liên quan
2.2. Xây dựng các bảng danh mục, ánh xạ chỉ tiêu để chuyển đổi dữ liệu từ TCT sang cơ sở dữ liệu (CSDL) TCTK.	Tháng 4-5/2024	Cục TTDL	Các đơn vị liên quan
2.3. Xây dựng metadata, cập nhật phần mềm chuyển đổi dữ liệu từ TCT vào CSDL của TCTK.	Tháng 4-7/2024	Cục TTDL	Các đơn vị liên quan

Nội dung	Thời gian	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
2.4. Kiểm tra, xác minh số liệu thực tế từ nguồn CSDL của TCT và kết quả điều tra doanh nghiệp.	Tháng 4-9/2024	Cục TTDL	Các đơn vị liên quan
2.5. Tích hợp dữ liệu từ CSDL thuế vào kết quả điều tra doanh nghiệp.	Tháng 5-9/2024	Cục TTDL	Các đơn vị liên quan
IV. Kiểm tra, giám sát các hoạt động điều tra	Tháng 4-9/2024	Cục TTDL	Các đơn vị liên quan
V. Nghiệm thu kết quả điều tra các cấp	Tháng 7-8/2024	Cục TTDL	Các đơn vị liên quan
VI. Tổng hợp và công bố kết quả điều tra			
6.1. Biên soạn sách trắng doanh nghiệp, sách trắng hợp tác xã	Tháng 12/2024-3/2025	Vụ CNXD	Cục TTDL
6.2. Tổng hợp, phân tích, đánh giá kết quả chính thức điều tra doanh nghiệp	Tháng 12/2024-3/2025	Vụ CNXD	Cục TTDL
6.3. Công bố kết quả chính thức điều tra và đưa lên cổng thông tin của TCTK	Tháng 12/2024-3/2025	Vụ CNXD	Vụ TKTH, Cục TTDL

IX. TỔ CHỨC ĐIỀU TRA

1. Công tác chuẩn bị

a. Chọn mẫu, cập nhật danh sách đơn vị điều tra

*** Lập danh sách đơn vị điều tra**

Cục TTDL chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan chọn mẫu các đơn vị điều tra; chủ trì phối hợp với Cục Thống kê rà soát, cập nhật đơn vị điều tra phục vụ công tác thu thập thông tin.

Danh sách đơn vị điều tra được lập dựa vào các nguồn sau:

- Danh sách các doanh nghiệp thuộc đối tượng điều tra đã thu thập thông tin trong cuộc điều tra doanh nghiệp năm 2023.
- Danh sách các doanh nghiệp đã thành lập trước năm 2023 nhưng điều tra doanh nghiệp năm 2023 chưa thu được phiếu.

- Danh sách doanh nghiệp mới thành lập trong năm 2023 (do Cục Quản lý đăng ký kinh doanh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Tổng cục Thuế cấp).

- Danh sách chi nhánh hạch toán độc lập từ nguồn đăng ký thuế, kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2021 và kết quả điều tra doanh nghiệp năm 2023.

*** Rà soát danh sách doanh nghiệp tăng mới trong năm 2023**

Cục Thống kê tiến hành rà soát doanh nghiệp mới thành lập trong năm 2023 tại địa bàn tỉnh, thành phố. Tiến hành xác minh các thông tin chủ yếu có liên quan gồm: Tên doanh nghiệp, địa chỉ, loại hình doanh nghiệp, ngành kinh tế, tình trạng hoạt động của doanh nghiệp và một số thông tin khác để làm cơ sở xác định đơn vị điều tra cho cuộc điều tra doanh nghiệp năm 2024 và phục vụ cho quy trình thực hiện phiếu điều tra web-form (phiếu điều tra trực tuyến).

b. Tuyển chọn giám sát viên và điều tra viên thống kê

- Cục Thống kê chủ trì tuyển chọn điều tra viên (viết gọn là ĐTV) phục vụ công tác thu thập thông tin của cuộc điều tra. Trách nhiệm của ĐTV:

- + Tham dự đầy đủ và nghiêm túc lớp tập huấn dành cho điều tra viên;
 - + Liên hệ với doanh nghiệp để cung cấp tài khoản (tên đăng nhập, mật khẩu) và hướng đăng nhập vào trang Web thu thập thông tin doanh nghiệp;
 - + Hướng dẫn quy trình kê khai và giải đáp thắc mắc cho doanh nghiệp cung cấp thông tin theo yêu cầu của phương án điều tra;
 - + Kiểm soát tiến độ, đôn đốc, nhắc nhở, hỗ trợ doanh nghiệp trả lời chính xác và đầy đủ các chỉ tiêu trong bảng hỏi phù hợp với thực tế của doanh nghiệp;
 - + Kiểm tra thông tin do doanh nghiệp cung cấp và liên hệ lại nếu cần xác minh, chỉnh sửa và cập nhật lại thông tin;
 - + Báo cáo cho giám sát viên phụ trách những vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai thu thập thông tin nằm ngoài quy định của phương án điều tra;
 - + Định kỳ báo cáo tiến độ và kết quả công việc được phân công.
- Giám sát viên (viết gọn là GSV) là lực lượng thực hiện công việc giám sát các hoạt động của ĐTV và hỗ trợ chuyên môn cho GSV cấp dưới (nếu có) và các ĐTV trong quá thực hiện điều tra. Nhiệm vụ của GSV:
- + Kiểm tra tiến độ thực hiện điều tra hàng ngày của điều tra viên;
 - + Kiểm tra thông tin trên phiếu điều tra để thông báo cho điều tra viên những thông tin trong phiếu cần kiểm tra, xác minh lại;

+ Thông báo cho điều tra viên những vấn đề nghiệp vụ cần lưu ý hoặc trả lời những câu hỏi của điều tra viên liên quan đến nghiệp vụ;

+ Trao đổi với giám sát viên cấp trên về những vấn đề nghiệp vụ phát sinh trong quá trình điều tra.

c. Tập huấn nghiệp vụ và hướng dẫn sử dụng phần mềm

Cấp trung ương: Cục TTDL phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức Hội nghị tập huấn nghiệp vụ và hướng dẫn sử dụng phần mềm cho GSV, công chức của các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê; lãnh đạo Cục Thống kê và giảng viên cấp tỉnh. *Thời gian tổ chức hội nghị 01 ngày.*

Cấp tỉnh: Cục Thống kê tổ chức tập huấn nghiệp vụ điều tra cho GSV và ĐTV. *Thời gian tập huấn là 02 ngày, trong đó tập huấn nghiệp vụ điều tra: 01 ngày; tập huấn sử dụng phần mềm điều tra và giám sát: 01 ngày.*

d. Tài liệu điều tra

Tài liệu điều tra bao gồm các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ và sử dụng phần mềm do Tổng cục Thống kê biên soạn. Cục Thống kê chủ động in và phân phối theo khối lượng thực tế của đơn vị.

đ. Chương trình phần mềm

Chương trình phần mềm sử dụng trong điều tra bao gồm: Chương trình phần mềm thu thập thông tin Web-form; chương trình chọn mẫu đơn vị điều tra; các chương trình quản lý giám sát, kiểm tra và duyệt phiếu điều tra điện tử, chương trình tổng hợp kết quả điều tra,... do Cục TTDL chủ trì xây dựng.

2. Công tác thu thập thông tin

Cục Thống kê chủ trì chỉ đạo thực hiện công tác thu thập thông tin tại địa bàn, bảo đảm tiến độ và chất lượng thông tin thu thập.

3. Công tác kiểm tra, giám sát

Nhằm bảo đảm chất lượng của cuộc điều tra, công tác kiểm tra, giám sát được thực hiện ở tất cả các khâu của cuộc điều tra.

Nội dung kiểm tra, giám sát bao gồm: Kiểm tra, giám sát việc tổ chức các lớp tập huấn, thu thập thông tin của đơn vị điều tra, số lượng và chất lượng thông tin do đơn vị cung cấp,...

Hình thức kiểm tra, giám sát: Kiểm tra, giám sát trực tuyến trên Trang Web điều hành tác nghiệp; kiểm tra, giám sát trực tiếp công tác tập huấn và thu thập thông tin.

Để đảm bảo chất lượng thông tin thu thập, công tác kiểm tra, giám sát chất lượng phiếu điều tra được thực hiện ngay trong quá trình thu thập thông tin, GSV thường xuyên kiểm tra dữ liệu trên chương trình phần mềm và thông báo đề nghị đơn vị, ĐTV xác minh hoàn thiện phiếu điều tra.

a. Đối với GSV cấp huyện

- Kiểm tra tiến độ thực hiện điều tra hàng ngày của ĐTV được phân công phụ trách;
- Kiểm tra chất lượng thông tin, thông báo cho ĐTV những thông tin trong phiếu cần kiểm tra, xác minh để hoàn thành phiếu;
- Thông báo cho ĐTV những vấn đề nghiệp vụ cần lưu ý hoặc trả lời những câu hỏi của ĐTV liên quan đến nghiệp vụ và kỹ thuật sử dụng phần mềm;
- Báo cáo với GSV cấp tỉnh về những vấn đề nghiệp vụ phát sinh hoặc những vấn đề kỹ thuật sử dụng phần mềm trong quá trình điều tra để thống nhất thực hiện.

b. Đối với GSV cấp tỉnh

- Kiểm tra tiến độ thực hiện điều tra hàng ngày của cấp huyện, ĐTV được phân công phụ trách.
- Kiểm tra chất lượng thông tin trên phiếu điều tra khi chương trình kiểm tra báo lỗi phiếu điều tra của các doanh nghiệp và thông báo tới GSV cấp huyện về những thông tin trong phiếu cần kiểm tra, xác minh lại để hoàn thành phiếu;
- Thông báo cho GSV cấp huyện những vấn đề nghiệp vụ cần lưu ý; trả lời những câu hỏi của GSV cấp huyện liên quan đến nghiệp vụ và kỹ thuật sử dụng phần mềm.
- Báo cáo với GSV cấp Trung ương về những vấn đề nghiệp vụ phát sinh hoặc những vấn đề kỹ thuật sử dụng phần mềm trong quá trình điều tra để thống nhất thực hiện tại địa phương.

c. Đối với GSV cấp Trung ương

Thực hiện giám sát, kiểm tra với các nhiệm vụ chính sau:

- Kiểm tra tiến độ thực hiện điều tra hàng ngày của các địa phương.
- Kiểm tra chất lượng thông tin trên phiếu điều tra khi chương trình kiểm tra báo lỗi phiếu điều tra của các doanh nghiệp và thông báo tới GSV cấp tỉnh về những thông tin trong phiếu cần kiểm tra, xác minh lại để hoàn thành phiếu.
- Thông báo cho GSV cấp tỉnh những vấn đề nghiệp vụ cần lưu ý, trả lời những câu hỏi của GSV cấp tỉnh liên quan đến nghiệp vụ và kỹ thuật sử dụng phần mềm để thống nhất thực hiện trên toàn quốc.

4. Nghiệm thu và xử lý thông tin

a. Nghiệm thu phiếu điều tra

Cục TTDL chủ trì nghiệm thu dữ liệu điều tra trên phạm vi 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Cục Thống kê chủ trì việc nghiệm thu dữ liệu điều tra trên phạm vi tỉnh, thành phố.

b. Xử lý thông tin

Cục TTDL chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện kiểm tra, làm sạch và hoàn thiện cơ sở dữ liệu điều tra phục vụ tổng hợp và phân tích kết quả điều tra; thực hiện tính quyền số và tổng hợp kết quả đầu ra theo yêu cầu của các đơn vị.

5. Chỉ đạo thực hiện

a. Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê

Chủ trì, phối hợp với Vụ CNXD, Vụ Phương pháp chế độ và Quản lý chất lượng thống kê và các đơn vị liên quan xây dựng phương án điều tra; xây dựng chương trình phần mềm xử lý việc thu thập thông tin, xử lý kết quả điều tra, trực tiếp chỉ đạo, triển khai, kiểm tra, giám sát điều tra ở các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; tổng hợp kết quả cuộc điều tra.

b. Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng

Chủ trì xây dựng mẫu biểu tổng hợp kết quả đầu ra, kiểm tra hệ biểu tổng hợp kết quả đầu ra và phân tích kết quả điều tra. Phối hợp với Cục TTDL và các đơn vị liên quan trong việc xây dựng phương án, phiếu điều tra; xây dựng các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ điều tra; tổ chức tập huấn; kiểm tra, giám sát; nghiệm thu, làm sạch và hoàn thiện cơ sở dữ liệu;..

c. Vụ Thống kê Thương mại và Dịch vụ

Chủ trì thực hiện xây dựng mẫu biểu đầu ra, phân tích số liệu và biên soạn báo cáo liên quan lĩnh vực thương mại, dịch vụ.

d. Vụ Hệ thống Tài khoản quốc gia

Chủ trì thực hiện xây dựng mẫu biểu đầu ra liên quan đến tính toán giá trị sản xuất và các lĩnh vực phụ trách; phân tích số liệu và biên soạn báo cáo liên quan đến lĩnh vực phụ trách.

đ. Các đơn vị chuyên ngành khác có liên quan trong Tổng cục Thống kê

Vụ Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản, Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường,... xây dựng mẫu biểu tổng hợp kết quả đầu ra gửi Cục TTDL phục vụ xây dựng chương trình

phần mềm; kiểm tra kết quả tổng hợp biểu đầu tra, phân tích, công bố kết quả điều tra theo quy định.

e. Vụ Kế hoạch tài chính

Chủ trì, phối hợp với Cục TTDL dự toán kinh phí điều tra; phân bổ kinh phí; hướng dẫn các đơn vị quản lý, sử dụng nguồn kinh phí được giao theo đúng chế độ hiện hành và duyệt báo cáo quyết toán của các đơn vị.

f. Văn phòng Tổng cục Thống kê

Chủ trì thanh toán đối với nội dung công việc do các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê thực hiện. Phối hợp với Cục TTDL tổ chức tập huấn nghiệp vụ cấp trung ương, tổ chức công tác kiểm tra, giám sát và các công việc khác liên quan đến cuộc điều tra.

g. Vụ Pháp chế và Thanh tra thống kê

Chủ trì thực hiện công tác tuyên truyền và thanh tra đối với cuộc điều tra trên phạm vi cả nước theo đúng quy định, đồng thời hướng dẫn về nghiệp vụ thanh tra để các Cục Thống kê tổ chức kiểm tra, thanh tra thực hiện Phương án điều tra.

h. Cục Thống kê cấp tỉnh

Cục trưởng Cục Thống kê chịu trách nhiệm chỉ đạo, thực hiện các công việc liên quan đến cuộc điều tra trên phạm vi tỉnh, thành phố.

Tổ chức, chỉ đạo toàn diện cuộc điều tra trên địa bàn tỉnh, thành phố từ khâu rà soát cập nhật đơn vị điều tra; tuyển chọn; tập huấn cho ĐTV và GSV; thu thập thông tin; giám sát, kiểm tra; nghiệm thu phiếu điều tra;...

Phối hợp với Cục TTDL và các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê thực hiện: Kiểm thử các loại phần mềm; hỗ trợ các đoàn kiểm tra, giám sát, thanh tra cấp trung ương.

Để tạo sự ủng hộ của các cấp, các ngành và người dân đối với cuộc điều tra, Cục Thống kê xây dựng kế hoạch tổ chức chỉ đạo chặt chẽ và thường xuyên, tranh thủ sự chỉ đạo và tạo điều kiện của Ủy ban nhân dân các cấp, đồng thời tăng cường công tác tuyên truyền mục đích, ý nghĩa của cuộc điều tra, quyền và nghĩa vụ của đối tượng điều tra.

X. KINH PHÍ VÀ CÁC ĐIỀU KIỆN VẬT CHẤT CHO ĐIỀU TRA

Kinh phí Điều tra doanh nghiệp năm 2024 do Ngân sách Nhà nước bảo đảm cho các hoạt động quy định trong Phương án này. Việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí được thực hiện theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính

quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc Điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia; Thông tư số 37/2022/TT-BTC ngày 22/6/2022 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung khoản 9 Điều 3 và Mẫu số 01 kèm theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc Điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia và các quy định có liên quan.

Tổng cục Thống kê có trách nhiệm hướng dẫn việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí điều tra theo đúng quy định của văn bản hiện hành.

Trong phạm vi dự toán được giao, Thủ trưởng các đơn vị được giao nhiệm vụ chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện tốt cuộc Điều tra doanh nghiệp năm 2024 theo đúng nội dung của Phương án điều tra, văn bản hướng dẫn của Tổng cục và các chế độ tài chính hiện hành.

Các điều kiện vật chất khác: Sử dụng cơ sở hạ tầng sẵn có của ngành thống kê./.

Phần II

PHỤ LỤC

Phụ lục I

DANH SÁCH CÁC TẬP ĐOÀN, TỔNG CÔNG TY VÀ DOANH NGHIỆP CÓ HOẠT ĐỘNG HẠCH TOÁN TOÀN NGÀNH

1. Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam;
2. Tổng công ty Bưu điện Việt Nam;
3. Tổng công ty Dịch vụ viễn thông (VNPT-Vinaphone);
4. Công ty cổ phần FPT;
5. Tổng công ty Viễn thông Mobiphone;
6. Tập đoàn Điện lực Việt Nam;
7. Tập đoàn Bảo Việt;
8. Tổng công ty cổ phần Bảo Minh;
9. Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Prudential Việt Nam;
10. Tổng công ty Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam;
11. Công ty Bảo hiểm nhân thọ Manulife;
12. Công ty cổ phần bảo hiểm Petrolimex;
13. Công ty cổ phần bảo hiểm Bưu điện (PTI);
14. Công ty TNHH bảo hiểm Dai - Ichi life;
15. Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ AIA (Việt Nam);
16. Tổng công ty Đường sắt Việt Nam;
17. Tổng công ty Hàng không Việt Nam;
18. Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam;
19. Công ty cổ phần Hàng không Vietjet;
20. Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam;
21. Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam;
22. Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam;
23. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam;
24. Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu;

25. Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín;
26. Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam;
27. Ngân hàng TMCP Á Châu;
28. Ngân hàng TMCP Đông Á;
29. Ngân hàng TMCP Sài Gòn;
30. Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội;
31. Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh;
32. Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng;
33. Ngân hàng TNHH một thành viên Dầu khí toàn cầu;
34. Ngân hàng TNHH một thành viên Đại Dương;
35. Ngân hàng TNHH một thành viên Xây dựng;
36. Ngân hàng TMCP An Bình;
37. Ngân hàng TMCP Bảo Việt;
38. Ngân hàng TMCP Bản Việt;
39. Ngân hàng TMCP Bắc Á;
40. Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt;
41. Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam;
42. Ngân hàng TMCP Đông Nam Á;
43. Ngân hàng TMCP Hàng Hải;
44. Ngân hàng TMCP Kiên Long;
45. Ngân hàng TMCP Nam Á;
46. Ngân hàng TMCP Phương Đông;
47. Ngân hàng TMCP Quốc tế;
48. Ngân hàng TMCP Quốc dân;
49. Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín;
50. Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương;
51. Ngân hàng TMCP Tiên Phong;
52. Ngân hàng TMCP Việt Á;
53. Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex;

54. Ngân hàng Chính sách xã hội;
55. Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
56. Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam;
57. Công ty cổ phần bảo hiểm Viễn Đông;
58. Tổng công ty cổ phần bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam;
59. Tổng công ty cổ phần Bảo hiểm Quân đội;
60. Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (Viettel);
61. Tổng công ty cổ phần Bưu chính Viettel;
62. Ngân hàng TMCP Quân đội;
63. Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam;
64. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Phụ lục II

QUY TRÌNH CHỌN MẪU ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2024

A. CHỌN MẪU ĐIỀU TRA

I. LẬP DANH SÁCH TOÀN BỘ DOANH NGHIỆP

1. Danh sách các đơn vị điều tra được lập dựa trên các nguồn

- Danh sách các doanh nghiệp thuộc đối tượng điều tra đã thu thập thông tin trong cuộc điều tra doanh nghiệp năm 2023.

- Danh sách các doanh nghiệp đã thành lập trước năm 2023 nhưng điều tra doanh nghiệp năm 2023 chưa thu được phiếu.

- Danh sách doanh nghiệp mới thành lập trong năm 2023 (do Cục Quản lý đăng ký kinh doanh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Tổng cục Thuế cấp).

- Danh sách chi nhánh hạch toán độc lập từ nguồn đăng ký thuế, kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2021 và kết quả điều tra doanh nghiệp năm 2023.

2. Rà soát danh sách doanh nghiệp tăng mới trong năm 2023

- Dựa vào các nguồn trên, Tổng cục Thống kê tiến hành lập danh sách các đơn vị điều tra và gửi về Cục Thống kê cấp tỉnh.

- Cục Thống kê cấp tỉnh tiến hành rà soát doanh nghiệp mới thành lập trong năm 2023 trên địa bàn tỉnh, thành phố và tiến hành xác minh các thông tin chủ yếu của doanh nghiệp, bao gồm: Tên doanh nghiệp, địa chỉ, loại hình doanh nghiệp, ngành kinh tế, tình trạng hoạt động của doanh nghiệp và một số thông tin khác để làm cơ sở xác định đơn vị điều tra cho cuộc điều tra doanh nghiệp năm 2024 và phục vụ cho quy trình thu thập thông tin phiếu điều tra qua hình thức web-form (phiếu điều tra trực tuyến).

II. CHỌN MẪU ĐIỀU TRA PHIẾU 1/DN-MAU

Dàn mẫu doanh nghiệp và dàn mẫu hợp tác xã được xây dựng và tiến hành chọn mẫu độc lập theo cùng một phương pháp chọn mẫu.

Các tiêu chí xác định doanh nghiệp điều tra toàn bộ và doanh nghiệp được chọn mẫu điều tra, bao gồm:

- Ngành kinh tế cấp 4.

- Doanh thu thuần theo ngành kinh tế cấp 4, loại hình doanh nghiệp, theo tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (viết gọn là tỉnh, thành phố).

Kết hợp kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp thu thập được từ cuộc Điều tra doanh nghiệp năm 2023 với thông tin về doanh thu thuần của doanh nghiệp năm 2023 thu thập được từ Tờ khai thuế giá trị gia tăng hàng tháng của Tổng cục Thuế.

1. Chọn mẫu điều tra phiếu 1/DN-MAU không suy rộng

Lập danh sách doanh nghiệp điều tra toàn bộ:

Dựa trên danh sách các đơn vị điều tra được lập từ phần I, tiến hành cập nhật thông tin về doanh thu thuần của doanh nghiệp năm 2023 thu thập được từ Tờ khai thuế giá trị gia tăng hàng tháng của Tổng cục Thuế... Sau đó, áp dụng cơ cấu doanh thu thuần theo ngành sạch từ kết quả Điều tra doanh nghiệp năm 2023 để phân bổ lại doanh thu thuần theo ngành sạch cho tổng doanh thu của doanh nghiệp năm 2023 theo Tờ khai thuế hàng tháng.

Doanh thu thuần theo ngành sạch được phân bổ lại sẽ được sử dụng làm tiêu chí xác định doanh nghiệp tiến hành điều tra toàn bộ.

Bước 1: Sắp xếp các doanh nghiệp có doanh thu thuần ngành sạch giảm dần theo từng ngành kinh tế cấp 4 và theo tỉnh, thành phố.

- Đối với ngành thương mại: Chọn toàn bộ doanh nghiệp có tổng doanh thu thuần cộng dồn từ cao xuống thấp chiếm 40% tổng doanh thu thuần của từng ngành kinh tế cấp 4, của từng tỉnh, thành phố.

- Đối với các ngành kinh tế khác ngành thương mại: Chọn toàn bộ doanh nghiệp có tổng doanh thu thuần cộng dồn từ cao xuống thấp chiếm 50% tổng doanh thu thuần của từng ngành kinh tế cấp 4, của từng tỉnh, thành phố.

Bước 2: Chọn toàn bộ các doanh nghiệp có vốn nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc doanh nghiệp nhà nước có quyền chi phối chưa được chọn ở bước 1.

Bước 3: Chọn toàn bộ doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chưa được chọn ở bước 1.

Bước 4: Chọn toàn bộ các doanh nghiệp có chi nhánh/văn phòng đại diện, trong đó có ít nhất 1 chi nhánh/văn phòng đại diện có hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2023 đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố khác với tỉnh của trụ sở chính chưa được chọn ở bước 1, 2, 3.

Bước 5: Chọn toàn bộ các doanh nghiệp có hoạt động trong các ngành: Vận tải (hàng không, đường biển và đường sắt); dịch vụ lưu trú; dịch vụ tài chính (64190, 64910)

ngoại trừ quỹ tín dụng nhân dân chưa được chọn ở bước 1, 2, 3, 4 và đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh trong năm.

Bước 6: Chọn toàn bộ các doanh nghiệp có từ 100 lao động trở lên đang hoạt động và có kết quả sản xuất kinh doanh trong năm chưa được chọn ở tất cả các bước trên.

2. Chọn mẫu điều tra phiếu 1/DN-MAU để tính hệ số suy rộng

Bước 1: Lập dàn mẫu

Dàn mẫu bao gồm toàn bộ các doanh nghiệp được lập danh sách tại phần I nhưng chưa được chọn mẫu ở mục 1 phần II. Dàn mẫu doanh nghiệp từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được lập theo quy mô lao động (dưới 10 lao động, từ 10-49 lao động, từ 50-99 lao động) và theo ngành kinh tế cấp 4; trong mỗi ngành kinh tế thuộc dàn mẫu, các doanh nghiệp được sắp xếp theo thứ tự giảm dần của chỉ tiêu doanh thu năm 2023 (được lấy từ Tờ khai thuế của Tổng cục Thuế).

Bước 2: Xác định số lượng mẫu điều tra

Nhóm lao động từ 50-99 người:

- Chọn 30% số doanh nghiệp theo ngành kinh tế cấp 4 đối với 2 thành phố là TP. Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh.

- Chọn 40% số doanh nghiệp theo ngành kinh tế cấp 4 đối với 5 tỉnh/thành phố: Hải Phòng, Đà Nẵng, Đồng Nai, Bình Dương, Thanh Hóa.

- Chọn 50% số doanh nghiệp theo ngành kinh tế cấp 4 đối với các tỉnh/thành phố còn lại.

Nhóm lao động từ 10-49 người:

- Chọn 10% số doanh nghiệp theo ngành kinh tế cấp 4 đối với 2 thành phố là TP. Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh.

- Chọn 15% số doanh nghiệp theo ngành kinh tế cấp 4 đối với 5 tỉnh/thành phố: Hải Phòng, Đà Nẵng, Đồng Nai, Bình Dương, Thanh Hóa.

- Chọn 20% số doanh nghiệp theo ngành kinh tế cấp 4 đối với các tỉnh/thành phố còn lại.

Nhóm lao động dưới 10 người:

- Chọn 2% số doanh nghiệp theo ngành kinh tế cấp 4 đối với 2 thành phố là TP. Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh.

- Chọn 4% số doanh nghiệp theo ngành kinh tế cấp 4 đối với 5 tỉnh/thành phố: Hải Phòng, Đà Nẵng, Đồng Nai, Bình Dương, Thanh Hóa.

- Chọn 6% số doanh nghiệp theo ngành kinh tế cấp 4 đối với các tỉnh/thành phố còn lại.

Bước 3: Chọn mẫu

Chọn mẫu doanh nghiệp điều tra dựa theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên hệ thống.

Dựa trên số lượng đơn mẫu và số lượng mẫu điều tra, tiến hành xác định khoảng cách tổ k cho từng nhóm lao động và ngành kinh tế cấp 4 của từng tỉnh, thành phố.

Công thức:
$$k = \frac{N_i}{n_i}$$

Trong đó:

- N_i : Số lượng doanh nghiệp của ngành kinh tế cấp 4 thứ i trong từng nhóm lao động.

- n_i : Số lượng doanh nghiệp được chọn mẫu của ngành kinh tế cấp 4 thứ i trong từng nhóm lao động.

Sắp xếp các doanh nghiệp của từng nhóm lao động theo độ dốc giảm dần của doanh thu thuần theo ngành kinh tế cấp 4 của từng tỉnh, thành phố. Chọn ngẫu nhiên một doanh nghiệp tại vị trí i trong tổ đầu tiên của danh sách doanh nghiệp thuộc ngành kinh tế cấp 4. Các doanh nghiệp mẫu được chọn tiếp theo là doanh nghiệp tại vị trí có thứ tự lần lượt là $i+k, i+2k, i+3k...$ cho đến khi đủ số doanh nghiệp mẫu cần chọn.

3. Chọn mẫu phiếu số 1.11/DN-MAUNL

Dựa trên Danh sách các đơn vị điều tra được lập từ mục I, tiến hành cập nhật thông tin về doanh thu thuần của doanh nghiệp năm 2023 thu thập được từ Tờ khai thuế giá trị gia tăng hàng tháng của Tổng cục Thuế... Sau đó, áp dụng cơ cấu doanh thu thuần theo ngành sạch từ kết quả Điều tra doanh nghiệp năm 2023 để phân bổ lại doanh thu thuần theo ngành sạch cho tổng doanh thu của doanh nghiệp năm 2023 theo Tờ khai thuế hàng tháng.

Doanh thu thuần theo ngành sạch được phân bổ lại sẽ được sử dụng làm tiêu chí chọn mẫu.

Bước 1: Sắp xếp các doanh nghiệp có doanh thu thuần ngành sạch giảm dần theo từng ngành kinh tế cấp 4 toàn quốc.

- Chọn 100% doanh nghiệp tiêu thụ Khí thiên nhiên (CNG) và Nhiên liệu sinh khối (gỗ nhiên liệu, bã mía, rơm, trấu...).

- Đối với ngành 23, 24, 25, 49, 50: Chọn toàn bộ doanh nghiệp có tổng doanh thu thuần cộng dồn từ cao xuống thấp chiếm 70% tổng doanh thu thuần của từng ngành kinh tế cấp 4 toàn quốc.

- Đối với ngành công nghiệp còn lại: Chọn toàn bộ doanh nghiệp có tổng doanh thu thuần cộng dồn từ cao xuống thấp chiếm 30% tổng doanh thu thuần của từng ngành kinh tế cấp 4 toàn quốc.

- Đối với các ngành kinh tế khác ngành công nghiệp: Chọn toàn bộ doanh nghiệp có tổng doanh thu thuần cộng dồn từ cao xuống thấp chiếm 10% tổng doanh thu thuần của từng ngành kinh tế cấp 4 toàn quốc.

Bước 2: Chọn toàn bộ các doanh nghiệp có vốn nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc doanh nghiệp nhà nước có quyền chi phối chưa được chọn ở bước 1.

Bước 3: Chọn toàn bộ doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

III. LẬP DANH SÁCH DOANH NGHIỆP ĐIỀU TRA PHIẾU 1/DN-TB

Doanh nghiệp thuộc diện điều tra phiếu 1/DN-TB thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp không được chọn điều tra phiếu 1/DN-MAU;
- Doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD;
- Doanh nghiệp tạm ngừng để đầu tư đổi mới công nghệ hoặc tạm ngừng dưới một năm có đăng ký với cơ quan Thuế;
- Doanh nghiệp mới thành lập đang đầu tư chưa đi vào SXKD;
- Doanh nghiệp trong năm không có kết quả SXKD nhưng có phát sinh chi phí SXKD (mua nguyên vật liệu, thuế VAT).

IV. CHỌN MẪU ĐIỀU TRA PHIẾU XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU DỊCH VỤ (PHIẾU SỐ 2/DN-XNKDV)

Danh sách các đơn vị có xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ được lập như sau:

1. Các Tập đoàn, Tổng công ty: Tổng công ty Hàng không Việt Nam; Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam; Tổng công ty Bảo đảm hoạt động bay Việt Nam; Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT); Tổng công ty Dịch vụ Viễn thông (Vinaphone); Tổng công ty Viễn thông MobiFone; Công ty cổ phần FPT; Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (Viettel): điều tra hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ của toàn bộ Tập đoàn, Tổng công ty thông qua Văn phòng Tập đoàn và Tổng công ty, không điều tra các công ty độc lập trực thuộc Tập đoàn, Tổng công ty.

2. Các doanh nghiệp của một số ngành dịch vụ đặc thù sẽ được thực hiện theo danh sách doanh nghiệp mẫu điều tra xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ năm 2023, bao gồm:

- Nhóm 1: DN có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ vận tải hàng không, dịch vụ cảng hàng không và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải hàng không;

- Nhóm 2: DN có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ vận tải biển, dịch vụ hàng hải và các dịch vụ hỗ trợ và liên quan đến vận tải đường biển;

- Nhóm 3: DN có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ bưu chính, chuyển phát và dịch vụ viễn thông;

- Nhóm 4: DN có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ bảo hiểm nhân thọ, phi nhân thọ, tái bảo hiểm, dịch vụ hỗ trợ và liên quan đến bảo hiểm;

- Nhóm 5: DN có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ tài chính ngân hàng của các ngân hàng thương mại, công ty tài chính.

3. Các doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ khác (nhóm 6) sẽ thực hiện chọn mẫu như sau:

Dàn mẫu bao gồm các doanh nghiệp của 25 tỉnh/thành phố trên cơ sở kết hợp danh sách từ các nguồn sau:

- Danh sách các doanh nghiệp có phát sinh giá trị xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ với nước ngoài trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong điều tra xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ năm 2023;

- Danh sách doanh nghiệp từ điều tra doanh nghiệp năm 2023.

Phương pháp chọn mẫu gồm 3 bước theo thứ tự ưu tiên như sau:

Bước 1: Chọn toàn bộ Danh sách các doanh nghiệp có phát sinh giá trị xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ với nước ngoài trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong điều tra xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ kỳ gần nhất.

Bước 2: Sử dụng danh sách doanh nghiệp từ Điều tra doanh nghiệp năm gần nhất chọn ra các doanh nghiệp có đầy đủ 3 tiêu chí sau:

(1) Doanh nghiệp thuộc ngành công nghiệp (ngành C);

(2) Có thu chi về dịch vụ với nước ngoài;

Sắp xếp theo độ dốc doanh thu từ cao xuống thấp;

Tiếp tục chọn doanh nghiệp điều tra theo thứ tự doanh thu từ cao xuống thấp cho đến khi đủ số lượng mẫu quy định.

4. Số lượng mẫu

S T T	Tỉnh/thành phố	Thu thập thông tin xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ theo nhóm ngành						
		Tổng số	Vận tải hàng không (nhóm 1)	Vận tải hàng hải (nhóm 2)	Bưu chính, viễn thông (nhóm 3)	Bảo hiểm (nhóm 4)	Tài chính, ngân hàng (nhóm 5)	Dịch vụ khác (nhóm 6)
	Tổng số	2.408	5	123	10	14	125	2.131
1	TĐ TCT khối ngân hàng	38					38	
2	Hà Nội	500	2	3	5	10	36	444
3	Quảng Ninh	40		6				34
4	Bắc Giang	30						30
5	Vĩnh Phúc	30						30
6	Bắc Ninh	50						50
7	Hải Dương	50						50
8	Hải Phòng	110		57	1			52
9	Hung Yên	40						40
10	Hà Nam	50						50
11	Thanh Hoá	50						50
12	Nghệ An	20		1				19
13	Hà Tĩnh	10		2				8
14	Thừa Thiên Huế	20		1				19
15	Đà Nẵng	60		7	1			52
16	Quảng Nam	50		1				49
17	Bình Định	20						20
18	Khánh Hoà	20		1				19
19	Lâm Đồng	20						20

S T T	Tỉnh/thành phố	Thu thập thông tin xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ theo nhóm ngành						
		Tổng số	Vận tải hàng không (nhóm 1)	Vận tải hàng hải (nhóm 2)	Bưu chính, viễn thông (nhóm 3)	Bảo hiểm (nhóm 4)	Tài chính, ngân hàng (nhóm 5)	Dịch vụ khác (nhóm 6)
20	Tây Ninh	30						30
21	Bình Dương	180					1	179
22	Đồng Nai	150					2	148
23	Bà Rịa - Vũng Tàu	90		9				81
24	Thành phố Hồ Chí Minh	680	3	31	3	4	48	591
25	Long An	30						30
26	Cần Thơ	40		4				36

B. SUY RỘNG KẾT QUẢ ĐIỀU TRA

I. SUY RỘNG KẾT QUẢ ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2024

Kết quả suy rộng được thực hiện cho từng tỉnh, thành phố và được thực hiện theo các bước sau:

Bước 1: Suy rộng đối với các chỉ tiêu tổng số (hoặc chỉ có một chỉ tiêu đơn) suy rộng theo công thức:

$$Q_{n(SR-T)} = \frac{\sum Q_{n(M)}}{L_{(M)}} \times \sum L \quad (1)$$

Trong đó:

- $Q_{n(SR-T)}$: Giá trị chỉ tiêu n được suy rộng cho một ngành cấp 4 của tỉnh.
- $\sum Q_{n(M)}$: Tổng giá trị chỉ tiêu n tổng hợp từ mẫu điều tra của ngành cấp 4 trong phiếu 1/DN-MAU.
- $L_{(M)}$: Tổng số lao động của ngành cấp 4 được chọn mẫu điều tra phiếu 1/DN-MAU.
- $\sum L$: Tổng số lao động của ngành cấp 4 được suy rộng.

Bước 2: Suy rộng đối với các chỉ tiêu chi tiết thuộc tổng số theo công thức:

$$C_{n(SR-CT)} = i_q \times Q_{n(SR-T)} \quad (2)$$

$$i_q = q_{n(M)}/Q_{n(M)} \quad (3)$$

Trong đó:

- $C_{n(SR-CT)}$: Giá trị chỉ tiêu chi tiết suy rộng của chỉ tiêu n của ngành cấp 4.
- i_q : Tỷ trọng giữa tổng giá trị chỉ tiêu chi tiết so với tổng giá trị của chỉ tiêu tổng số của các DN được chọn mẫu điều tra phiếu 1/DN-MAU của ngành cấp 4.
- $Q_{n(SR-T)}$: Tổng giá trị chỉ tiêu tổng số được suy rộng của ngành cấp 4 tính được từ công thức (1).
- $q_{n(M)}$: Tổng giá trị chỉ tiêu chi tiết của chỉ tiêu n tổng hợp từ các DN được chọn mẫu điều tra phiếu 1/DN-MAU của ngành cấp 4.
- $Q_{n(M)}$: Tổng giá trị chỉ tiêu tổng số n tổng hợp từ các DN được chọn mẫu điều tra phiếu 1/DN-MAU của ngành cấp 4.

1. Suy rộng phiếu 1/DN-MAU và phiếu 1/DN-TB:

Hệ số suy rộng được tính riêng cho 2 khu vực doanh nghiệp và hợp tác xã.

1.1. Suy rộng phiếu 1/DN-MAU

Đối tượng suy rộng là toàn bộ các doanh nghiệp đã được điều tra.

Trường hợp doanh nghiệp có báo cáo tài chính: Các chỉ tiêu đã được thu thập trong phiếu điều tra sẽ sử dụng kết quả thu thập từ điều tra để tính toán, tổng hợp. Các chỉ tiêu chưa được thu thập trong phiếu điều tra sẽ được kết nối và lấy thông tin từ BCTC thuế.

Trường hợp doanh nghiệp không có báo cáo tài chính **đã thu thập được phiếu điều tra**: Các chỉ tiêu đã được thu thập trong phiếu điều tra sẽ sử dụng kết quả thu thập từ điều tra để tính toán, tổng hợp; các chỉ tiêu chưa được thu thập trong phiếu điều tra sẽ được tiến hành suy rộng theo công thức (1), (2), (3) cho từng nhóm lao động và ngành cấp 4.

1.2. Suy rộng phiếu 1/DN-TB

Đối tượng suy rộng: Là toàn bộ các doanh nghiệp đã được điều tra bao gồm:

Toàn bộ doanh nghiệp, HTX có TTHĐ = 1, 2

Những doanh nghiệp, HTX có tình trạng hoạt động khác 1, 2 nhưng có doanh thu thuần hoạt động SXKD (trong BCTC) lớn hơn 0.

Những doanh nghiệp, HTX có TTHĐ = 5 và có tham gia tổng hợp kết quả đầu ra và sách trắng trong điều tra doanh nghiệp năm 2023.

Chỉ tiêu suy rộng:

Đối với các DN thu được phiếu và có BCTC: Các chỉ tiêu chưa được thu thập trong phiếu điều tra sẽ được kết nối và lấy thông tin từ BCTC thuế.

Đối với các DN thu được phiếu nhưng không có BCTC: Suy rộng toàn bộ các chỉ tiêu (theo toàn bộ các chỉ tiêu lấy từ BCTC) đối với doanh nghiệp có mã tình trạng hoạt động 1; chỉ suy rộng các chỉ tiêu thu nhập của người lao động, tài sản, không suy rộng kết quả sản xuất kinh doanh (các chỉ tiêu doanh thu, trị giá vốn, lợi nhuận...) đối với doanh nghiệp thuộc mã tình trạng hoạt động là 2 và 5. Công thức suy rộng theo công thức (1), (2), (3).

2. Suy rộng phiếu số 1.2/DN-MAUXD

2.1. Phạm vi suy rộng

Phạm vi suy rộng: Bao gồm toàn bộ doanh nghiệp thực hiện phiếu 1/DN-TB có doanh thu lớn hơn 0 trong BCTC (không phân biệt tình trạng hoạt động) có mã ngành 41, 42, 43.

2.2. Cách suy rộng

Suy rộng theo từng chỉ tiêu, từng ngành kinh tế cấp 4 của phiếu số 1.2/DN-MAUXD và theo từng nhóm lao động (dưới 10 lao động, từ 10-49 lao động và từ 50-99 lao động) được chọn mẫu theo phương án điều tra doanh nghiệp đối với doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh.

Suy rộng đối với chỉ tiêu giá trị sản xuất xây dựng

Công thức:

$$GO_{DNj(Ni(SR-T))} = \frac{\sum GO_{Ni(M)}}{\sum L_{Ni(M)}} \times L_{DNj(Ni)} \quad (4)$$

Trong đó:

- $GO_{DNj(Ni(SR-T))}$: Giá trị sản xuất xây dựng của doanh nghiệp j trong nhóm lao động i của tỉnh/TP.

- $\sum GO_{Ni(M)}$: Tổng giá trị sản xuất xây dựng của từng ngành cấp 4 được tổng hợp từ **Cột 5 Mục 3** trong phiếu số 1.2/DN-MAUXD của tỉnh/TP.

- $\sum L_{Ni(M)}$: Tổng số lao động của từng ngành cấp 4 được chọn mẫu điều tra phiếu 1/DN-MAU. Phạm vi tính $L_{Ni(M)}$ là toàn bộ DN tham gia tính $\sum GO_{Ni(M)}$ từ phiếu số 1.2/DN-MAUXD.

- $L_{DNj(Ni)}$: Tổng số lao động của từng ngành cấp 4 của DN_j được suy rộng của phiếu 1/DN-TB.

Suy rộng đối với các chỉ tiêu chi tiết thuộc tổng số

Suy rộng đối với các chỉ tiêu chi tiết thuộc mục 2 của phiếu số 1.2/DN-MAUXD

$$C_{nDN_j(SR-CT)} = \frac{\sum q_{n(M)}}{\sum GO_{Ni(M)}} \times GO_{DN_j(Ni(SR-T))} \quad (5)$$

Trong đó:

- $C_{nDN_j(SR-CT)}$: Giá trị chỉ tiêu chi tiết suy rộng của chỉ tiêu n của DN_j ngành cấp 4 của phiếu 1/DN-TB.

- $\sum q_{n(M)}$: Tổng giá trị chỉ tiêu chi tiết của chỉ tiêu n tổng hợp từ các DN được chọn mẫu điều tra phiếu số 1.2/DN-MAUXD của ngành cấp 4.

- $\sum GO_{Ni(M)}$: Tổng giá trị sản xuất xây dựng tổng hợp từ mẫu điều tra phiếu số 1.2/DN-MAUXD.

- $GO_{DN_j(Ni(SR-T))}$: Được tính từ công thức (4).

Suy rộng đối với các chỉ tiêu của mục 3 của phiếu số 1.2/DN-MAUXD

Đối với nhóm DN dưới 10 lao động gắn mã sản phẩm theo 1 ngành chính hoạt động trong phiếu 1/DN-TB.

Đối với các nhóm DN từ 10 lao động trở lên suy rộng theo mã sản phẩm theo tỷ trọng giá trị sản phẩm được tổng hợp từ phiếu số 1.2/DN-MAUXD theo nhóm lao động:

Tên công trình: Suy rộng.

Loại công trình: 1.

Mã công trình: Theo ngành sản phẩm của phiếu số 1.2/DN-MAUXD mục 3 tương ứng như sau:

- 41010 (SR nhà để ở).
- 41020 (SR nhà không để ở).
- 42 (SR công trình kỹ thuật dân dụng).
- 43 (SR hoạt động chuyên dụng).

Địa điểm XD: Lấy địa điểm của tỉnh điều tra trong phiếu 1/DN-TB.

Năm khởi công = Năm hoàn thành = 2023

(Tổng giá trị công trình, giá trị công trình từ khi khởi công đến hết năm 2023) = Giá trị sản xuất xây dựng trong năm 2023 và “**Trong đó: Giá trị nhà thầu phụ thi công**” sẽ được tính theo công thức dưới đây:

$$C_{nDN_j (SR-CT)} = \frac{\sum q_{n(M)}}{\sum GO_{Ni(M)}} \times GO_{DN_j (Ni(SR-T))}$$

Trong đó:

- $C_{nDN_j(SR-CT)}$: Giá trị sản xuất xây dựng thực hiện trong năm 2023 suy rộng của công trình mã ngành cấp 4 n của DN_j của phiếu 1/DN-TB.

- $\sum q_{n(M)}$: Tổng giá trị sản xuất xây dựng thực hiện trong năm 2023 của các công trình mã ngành cấp 4 (đối với ngành 41) và ngành cấp 2 (đối với ngành 42, 43) n tổng hợp từ các DN được chọn mẫu điều tra phiếu số 1.2/DN-MAUXD (phần này tổng hợp lấy từ Mục 3 trong phiếu số 1.2/DN-MAUXD).

- $\sum GO_{Ni(M)}$: Tổng giá trị sản xuất xây dựng tổng hợp từ mẫu điều tra phiếu số 1.2/DN-MAUXD.

- $GO_{DN_j (Ni(SR-T))}$: Được tính từ công thức (4).

Diện tích nhà ở mới tăng thêm: Không suy rộng.

3. Suy rộng phiếu số 1.3/DN-MAUVTKB

3.1. Suy rộng doanh thu theo công thức sau:

$$Q_n(SR-T) = \frac{\sum Q_{n(M)}}{L_{(M)}} \times \sum L \quad (6)$$

Trong đó:

- $Q_n(SR-T)$: Giá trị chỉ tiêu n được suy rộng cho một ngành cấp 4 của tỉnh.

- $\sum Q_{n(M)}$: Tổng giá trị chỉ tiêu n tổng hợp từ mẫu điều tra của ngành cấp 4 trong phiếu 1/DN-MAU.

- $L_{(M)}$: Tổng số lao động của ngành cấp 4 được chọn mẫu điều tra phiếu 1/DN-MAU.

- $\sum L$: Tổng số lao động của ngành cấp 4 được suy rộng.

3.2. Suy rộng cho chỉ tiêu sản lượng

a) Suy rộng cho Hành khách (492, 4931, 4932, 5021)/Hàng hóa (4933, 5022) luân chuyển như sau

Bước 1: Tính đơn giá bình quân cho ngành cấp 4 dựa vào mẫu của phiếu số 1.3/DN-MAUVTKB:

$$\text{Đgbq}_i = \frac{\sum DT_{i(M)}}{\sum LC_{i(M)}} \quad (7)$$

Trong đó:

- Đgbq_i : Đơn giá bình quân của ngành i.
- $\sum DT_{i(M)}$: Tổng doanh thu mẫu của ngành i.
- $\sum LC_{i(M)}$: Tổng khối lượng luân chuyển của ngành i.

Bước 2: Suy rộng cho các doanh nghiệp không thực hiện phiếu số 1.3/DN-MAUVTKB:

Luân chuyển = $\sum \text{DTSR}$ (của những DN không làm phiếu 1/DN-MAU và phiếu số 1.3/DN-MAUVTKB có hoạt động chính là ngành i) / Đgbq (đã tính ở công thức 1).

Lưu ý: Chỉ tính suy rộng cho ngành cấp 4.

b) Suy rộng cho Hành khách (492, 4931, 4932, 5021)/Hàng hóa (4933, 5022) vận chuyển như sau:

Bước 1: Tính cự ly bình quân cho ngành cấp 4 dựa vào mẫu của phiếu số 1.3/DN-MAUVTKB.

$$\text{Kmbq}_i = \frac{\sum LC_{i(M)}}{\sum VC_{i(M)}}$$

Trong đó:

- Kmbq_i : Cự ly bình quân của ngành i (i đến ngành cấp 4).
- $\sum LC_{i(M)}$: Tổng số luân chuyển mẫu.
- $\sum VC_{i(M)}$: Tổng số vận chuyển mẫu.

Bước 2: Tính suy rộng cho các doanh nghiệp không thực hiện phiếu 1/DN-MAU và phiếu số 1.3/DN-MAUVTKB:

$$\sum VC_{i(\text{tổng thể})} = \sum LC_{(\text{ngành i đã suy rộng ở mục a})} / \text{Kmbq}_i \text{ (mẫu)} \quad (8)$$

c) Suy rộng khối lượng bốc xếp hàng hóa thông qua cảng (ngành 52):

Bước 1: Dựa vào phiếu số 1.3/DN-MAUVTKB để tính đơn giá bình quân cho 1 tấn bốc xếp.

Bước 2: Khi có đơn giá bình quân của mẫu thì tính suy rộng cho ngành cấp 4 của những doanh nghiệp/chi nhánh không làm phiếu 1/DN-MAU và phiếu số 1.3/DN-MAUVTKB có hoạt động ngành 52 bằng cách:

Khối lượng hàng bóc xếp = Doanh thu suy rộng của những DN không làm phiếu 1/DN-MAU và phiếu số 1.3/DN-MAUVTKB có hoạt động ngành 52/đơn giá bình quân.

d) Suy rộng số lượng phương tiện và tải trọng

Suy rộng số lượng phương tiện hành khách (ô tô dưới 9 chỗ mã sản phẩm 4932) dòng 07 mục I phần I phiếu số 1.3/DN-MAUVTKB, ô tô trên 9 chỗ (4932) dòng 06 mục I phần I phiếu số 1.3/DN-MAUVTKB, tàu ca nô chở khách (5021), hàng hóa (ô tô tải (49331, 49332), tàu ca nô chở hàng (5022)).

Bước 1: Tính doanh thu bq 1 phương tiện = Tổng doanh thu ngành i/Tổng số phương tiện ngành i từ phiếu số 1.3/DN-MAUVTKB.

Bước 2: Suy rộng số phương tiện = Doanh thu suy rộng của những DN không làm phiếu 1/DN-MAU và phiếu số 1.3/DN-MAUVTKB có hoạt động ngành i/Doanh thu bình quân một phương tiện đã tính ở trên.

Suy rộng trọng tải hành khách (ô tô dưới 9 chỗ (4932) dòng 07 mục I phần I phiếu số 1.3/DN-MAUVTKB, ô tô trên 9 chỗ (4932) dòng 06 mục I phần I phiếu số 1.3/DN-MAUVTKB, tàu ca nô chở khách (5021), hàng hóa (ô tô tải (49331, 49332), tàu ca nô chở hàng (5022)).

Bước 1: Tính doanh thu bq 1 trọng tải = Tổng doanh thu ngành i/Tổng trọng tải ngành i từ phiếu số 1.3/DN-MAUVTKB.

Bước 2: Suy rộng trọng tải = Doanh thu suy rộng của những DN không làm phiếu 1/DN-MAU và phiếu số 1.3/DN-MAUVTKB có hoạt động ngành i/Doanh thu bình quân một trọng tải đã tính ở trên.

4. Thuật toán suy rộng phiếu số 1.10/DN-MAUVĐT

Suy rộng và phân bổ riêng cho khu vực HTX và khu vực doanh nghiệp của từng tỉnh, thành phố theo nguyên tắc sau:

- DN phiếu 1/DN-TB có giá trị vốn đầu tư >0 thuộc tình trạng đang đầu tư chưa đi vào sản xuất kinh doanh sẽ phân bổ trên phần mềm ĐTDN và chuyển kết quả sau phân bổ sang phần mềm VĐT: phân bổ theo từng nhóm LHDN và từng nhóm lao động (dưới 10 lao động và trên 10 lao động).

- DN phiếu 1/DN-TB có giá trị vốn đầu tư >0 thuộc tình trạng đang hoạt động sản xuất kinh doanh sẽ phân bổ và suy rộng trên phần mềm ĐTDN và chuyển kết quả suy rộng sang phần mềm VĐT, cách tính như sau:

+ Các DN được xác định trong nhóm điều tra toàn bộ theo phương án điều tra ở phiếu số 1.10/DN-MAUVĐT không dùng để suy rộng và phân bổ cho phiếu 1/DN-TB.

+ Các DN được chọn mẫu suy rộng theo phương án điều tra được chia thành hai nhóm lao động để thực hiện suy rộng và phân bổ, gồm: (1) Nhóm DN dưới 10 lao động; (2) Nhóm từ 10 lao động trở lên.

+ Các DN điều tra phiếu 1/DN-TB dưới 10 lao động phân bổ và suy rộng các chỉ tiêu của phiếu căn cứ vào phiếu số 1.10/DN-MAUVĐT của các DN được chọn mẫu điều tra suy rộng theo phương án thuộc nhóm DN dưới 10 lao động.

+ Các DN điều tra phiếu 1/DN-TB từ 10 lao động trở lên phân bổ và suy rộng các chỉ tiêu của phiếu căn cứ vào phiếu số 1.10/DN-MAUVĐT của các DN được chọn mẫu điều tra suy rộng theo phương án thuộc nhóm DN từ 10 lao động trở lên.

Quy trình phân bổ và suy rộng cho các chỉ tiêu như sau:

1. Phân bổ từng chỉ tiêu của phiếu 1/DN-TB đối với doanh nghiệp có giá trị vốn đầu tư >0 thuộc tình trạng đang đầu tư chưa đi vào sản xuất kinh doanh (5.3) như sau: phân bổ theo từng nhóm LHDN (nhà nước, ngoài nhà nước, FDI), theo nhóm lao động (dưới 10 lao động, trên 10 lao động) và theo ngành kinh tế cấp 2:

a) Phân bổ đối với các DN, HTX có phiếu 1/DN-TB tại câu A4 có giá trị vốn đầu tư >0 cho các chỉ tiêu khoản mục đầu tư (xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định không qua xây dựng cơ bản):

$$V_{KMPBi} = \frac{\sum V_{KM_i(M)}}{\sum V_{XD,TS(M)}} \times V_{DNI} \quad (9)$$

Trong đó:

- V_{KMPBi} : Giá trị chỉ tiêu khoản mục thứ i của doanh nghiệp i được phân bổ theo nhóm LHDN, theo nhóm lao động và theo ngành cấp 2.

- $\sum V_{KM_i(M)}$: Tổng giá trị chỉ tiêu khoản mục thứ i của các doanh nghiệp tại phiếu số 1.10/DN-MAUVĐT theo từng nhóm LHDN, theo nhóm lao động và theo ngành cấp 2.

- $\sum V_{XD, TS(M)}$: Tổng giá trị vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản không qua xây dựng cơ bản của các doanh nghiệp có phiếu số 1.10/DN-MAUVĐT theo từng nhóm LHDN, theo nhóm lao động và theo ngành cấp 2.

- V_{DNI} : Giá trị vốn đầu tư của doanh nghiệp i tại câu A4 của phiếu 1/DN-TB được phân bổ theo từng nhóm LHDN, theo nhóm lao động và theo ngành cấp 2.

b) Phân bổ đối với các chỉ tiêu phân nguồn vốn

$$V_{NVi} = \frac{\sum V_{NVi(M)}}{\sum V_{(M)}} \times V_{Dni} \quad (10)$$

Trong đó:

- V_{NVi} : Giá trị chỉ tiêu nguồn vốn i của doanh nghiệp i được phân bổ theo nhóm LHDN, theo nhóm lao động và theo ngành cấp 2.

- $\sum V_{NVi(M)}$: Tổng giá trị chỉ tiêu nguồn vốn i của các doanh nghiệp tại phiếu số 1.10/DN-MAUVĐT theo nhóm LHDN, theo nhóm lao động và theo ngành cấp 2.

- $\sum V_{(M)}$: Tổng vốn của các doanh nghiệp thực hiện phiếu số 1.10/DN-MAUVĐT theo nhóm LHDN, theo nhóm lao động và theo ngành cấp 2.

- V_{Dni} : Tổng vốn của doanh nghiệp i sau suy rộng VLD theo nhóm LHDN, theo nhóm lao động và theo ngành cấp 2.

2. Suy rộng và phân bổ từng chỉ tiêu của phiếu 1/DN-TB đối với doanh nghiệp có giá trị vốn đầu tư >0 thuộc tình trạng thuộc các tình trạng hoạt động khác

Suy rộng và phân bổ cho từng chỉ tiêu của phiếu theo nhóm LHDN (nhà nước, ngoài nhà nước, FDI), theo nhóm lao động và theo ngành kinh tế cấp 2 đối với doanh nghiệp điều tra phiếu 1/DN-TB căn cứ vào phiếu số 1.10/DN-MAUVĐT của các ***DN được chọn mẫu điều tra suy rộng theo phương án, cụ thể như sau:***

(1) *Phân bổ đối với các DN, HTX có phiếu 1/DN-TB tại câu A4 có giá trị vốn đầu tư >0 cho các chỉ tiêu khoản mục đầu tư: xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định không qua xây dựng cơ bản, sửa chữa lớn và nâng cấp tài sản cố định theo nhóm LHDN (nhà nước, ngoài nhà nước, FDI), theo nhóm lao động và theo từng ngành cấp 2 (tức là: Doanh nghiệp thuộc nhóm loại hình nào thì được phân bổ theo cơ cấu khoản mục của DN thuộc nhóm loại hình đó cho từng nhóm lao động và ngành cấp 2 của phiếu số 1.10/DN-MAUVĐT được chọn mẫu để suy rộng).*

$$V_{KMPBi} = \frac{\sum V_{KMi(M)}}{\sum V_{XD,TS,SC(M)}} \times \sum V_{XD,TS,SCi} \quad (11)$$

Trong đó:

- V_{KMPBi} : Giá trị chỉ tiêu khoản mục thứ i của doanh nghiệp i được phân bổ theo nhóm LHDN, theo nhóm lao động và theo ngành cấp 2.

- $\sum V_{KMi(M)}$: Tổng giá trị chỉ tiêu khoản mục thứ i của các doanh nghiệp tại phiếu số 1.10/DN-MAUVĐT theo từng nhóm LHDN, theo nhóm lao động và theo ngành cấp 2.

- $\sum V_{XD,TS,SC(M)}$: Tổng giá trị vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản không qua xây dựng cơ bản, sửa chữa lớn và nâng cấp tài sản cố định của các doanh nghiệp có phiếu số 1.10/DN-MAUVĐT theo từng nhóm LHDN, theo nhóm lao động và theo ngành cấp 2.

- $\sum V_{XD,TS,SCi}$: Tổng giá trị vốn xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản không qua xây dựng cơ bản, sửa chữa lớn và nâng cấp tài sản cố định của doanh nghiệp i tại câu A4 của phiếu 1/DN-TB được phân bổ theo từng nhóm LHDN, theo nhóm lao động và theo ngành cấp 2.

Lưu ý:

- Doanh nghiệp được tính phân bổ là DN thỏa mãn điều kiện: Có giá trị tại câu A4 phiếu 1/DN-TB > 0.

- Trong trường hợp phiếu số 1.10/DN-MAUVĐT không có hệ số phân bổ của ngành cấp 2 thì mượn hệ số phân bổ của ngành cấp 1 của cùng nhóm LHDN và cùng nhóm lao động.

(2) *Suy rộng đối với chỉ tiêu bổ sung vốn lưu động bằng hiện vật từ vốn tự có của phiếu 1/DN-TB có giá trị vốn đầu tư:* Căn cứ vào phiếu số 1.10/DN-MAUVĐT, các DN được chọn mẫu suy rộng để phân bổ giá trị vốn lưu động cho các DN điều tra phiếu 1/DN-TB có giá trị vốn đầu tư > 0 theo từng loại hình doanh nghiệp, theo nhóm lao động và theo ngành cấp 2 tương ứng. Trong trường hợp nhóm mẫu ngành cấp 2 không có hệ số suy rộng thì mượn hệ số suy rộng ngành cấp 1 của cùng nhóm LHDN, cùng nhóm lao động của tỉnh.

$$V_{VLDi} = \frac{\sum V_{VLDi(M)}}{N_{(M)}} \quad (12)$$

Trong đó:

- V_{VLDi} : Giá trị chỉ tiêu vốn lưu động được suy rộng của doanh nghiệp i theo nhóm LHDN, theo nhóm lao động và theo ngành cấp 2.

- $\sum V_{VLDi(M)}$: Tổng giá trị chỉ tiêu vốn lưu động của các doanh nghiệp tại phiếu số 1.10/DN-MAUVĐT theo nhóm LHDN, theo nhóm lao động và theo ngành cấp 2.

- $N_{(M)}$: Tổng số DN thuộc nhóm LHDN, nhóm lao động và ngành cấp 2 tương ứng thực hiện phiếu số 1.10/DN-MAUVĐT.

Lưu ý:

- Doanh nghiệp được suy rộng là DN thỏa mãn điều kiện: Có giá trị tại câu A.4 phiếu 1/DN-TB >0.

- Trong trường hợp phiếu số 1.10/DN-MAUVĐT không có DN điều tra ngành cấp 2 theo nhóm LHDN thì quy ước không cần suy rộng vốn lưu động cho phiếu 1/DN-TB.

(3) *Phân bổ đối với các chỉ tiêu phần nguồn vốn theo nhóm loại hình doanh nghiệp và ngành cấp 2.*

$$V_{DNi} = V_{KMPBi} + V_{VLĐi} \quad (13)$$

$$V_{NVi} = \frac{\sum V_{NVi(M)}}{\sum V_{(M)}} \times V_{DNi} \quad (14)$$

Trong đó:

- V_{NVi} : Giá trị chỉ tiêu nguồn vốn i của doanh nghiệp i được phân bổ theo nhóm LHDN, theo nhóm lao động và theo ngành cấp 2.

- $\sum V_{NVi(M)}$: Tổng giá trị chỉ tiêu nguồn vốn i của các doanh nghiệp tại phiếu số 1.10/DN-MAUVĐT theo nhóm LHDN, theo nhóm lao động và theo ngành cấp 2.

- $\sum V_{(M)}$: Tổng vốn của các doanh nghiệp thực hiện phiếu số 1.10/DN-MAUVĐT theo nhóm LHDN, theo nhóm lao động và theo ngành cấp 2.

- V_{DNi} : Tổng vốn của doanh nghiệp i sau suy rộng VLĐ theo nhóm LHDN, theo nhóm lao động và theo ngành cấp 2.

Lưu ý:

- Doanh nghiệp được tính phân bổ là DN thỏa mãn điều kiện: (1) Có giá trị tại câu A.4 phiếu 1/DN-TB >0.

- Trong trường hợp phiếu số 1.10/DN-MAUVĐT không có hệ số phân bổ của ngành cấp 2 thì mượn hệ số phân bổ của ngành cấp 1 của cùng nhóm lao động và cùng nhóm LHDN. Nếu không có hệ số của nhóm lao động đó thì không tính phân bổ theo nhóm lao động.

(4) *Giá trị vốn đầu tư của các DN có phiếu 1/DN-TB có giá trị vốn đầu tư >0 phân theo ngành mục đích đầu tư: DN ghi nhận ngành kinh doanh chính là ngành nào thì ghi nhận ngành đó là ngành mục đích đầu tư của DN (theo ngành cấp 2).*

(5) *Giá trị vốn đầu tư của các DN có phiếu 1/DN-TB có giá trị vốn đầu tư >0 phân theo tỉnh/thành phố: DN kê khai địa chỉ thuộc tỉnh/thành phố nào được tính đó là tỉnh/thành phố được đầu tư.*

5. Suy rộng phiếu số 1.11/DN-MAUNL

Phạm vi suy rộng:

Bao gồm toàn bộ doanh nghiệp điều tra phiếu 1/DN-TB (tất cả loại hình) có tình trạng hoạt động 1, 2, 5 và DN điều tra phiếu 1/DN-MAU (không làm phiếu năng lượng).

Ghi chú: THHD = 5 giống như phạm vi suy rộng chung của phiếu 1/DN-TB bao gồm:

- DN có DT thuần trong BCTC > 0.
- DN có BCTC, doanh thu thuần trong BCTC = 0 và thuộc phạm vi tổng hợp sách trắng năm 2023).

Hệ số suy rộng được tính trên toàn bộ phiếu 1/DN-TB và phiếu 1/DN-MAU không làm phiếu số 1.11/DN-MAUNL và suy rộng cho toàn bộ các loại năng lượng.

Cách suy rộng:

Suy rộng theo ngành cấp 4 và theo 3 nhóm lao động: Dưới 10 lao động, từ 10-49 lao động và từ 50 lao động trở lên (bao gồm cả những DN trên 100 lao động) (ngành là ngành chính của DN và lao động của DN lấy tại câu A3.2 (tổng số) của phiếu 1/DN-TB, phiếu 1/DN-MAU).

Trong trường hợp nhóm mẫu ngành cấp 4 không có hệ số suy rộng thì mượn hệ số suy rộng ngành cấp 3, cấp 2, cấp 1 của toàn quốc.

Trong trường hợp mẫu không có nhóm lao động để suy rộng thì hệ số suy rộng không tính theo nhóm lao động. Các chỉ tiêu cần suy rộng:

- Tồn kho đầu kỳ;
- Khối lượng mua vào;
- Khối lượng tiêu dùng phi năng lượng;
- Khối lượng tiêu dùng cho vận tải;
- Khối lượng tiêu dùng cho tiêu dùng cuối cùng (hoạt động SXKD khác);
- Tồn kho cuối kỳ;
- Giá trị năng lượng mua vào;
- Đối với 2 chỉ tiêu khối lượng năng lượng đầu vào dùng để chuyển đổi sang năng lượng khác và khối lượng năng lượng thu được từ quá trình sản xuất chỉ lấy theo kết quả phiếu số 1.11/DN-MAUNL, không suy rộng 2 chỉ tiêu này.

Suy rộng đối với các chỉ tiêu tổng số (hoặc chỉ có một chỉ tiêu đơn) theo công thức:

$$Q_n(\text{SR-T}) = \frac{\sum q_{n(M)}}{L_{(M)}} \times L \quad (15)$$

Trong đó:

- $Q_n(\text{SR-T})$: Giá trị chỉ tiêu n được suy rộng cho một ngành cấp 4 và một nhóm lao động của toàn quốc.

- $\sum q_{n(M)}$: Tổng giá trị chỉ tiêu n tổng hợp từ phiếu số 1.11/DN-MAUNL của ngành cấp 4 và nhóm lao động.

- $L_{(M)}$: Tổng số lao động của ngành cấp 4 và theo nhóm lao động của DN thực hiện phiếu số 1.11/DN-MAUNL.

- L: Số lao động của doanh nghiệp được suy rộng.

Ghi chú: Lao động của DN lấy tại câu A3.2 (tổng số) của phiếu 1/DN-TB hoặc phiếu 1/DN-MAU (không làm phiếu năng lượng).

II. SUY RỘNG KẾT QUẢ PHIẾU SỐ 2/DN-XNKDV

Suy rộng kết quả điều tra cho từng ngành được tiến hành theo các bước như sau:

(1) Kết nối Danh sách doanh nghiệp có phát sinh giá trị xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ kỳ điều tra liền kề trước đó (kỳ gốc) và kỳ điều tra hiện tại (kỳ báo cáo);

(2) Xác định giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp có phát sinh kỳ gốc mà kỳ báo cáo không phát sinh;

(3) Xác định giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp mới phát sinh ở kỳ báo cáo.

Lấy chênh lệch phát sinh được cộng/trừ vào kết quả ở bước (1) để tính tốc độ tăng trưởng (I_t) về giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của kỳ báo cáo so với kỳ gốc.

* Tốc độ tăng giá trị xuất khẩu, nhập khẩu kỳ báo cáo so với kỳ gốc của các doanh nghiệp mẫu điều tra được tính như sau:

$$I_t = \frac{d_t}{d_0}$$

Trong đó:

- I_t : Tốc độ tăng giá trị xuất khẩu, nhập khẩu kỳ báo cáo so với kỳ gốc.

- d_t : Giá trị xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ của các doanh nghiệp mẫu kỳ báo cáo.

- d_0 : Giá trị xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ của các doanh nghiệp mẫu kỳ gốc.

* Suy rộng kết quả: Giá trị xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ kỳ báo cáo được tính như sau:

$$D_t = D_0 \times I_t$$

Trong đó:

- D_t : Giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của dịch vụ kỳ báo cáo.
- D_0 : Giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của dịch vụ kỳ gốc.
- I_t : Tốc độ tăng giá trị xuất khẩu, nhập khẩu kỳ báo cáo so với kỳ gốc.

* Trường hợp doanh nghiệp mới được chọn trong kỳ điều tra này có trị giá xuất khẩu, nhập khẩu bằng 0 (không phát sinh) và toàn bộ doanh nghiệp được chọn đã điều tra kỳ trước có trị giá xuất khẩu, nhập khẩu khác 0 (toàn bộ các doanh nghiệp đều phát sinh trị giá xuất khẩu, nhập khẩu) thì bỏ qua bước (2) và thực hiện bước (3).

Phần III

NHIỆM VỤ CỦA ĐIỀU TRA VIÊN, GIÁM SÁT VIÊN

I. NHIỆM VỤ VÀ YÊU CẦU ĐỐI VỚI ĐIỀU TRA VIÊN

1. Nhiệm vụ của điều tra viên

Điều tra viên là người được cơ quan thống kê trung tập, huy động để thực hiện việc thu thập thông tin của doanh nghiệp trong cuộc điều tra doanh nghiệp năm 2024.

Điều tra viên có các nhiệm vụ:

- Tham dự đầy đủ và nghiêm túc lớp tập huấn dành cho điều tra viên;
- Liên hệ với doanh nghiệp để cung cấp tài khoản (tên đăng nhập, mật khẩu) và hướng dẫn đăng nhập vào trang Web thu thập thông tin doanh nghiệp;
- Hướng dẫn quy trình kê khai và giải đáp thắc mắc cho doanh nghiệp cung cấp thông tin theo yêu cầu của phương án điều tra;
- Kiểm soát tiến độ, đôn đốc, nhắc nhở, hỗ trợ doanh nghiệp trả lời chính xác và đầy đủ các chỉ tiêu trong bảng hỏi phù hợp với thực tế của cơ sở SXKD;
- Kiểm tra logic, chất lượng thông tin do doanh nghiệp cung cấp và liên hệ lại nếu cần xác minh, chỉnh sửa và cập nhật lại thông tin;
- Kiểm tra mã, chuyển đổi những chỉ tiêu liên quan theo các bảng mã quy định (đơn vị hành chính, ngành kinh tế, sản phẩm sản xuất, tiêu thụ và tồn kho...) sau khi doanh nghiệp kê khai phiếu;
- Báo cáo cho giám sát viên phụ trách những vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai thu thập thông tin nằm ngoài quy định của phương án điều tra;
- Định kỳ báo cáo tiến độ và kết quả công việc được phân công.

2. Yêu cầu đối với điều tra viên

Để thực hiện tốt nhiệm vụ, điều tra viên phải đáp ứng các yêu cầu:

- Phải nắm chắc quy trình và nghiệp vụ thông qua nghiên cứu tài liệu hướng dẫn và tham dự đầy đủ, nghiêm túc các lớp tập huấn nghiệp vụ điều tra; nghiên cứu kỹ các trường hợp, tình huống đặc biệt, đặc thù trong điều tra thu thập thông tin;
- Có kỹ năng và phương pháp tuyên truyền phù hợp để truyền tải mục đích, ý nghĩa của cuộc điều tra đến doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp hiểu, hợp tác và cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác;
- Phải thành thạo kỹ năng khai thác thông tin, kỹ năng sử dụng Trang thông tin điện tử điều tra doanh nghiệp năm 2024 để hướng dẫn doanh nghiệp kê khai thông tin;
- Nắm vững quy định về việc xác định mã, chuyển đổi mã để kiểm tra mã nhằm hỗ trợ kịp thời doanh nghiệp trong quá trình kê khai thông tin;

- Nắm vững các cảnh báo logic và báo lỗi trong Trang thông tin điện tử điều tra doanh nghiệp năm 2024 để giải đáp và tháo gỡ vướng mắc cho doanh nghiệp trong quá trình kê khai, phê duyệt thông tin;

- Có kỹ năng kiểm soát tiến độ kê khai thông tin của doanh nghiệp, bảo đảm tất cả doanh nghiệp được phân công phụ trách hoàn thành nhiệm vụ kê khai thông tin đúng thời hạn quy định với chất lượng thông tin đáp ứng yêu cầu;

- Có kỹ năng thuyết phục doanh nghiệp kê khai các thông tin. Đối với các doanh nghiệp không hợp tác hoặc không đáp ứng đủ điều kiện thực hiện kê khai thông tin trên phiếu điện tử cần sẵn sàng có hỗ trợ phù hợp.

II. NHIỆM VỤ CỦA GIÁM SÁT VIÊN CÁC CẤP

Nhiệm vụ của giám sát viên bao gồm: Hoạt động kiểm tra, giám sát tập trung vào quá trình điều tra tại địa bàn, kiểm tra và duyệt phiếu trên phần mềm giám sát. Quy trình kiểm tra, giám sát được thực hiện như sau:

1. Đối với giám sát viên cấp huyện

Thực hiện giám sát, kiểm tra và duyệt số liệu của các điều tra viên được phân công phụ trách với các nhiệm vụ chính sau:

- Kiểm tra tiến độ thực hiện điều tra hàng ngày của điều tra viên;
- Kiểm tra chất lượng thông tin trên phiếu điều tra khi chương trình kiểm tra báo lỗi liên quan đến phiếu điều tra để thông báo cho điều tra viên những thông tin trong phiếu cần kiểm tra, xác minh lại;
- Thông báo cho điều tra viên những vấn đề nghiệp vụ cần lưu ý hoặc trả lời những câu hỏi của điều tra viên liên quan đến nghiệp vụ;
- Trao đổi với giám sát viên cấp tỉnh về những vấn đề nghiệp vụ phát sinh trong quá trình điều tra.

2. Đối với giám sát viên cấp tỉnh

Thực hiện giám sát, kiểm tra số liệu theo đơn vị hành chính hoặc theo điều tra viên được phân công phụ trách với các nhiệm vụ chính sau:

- Kiểm tra tiến độ thực hiện điều tra hàng ngày của điều tra viên thông qua các phiếu điều tra đã được xác nhận hoàn thành;
- Kiểm tra chất lượng thông tin trên phiếu điều tra khi chương trình kiểm tra báo lỗi liên quan đến phiếu điều tra và thông báo tới giám sát viên cấp huyện về những thông tin trong phiếu cần kiểm tra, xác minh lại;

- Thông báo cho giám sát viên cấp huyện những vấn đề nghiệp vụ cần lưu ý; trả lời những câu hỏi của giám sát viên cấp huyện liên quan đến nghiệp vụ;

- Trao đổi với giám sát viên cấp Trung ương về những vấn đề nghiệp vụ phát sinh trong quá trình điều tra.

3. Đối với giám sát viên cấp Trung ương

Thực hiện giám sát, kiểm tra và duyệt số liệu của các tỉnh, thành phố được phân công phụ trách với các nhiệm vụ chính sau:

- Kiểm tra tiến độ thực hiện điều tra hàng ngày của điều tra viên thông qua các phiếu điều tra đã được xác nhận hoàn thành;

- Kiểm tra chất lượng thông tin trên phiếu điều tra khi chương trình kiểm tra báo lỗi phiếu điều tra của các hộ và thông báo tới giám sát viên cấp tỉnh về những thông tin trong phiếu cần kiểm tra, xác minh lại; duyệt số liệu các tỉnh được phân công giám sát;

- Thông báo cho giám sát viên cấp tỉnh những vấn đề nghiệp vụ cần lưu ý, trả lời những câu hỏi của giám sát viên cấp tỉnh liên quan đến nghiệp vụ.

Phần IV

GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN CÁCH GHI PHIẾU

Phiếu 1/DN-TB:
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN NĂM 2023 ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP

Đối tượng áp dụng: Áp dụng đối với doanh nghiệp không thực hiện điều tra phiếu 1/DN-MAU.

PHẦN A. THÔNG TIN CHUNG CỦA DOANH NGHIỆP

Đơn vị kê khai thông tin: Doanh nghiệp kê khai toàn bộ thông tin chung của doanh nghiệp tại phần A.

A1. THÔNG TIN CHUNG

A1.1. Tên doanh nghiệp: Ghi tên chính thức của doanh nghiệp bằng chữ in hoa theo quyết định thành lập doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp.

A1.2. Địa chỉ doanh nghiệp: Ghi địa chỉ trụ sở giao dịch chính của doanh nghiệp. Ghi đầy đủ, không viết tắt các thông tin theo yêu cầu vào các dòng tương ứng trong phiếu điều tra.

A1.3, A1.4. Số điện thoại, địa chỉ email: Trường hợp doanh nghiệp có nhiều số điện thoại, địa chỉ email thì ghi số điện thoại, địa chỉ email của bộ phận chịu trách nhiệm chính thực hiện phiếu điều tra hoặc bộ phận hành chính của doanh nghiệp.

A1.5. Loại hình doanh nghiệp: Chọn 01 lựa chọn phù hợp nhất với doanh nghiệp và điền tỷ lệ % vốn điều lệ hoặc tỷ lệ % cổ phần biểu quyết của doanh nghiệp theo từng mục.

A1.5.1. Khu vực nào có quyền quyết định việc phê duyệt, sửa đổi, bổ sung điều lệ của doanh nghiệp: Chỉ hỏi câu A1.5.1 trong trường hợp DN có tỉ lệ vốn điều lệ bằng nhau ở cả ba khu vực [Nhà nước (Trung ương + Địa phương) = Ngoài nhà nước = FDI] hoặc hai khu vực bằng nhau và cùng chiếm tỉ trọng cao nhất. Chọn khu vực có quyền quyết định việc phê duyệt, sửa đổi, bổ sung điều lệ của doanh nghiệp.

A1.6. Tính chất hoạt động của doanh nghiệp: Câu hỏi này chỉ dành cho danh sách hơn 2000 doanh nghiệp thuộc danh sách doanh nghiệp xã hội Cục Quản lý đăng ký kinh doanh cung cấp. Theo đó, các doanh nghiệp trả lời các câu hỏi, chọn “**Có**” hoặc “**Không**”.

A1.7. Tình trạng hoạt động của doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp đang hoạt động: Là doanh nghiệp trong năm 2023 có phát sinh doanh thu hoặc chi phí sản xuất và có phát sinh thuế VAT.

2. Doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động: Doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động để đầu tư, đổi mới công nghệ, sửa chữa, bảo trì máy móc, nhà xưởng... Quy ước doanh nghiệp không tạm dừng hoạt động quá 2 năm.

3. Doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ giải thể: Doanh nghiệp ngừng hẳn các hoạt động SXKD để chờ làm các thủ tục với cơ quan nhà nước để giải thể doanh nghiệp.

4. Doanh nghiệp giải thể, phá sản: Doanh nghiệp đã hoàn thành các thủ tục giải thể doanh nghiệp.

5. Không có doanh thu, không có chi phí SXKD: Doanh nghiệp năm 2023 đang hoạt động nhưng không phát sinh doanh thu, không phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh và không phát sinh thuế VAT.

Lưu ý đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực Công nghiệp, Xây dựng, Trồng rừng nếu trong năm 2023 không phát sinh doanh thu nhưng vẫn phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh và phát sinh thuế VAT thì vẫn được xếp mã mã đang hoạt động.

A2. NGÀNH HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP NĂM 2023

Mô tả ngành/sản phẩm vật chất và dịch vụ do doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh trong năm 2023: Mô tả ngành hoạt động chính của doanh nghiệp là ngành có giá trị sản xuất lớn nhất. Nếu không xác định được giá trị sản xuất thì căn cứ vào ngành sử dụng nhiều lao động nhất.

A3. THÔNG TIN VỀ LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

A3.1. Lao động có tại thời điểm 01/01/2023: Ghi tổng số lao động tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, được doanh nghiệp trực tiếp quản lý và sử dụng bao gồm: lao động được trả công, trả lương và lao động không được trả công, trả lương (kể cả chủ doanh nghiệp tư nhân) tại thời điểm 01/01/2023.

A3.2. Lao động có tại thời điểm 31/12/2023: Ghi tổng số lao động tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, được doanh nghiệp trực tiếp quản lý và sử dụng bao gồm: lao động được trả công, trả lương và lao động không được trả công, trả lương (kể cả chủ doanh nghiệp tư nhân) tại thời điểm 31/12/2023. Trong đó ghi riêng số lao động là nữ.

A4. Tổng giá trị đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ, nâng cấp, sửa chữa lớn TSCĐ phục vụ hoạt động SXKD trong năm 2023: Ghi tổng số tiền mà doanh nghiệp đã bỏ ra để đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ, nâng cấp, sửa chữa lớn TSCĐ để phục vụ cho hoạt động SXKD trong năm 2023.

Phiếu 1/DN-MAU:
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN NĂM 2023
ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP ĐIỀU TRA MẪU

Đối tượng áp dụng: Áp dụng đối với doanh nghiệp được chọn mẫu điều tra.

PHẦN A. THÔNG TIN CHUNG CỦA DOANH NGHIỆP

Đơn vị kê khai thông tin: Doanh nghiệp kê khai toàn bộ thông tin chung của doanh nghiệp tại phần A.

A1. THÔNG TIN CHUNG

A1.1. Tên doanh nghiệp: Ghi tên chính thức của doanh nghiệp bằng chữ in hoa theo quyết định thành lập doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp.

A1.2. Địa chỉ doanh nghiệp: Ghi địa chỉ trụ sở giao dịch chính của doanh nghiệp. Ghi đầy đủ, không viết tắt các thông tin theo yêu cầu vào các dòng tương ứng trong phiếu điều tra.

A1.3, A1.4. Số điện thoại, địa chỉ email: Trường hợp doanh nghiệp có nhiều số điện thoại, địa chỉ email thì ghi số điện thoại, địa chỉ email của bộ phận chịu trách nhiệm chính thực hiện phiếu điều tra hoặc bộ phận hành chính của doanh nghiệp.

A1.5. Loại hình doanh nghiệp: Chọn 01 lựa chọn phù hợp nhất với doanh nghiệp và điền số liệu.

A1.5.1. Khu vực nào có quyền quyết định việc phê duyệt, sửa đổi, bổ sung điều lệ của doanh nghiệp: Chỉ hỏi câu A1.5.1 trong trường hợp DN có tỉ lệ vốn điều lệ bằng nhau ở cả ba khu vực [Nhà nước (Trung ương + Địa phương) = Ngoài nhà nước = FDI] hoặc hai khu vực bằng nhau và cùng chiếm tỉ trọng cao nhất.

A1.6. Tính chất hoạt động của doanh nghiệp: Câu hỏi này chỉ dành cho danh sách hơn 2000 doanh nghiệp thuộc danh sách doanh nghiệp xã hội Cục Quản lý đăng ký kinh doanh cung cấp. Theo đó, các doanh nghiệp trả lời các câu hỏi, chọn “**Có**” hoặc “**Không**”.

A1.7. Tình trạng hoạt động của doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp đang hoạt động: Là doanh nghiệp trong năm 2023 có phát sinh doanh thu hoặc chi phí và có phát sinh VAT.

2. Doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động: Doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động để đầu tư, đổi mới công nghệ, sửa chữa, bảo trì máy móc, nhà xưởng... Quy ước doanh nghiệp không tạm dừng hoạt động quá 2 năm.

3. Doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ giải thể: Doanh nghiệp ngừng hẳn các hoạt động SXKD để chờ làm các thủ tục với cơ quan nhà nước để giải thể doanh nghiệp.

4. Doanh nghiệp giải thể, phá sản: Doanh nghiệp đã hoàn thành các thủ tục giải thể doanh nghiệp.

5. Không có doanh thu, không có chi phí SXKD: Doanh nghiệp năm 2023 đang hoạt động nhưng không phát sinh doanh thu, không phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh và không phát sinh thuế VAT.

Lưu ý đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực Công nghiệp, Xây dựng, Trồng rừng nếu trong năm 2023 không phát sinh doanh thu nhưng vẫn phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh và phát sinh thuế VAT thì vẫn được xếp mà mã đang hoạt động.

A.1.9. Doanh nghiệp có chi nhánh hạch toán phụ thuộc/văn phòng đại diện không?

Lưu ý câu này chỉ hỏi doanh nghiệp có chi nhánh hạch toán phụ thuộc hoặc văn phòng đại diện không. Trường hợp doanh nghiệp chỉ có chi nhánh độc lập mà không có chi nhánh phụ thuộc hoặc văn phòng đại diện nào khác sẽ trả lời “Không”.

A2. NGÀNH HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP NĂM 2023

Mô tả ngành/sản phẩm vật chất và dịch vụ do doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh trong năm 2023: Mô tả và kê khai các ngành/sản phẩm vật chất và dịch vụ mà doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh trong năm 2023.

A3. THÔNG TIN VỀ LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

A3.1. Lao động có tại thời điểm 01/01/2023: Ghi tổng số lao động tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, được doanh nghiệp trực tiếp quản lý và sử dụng: bao gồm lao động được trả công, trả lương và lao động không được trả công, trả lương (kể cả chủ doanh nghiệp tư nhân) tại thời điểm 01/01/2023.

A3.2. Lao động có tại thời điểm 31/12/2023: Ghi tổng số lao động tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, được doanh nghiệp trực tiếp quản lý và sử dụng tại thời điểm 31/12/2023. Trong đó ghi riêng số lao động là nữ, lao động là người nước ngoài, lao động không được trả công, trả lương (kể cả chủ doanh nghiệp tư nhân) và lao động được đóng BHXH.

A3.3. Các khoản chi liên quan đến người lao động năm 2023: Là tổng số tiền phải trả người lao động (Có TK 334), tổng số tiền chi cho người lao động từ quỹ khen thưởng, phúc lợi (Nợ TK 353), đóng góp kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, bảo hiểm thất nghiệp của doanh nghiệp. Cụ thể như sau:

Tổng số tiền phải trả người lao động phát sinh trong năm:

Tham khảo Có TK 334.

Là tổng các khoản mà doanh nghiệp phải trả cho người lao động tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Lương, phụ cấp theo quy định;
- Thưởng có tính chất như lương;
- Lương nghỉ phép;
- Tiền ăn ca, tiền nhà, tiền điện thoại, học phí, thẻ hội viên;
- Các khoản phải trả khác thuộc về thu nhập của người lao động (trừ khoản bảo hiểm xã hội: ốm đau, tai nạn, thai sản,...).

Lưu ý:

- *Tổng số tiền phải trả cho người lao động gồm tổng số tiền phát sinh của doanh nghiệp phải thanh toán cho người lao động tại đơn vị trong năm 2023, cho dù khoản đó đã được thanh toán hay còn nợ người lao động.*

- *Tổng số tiền phải trả cho người lao động: Bao gồm cả các khoản trả lương, thưởng, phụ cấp hoặc các khoản phải trả khác thuộc về thu nhập của người lao động bằng hiện vật như sản phẩm, hàng hóa,...*

- *Trong trường hợp không tính được tổng thu nhập của giám đốc doanh nghiệp thì căn cứ vào số tiền đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn của giám đốc doanh nghiệp để ước tính ra tổng thu nhập.*

Tổng số tiền chi cho người lao động từ quỹ khen thưởng, phúc lợi: Trợ cấp khó khăn, chi công nhân viên đi nghỉ mát (tham khảo Nợ TK 353).

Đóng góp kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, bảo hiểm thất nghiệp:

Là những khoản mà doanh nghiệp nộp cho hệ thống BHXH, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn cho người lao động. Đây là số phát sinh phải nộp trong năm 2023, cho dù các khoản đó đã nộp hay còn nợ các cơ quan bảo hiểm và tổ chức công đoàn.

Đóng góp kinh phí công đoàn, BHXH, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của trụ sở chính/chi nhánh/văn phòng đại diện bao gồm tổng hai khoản tính vào chi phí sản xuất kinh doanh và tính trừ vào lương người lao động.

Doanh nghiệp có thể tham chiếu bên Có TK 338 - Phải trả phải nộp khác (3382, 3383, 3384, 3386) với các nội dung tương ứng bên Nợ TK 622, 623, 627, 641, 642 (khoản tính vào chi phí sản xuất kinh doanh); Nợ TK 334 (khoản tính trừ vào lương người lao động).

A4. THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM 2023

A4.1. Tổng tài sản và tồn kho của doanh nghiệp

Hàng tồn kho: Là toàn bộ giá trị hiện có các loại hàng tồn kho dự trữ cho quá trình SXKD của doanh nghiệp (sau khi trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Hàng tồn kho” là tổng số dư Nợ của Tài khoản 151 “Hàng mua đang đi trên đường”, Tài khoản 152 “Nguyên liệu, vật liệu”, Tài khoản 153 “Công cụ, dụng cụ”, Tài khoản 154 “Chi phí SXKD dở dang”, Tài khoản 155 “Thành phẩm”, Tài khoản 156 “Hàng hoá”, Tài khoản 157 “Hàng gửi đi bán” và Tài khoản 158 “Hàng hoá kho bảo thuế”.

Hàng tồn kho ghi hàng tồn kho tại thời điểm 31/12/2023 và thời điểm 01/01/2023.

Trong hàng tồn kho, tách riêng: Hàng tồn kho công nghiệp, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, thành phẩm, hàng gửi bán.

A4.2. Tài sản cố định của doanh nghiệp

Đối với việc khai thác thông tin về tài sản của doanh nghiệp được thực hiện dựa trên sổ sách kế toán chi tiết và báo cáo tài chính của doanh nghiệp được thực hiện theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013; Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 - áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp lớn; Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 - áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp vừa và nhỏ; Thông tư số 132/2018/TT-BTC ngày 28/12/2018 - áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp siêu nhỏ.
Cụ thể:

Đối với doanh nghiệp thực hiện chế độ kế toán theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 khai thác thông tin tại sổ theo dõi tài sản cố định và thuyết minh báo cáo tài chính theo mẫu biểu B09-DN tại mục 9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình, mục 10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình, mục 11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính.

Đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ thực hiện chế độ kế toán theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC khai thác thông tin tại sổ theo dõi tài sản cố định và thuyết minh báo cáo tài chính theo mẫu biểu B09-DNN tại mục tăng, giảm tài sản cố định.

Đối với doanh nghiệp thực hiện theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC hoặc Thông tư số 132/2018/TT-BTC doanh nghiệp khai thác thông tin trên sổ tài sản cố định.

Phân loại tài sản cố định:

a) Đối với tài sản cố định hữu hình, doanh nghiệp phân loại như sau:

(1) Nhà cửa, vật kiến trúc: Là tài sản cố định của doanh nghiệp được hình thành sau quá trình thi công xây dựng như trụ sở làm việc, nhà kho, hàng rào, tháp nước, sân bãi, các công trình trang trí cho nhà cửa, đường sá, cầu cống, đường sắt, đường băng sân bay, cầu tàu, cầu cảng, ụ triền đà.

(2) Máy móc, thiết bị: Là toàn bộ các loại máy móc, thiết bị dùng trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp như máy móc chuyên dùng, thiết bị công tác, giàn khoan trong lĩnh vực dầu khí, cần cẩu, dây truyền công nghệ, những máy móc đơn lẻ.

(3) Phương tiện vận tải, truyền dẫn: Là các loại phương tiện vận tải gồm phương tiện vận tải đường sắt, đường thủy, đường bộ, đường không, đường ống và các thiết bị truyền dẫn như hệ thống thông tin, hệ thống điện, đường ống nước, băng tải.

(4) Thiết bị, dụng cụ quản lý: Là những thiết bị, dụng cụ dùng trong công tác quản lý hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp như máy vi tính phục vụ quản lý, thiết bị điện tử, thiết bị, dụng cụ đo lường, kiểm tra chất lượng, máy hút ẩm, hút bụi, chống mối mọt.

(5) Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm: Là các vườn cây lâu năm như vườn cà phê, vườn chè, vườn cao su, vườn cây ăn quả, thảo cỏ, thảo cây xanh...; súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm như đàn voi, đàn ngựa, đàn trâu, đàn bò...

(6) Tài sản cố định hữu hình khác: Là toàn bộ các tài sản cố định khác chưa liệt kê vào năm loại trên như tranh ảnh, tác phẩm nghệ thuật.

b) *Tài sản cố định vô hình*: Quyền sử dụng đất, quyền phát hành, bằng sáng chế phát minh, tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học, sản phẩm, kết quả của cuộc biểu diễn nghệ thuật, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, bí mật kinh doanh, nhãn hiệu, tên thương mại và chỉ dẫn địa lý, giống cây trồng và vật liệu nhân giống.

A5. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM 2023

A5.1. Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	=	Tổng doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ	-	Các khoản giảm trừ doanh thu
---	---	--	---	------------------------------

A5.2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ chia theo ngành hoạt động

Cột 1: Ghi doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ cho từng ngành sản xuất kinh doanh cấp 5 của doanh nghiệp.

Cột 2: Tỷ trọng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ qua hình thức trực tuyến (web, ứng dụng điện thoại, mạng xã hội, sàn GDĐT).

Cột 3: Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ qua hình thức trực tuyến của từng ngành chủ yếu đến từ? Doanh nghiệp chọn 1 đáp án duy nhất.

1. Từ cung cấp các nền tảng trung gian (như Tiki, Bee, Grab, Lazada, Shopee, Alibaba, Sendo, Chotot, Amazon,...) và thu phí từ khách hàng sử dụng nền tảng đó:

Là doanh thu mà đơn vị cung cấp các nền tảng trực tuyến và thu phí từ nền tảng đó, nhưng loại trừ doanh thu thu được từ việc cung cấp các nền tảng trực tuyến của chính đơn vị. Những đơn vị sử dụng nền tảng trực tuyến để tương tác với khách hàng sẽ phải trả phí cho đơn vị cung cấp nền tảng.

2. Từ quảng cáo trực tuyến (như quảng cáo trên các nền tảng mạng xã hội, các trang báo điện tử,...): Là doanh thu thu được từ việc bán dữ liệu hoặc không gian quảng cáo trên các nền tảng truyền thông xã hội, công cụ tìm kiếm, nền tảng chia sẻ kiến thức.

3. Từ điện toán đám mây (như không gian lưu trữ trên google driver, icloud,...): Là doanh thu thu được từ việc cung cấp dịch vụ điện toán đám mây trên một tập hợp các danh mục điện toán có thể truy cập một cách dễ dàng, linh hoạt hoặc theo nhu cầu của người sử dụng. Danh mục điện toán bao gồm đầy đủ các dịch vụ liên quan đến điện toán đám mây như: người tiêu dùng chỉ cần truy cập vào các ứng dụng của nhà cung cấp (phần mềm được coi là một dịch vụ); người tiêu dùng triển khai các ứng dụng của riêng họ trên cơ sở hạ tầng của nhà cung cấp (nền tảng được coi là một dịch vụ) và người tiêu dùng nắm quyền kiểm soát hoạt động hệ thống, lưu trữ và các ứng dụng đã triển khai (cơ sở hạ tầng được coi là một dịch vụ).

4. Từ bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ qua Website, ứng dụng trực tuyến của chính doanh nghiệp: Là doanh thu thu được từ việc bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ qua Website, ứng dụng trực tuyến của chính đơn vị.

Cột 4: Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ qua hình thức trực tuyến chủ yếu nào dưới đây? Doanh nghiệp chọn 1 đáp án duy nhất.

Cột 5: Thu nhập từ hoạt động tín dụng (Tài khoản 70). Áp dụng đối với doanh nghiệp hoạt động ngành 64190, 64910.

A5.4. Doanh nghiệp có hoạt động sản xuất, kinh doanh trong các lĩnh vực sau không?

1. Phần cứng bao gồm tất cả những thiết bị vật lý hữu hình nằm ở bên trong và bên ngoài máy tính bao gồm các thiết bị phần cứng nằm bên ngoài như: Màn hình máy tính, bàn phím, chuột máy tính, tai nghe, máy in, máy chiếu, loa, USB... Những thiết bị nằm bên trong bao gồm: bộ nguồn, chip CPU, bo mạch chủ mainboard, RAM, ROM, card màn hình, card âm thanh, quạt tản nhiệt, Modem... cùng một số Drive như: Bluray, DVD, CD-ROM, ổ cứng, ổ đĩa mềm,...

2. Phần mềm bao gồm: Tất cả các chương trình chạy máy tính được chia thành 3 loại: Phần mềm hệ thống, phần mềm ứng dụng và phần mềm lập trình.

- Phần mềm hệ thống bao gồm: Hệ điều hành; BIOS; Chương trình khởi động; Bộ hợp dịch; Trình điều khiển thiết bị driver...;

- Phần mềm ứng dụng: Bao gồm các phần mềm như phần mềm xử lý văn bản (MS Word, WordPad, Notepad); Phần mềm bảng tính (Microsoft Excel); Phần mềm đa phương tiện (VLC player, Window Media Player); Phần mềm doanh nghiệp (SCM, BI, CRM, ERP); Phần mềm doanh nghiệp được phát triển phục vụ cho các hoạt động kinh doanh;

- Phần mềm lập trình: Phần mềm lập trình hỗ trợ tạo, gỡ lỗi và bảo trì phần mềm, ứng dụng hoặc chương trình.

Gia công phần mềm là hoạt động trong đó bên nhận gia công thực hiện việc sản xuất, cung cấp sản phẩm, dịch vụ phần mềm hoặc thực hiện một số công đoạn để hoàn thành sản phẩm, dịch vụ phần mềm theo yêu cầu của bên thuê gia công.

3. Nội dung số là nội dung nào tồn tại dưới dạng dữ liệu số. Nội dung số cũng sẽ có thể được lưu trữ trên các thiết bị lưu trữ kỹ thuật số hoặc thiết bị lưu trữ kỹ thuật tương tự ở các định dạng cụ thể, bao gồm các thông tin được phát sóng quảng bá, truyền phát trên mạng bằng công nghệ số hoặc chứa trong các tập tin máy tính. Nội dung số bao gồm nhạc số, phần mềm, các bộ phim được truyền phát qua mạng, sách điện tử, game online và các ứng dụng. Phương thức cung cấp các nội dung số trên thực tế cũng rất đa dạng, nội dung số có thể được tải hoặc truyền phát qua Internet, gửi qua email hoặc qua các phương thức khác như cung cấp qua phương thức vật lý (ví dụ như đĩa DVD) hoặc tích hợp vào các sản phẩm khác...

4. Dịch vụ nền tảng số và kinh doanh trực tuyến (loại trừ kinh doanh thương mại điện tử) là hoạt động kinh doanh nền tảng số và dịch vụ trực tuyến trên Internet như: Nền tảng tìm kiếm trực tuyến, nền tảng trung gian trực tuyến, nền tảng mạng xã hội, nền tảng chia sẻ video, nền tảng liên lạc không dựa trên số điện thoại, dịch vụ điện toán đám mây, dịch vụ quảng cáo trực tuyến, dịch vụ nền tảng gọi xe trực tuyến, dịch vụ nền tảng chia sẻ trực tuyến, dịch vụ làm việc trực tuyến, các hoạt động chuyên gia; các hoạt động khác liên quan đến nền tảng số và kinh doanh trực tuyến.

A5.5. Trong năm 2023, doanh nghiệp có đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ, nâng cấp, sửa chữa lớn TSCĐ (bao gồm cả TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính) phục vụ hoạt động sản xuất không?

Vốn đầu tư của doanh nghiệp là số vốn mà thực tế doanh nghiệp chi ra để tăng năng lực sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Vốn đầu tư của doanh nghiệp bao gồm:

- Đầu tư xây dựng cơ bản (xây dựng trụ sở làm việc, xây dựng nhà xưởng sản xuất, kho tàng,...): Là toàn bộ vốn bỏ ra cho việc khảo sát quy hoạch xây dựng công trình, chuẩn bị đầu tư, thiết kế; chi xây dựng, mua sắm và lắp đặt thiết bị; các chi khác được ghi

trong tổng dự toán (bao gồm cả tiền chuyển quyền sử dụng đất). Giá trị này là số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 2412 (xây dựng cơ bản);

- Mua sắm TSCĐ dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản: Là toàn bộ vốn bỏ ra để bổ sung thêm TSCĐ trong kỳ và không liên quan đến hoạt động xây dựng cơ bản, bao gồm cả TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và TSCĐ thuê tài chính, không tính giá trị mua TSCĐ là nhà cửa, vật kiến trúc. Mục này khai thác từ TK 211, 212, 213, 2411;

- Sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định: Là toàn bộ chi phí thực tế phát sinh trong kỳ cho công việc sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng TSCĐ của doanh nghiệp (gồm chi phí phải thanh toán cho bên ngoài và chi phí cho phần doanh nghiệp tự làm). Giá trị này là số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 2413 (sửa chữa lớn TSCĐ).

A5.6. Trong năm 2023, doanh nghiệp có hoạt động đổi mới công nghệ không?

Doanh nghiệp lựa chọn “**Có**” hoặc “**Không**”. Nếu “**Có**” trả lời tiếp về tổng số tiền chi cho hoạt động đổi mới công nghệ trong năm 2023 của doanh nghiệp.

Đổi mới công nghệ là việc thay thế một phần chính hay toàn bộ công nghệ đang sử dụng bằng một công nghệ khác tiên tiến hơn, hiệu quả hơn. Đổi mới công nghệ có thể nhằm tăng năng suất, chất lượng, hiệu quả của quá trình sản xuất hoặc có thể nhằm tạo ra một sản phẩm, dịch vụ mới phục vụ thị trường.

Đổi mới công nghệ có thể là đưa ra hoặc ứng dụng những công nghệ hoàn toàn mới chưa có trên thị trường công nghệ hoặc là thay đổi cơ bản công nghệ hiện có.

Có 5 trường hợp đổi mới công nghệ:

- Đưa ra sản phẩm mới.
- Đưa ra một phương pháp sản xuất mới hoặc thương mại mới.
- Chinh phục thị trường mới.
- Sử dụng nguồn nguyên liệu mới.
- Tổ chức mới đơn vị sản xuất.

A5.7.1. Trong năm 2023, doanh nghiệp có phát sinh chi phí cho một hoặc nhiều dịch vụ logistics sau: vận chuyển hàng hóa, bốc xếp, làm thủ tục thông quan, đóng gói, quét mã vạch, quản lý kho hàng, phân phối sản phẩm, quản lý tồn kho, xúc tiến bán hàng... không?

Câu này hỏi về chi phí doanh nghiệp bỏ ra tự thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa, bốc xếp, làm thủ tục thông quan, đóng gói, quét mã vạch, quản lý kho hàng, phân phối sản phẩm, quản lý tồn kho, xúc tiến bán hàng... của doanh nghiệp.

A5.7.2. Trong năm 2023, doanh nghiệp có thuê ngoài một hoặc nhiều dịch vụ logistics sau: Vận chuyển hàng hóa, bốc xếp, làm thủ tục thông quan, đóng gói, quét mã vạch, quản lý kho hàng, phân phối sản phẩm, quản lý tồn kho, xúc tiến bán hàng... không?

Câu này hỏi về chi phí doanh nghiệp thuê đơn vị ngoài cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa, bốc xếp, làm thủ tục thông quan, đóng gói, quét mã vạch, quản lý kho hàng, phân phối sản phẩm, quản lý tồn kho, xúc tiến bán hàng... của doanh nghiệp.

A5.8. Trong năm 2023, doanh nghiệp sử dụng những loại năng lượng nào dưới đây phục vụ hoạt động SXKD

Doanh nghiệp chọn 01 hoặc nhiều loại năng lượng mà doanh nghiệp dùng cho hoạt động SXKD.

A5.9. Trong năm 2023, doanh nghiệp có hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ không?

Doanh nghiệp chọn 01 hoặc nhiều lựa chọn (nếu có).

Hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ là việc doanh nghiệp có thực hiện mua/bán hàng hóa với nước ngoài hoặc doanh nghiệp có cung cấp dịch vụ cho đối tác nước ngoài hoặc doanh nghiệp có sử dụng dịch vụ do nước ngoài cung cấp.

A5.10. Trong năm 2023, doanh nghiệp có thực hiện hoạt động gia công, lắp ráp hàng hóa trực tiếp với nước ngoài không?

Doanh nghiệp lựa chọn “**Có**” hoặc “**Không**”.

Hoạt động gia công, lắp ráp hàng hóa trực tiếp với nước ngoài là việc doanh nghiệp thực hiện việc nhận nguyên liệu, linh kiện từ nước ngoài để gia công, lắp ráp (không phải thanh toán) và nhận phí gia công theo hợp đồng ký kết hoặc doanh nghiệp Việt Nam gửi nguyên liệu, linh kiện ra nước ngoài để thuê gia công, lắp ráp và trả phí cho đối tác nước ngoài theo hợp đồng ký kết.

PHẦN B. THÔNG TIN CỦA TRỤ SỞ CHÍNH, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN

MỤC B1

Đơn vị kê khai thông tin: *Doanh nghiệp kê khai thông tin về hoạt động quản lý của trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện hạch toán phụ thuộc trực thuộc doanh nghiệp (nếu có).*

Cách kê khai thông tin: *Đối với chi nhánh, văn phòng đại diện hạch toán phụ thuộc chưa có sẵn trong danh sách nền: doanh nghiệp chỉ kê khai thông tin các chi nhánh, văn phòng đại diện có hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2023.*

Cột 1: Mã số thuế

Ghi mã số thuế do cơ quan thuế/cơ quan quản lý đăng ký kinh doanh cấp.

Cột 2: Tên chi nhánh hạch toán phụ thuộc/văn phòng đại diện

Ghi tên chính thức của chi nhánh/văn phòng đại diện theo quyết định thành lập chi nhánh/văn phòng đại diện hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của chi nhánh/văn phòng đại diện.

Cột 3, 4, 5, 6: Địa chỉ

Ghi địa chỉ trụ sở giao dịch chính của chi nhánh/văn phòng đại diện. Ghi đầy đủ, không viết tắt các thông tin theo yêu cầu vào các dòng tương ứng trong phiếu điều tra.

Cột 7: Tình trạng hoạt động

Chọn 01 tình trạng phù hợp nhất với tình hình hoạt động của chi nhánh/văn phòng đại diện trong 05 loại tình trạng sau:

1. Đang hoạt động;
2. Tạm ngừng hoạt động;
3. Ngừng hoạt động chờ giải thể;
4. Giải thể, phá sản;
5. Không có doanh thu, không có chi phí SXKD.

Đối với chi nhánh/văn phòng đại diện đã có sẵn trong danh sách thuộc tình trạng “ngừng hoạt động chờ giải thể” hoặc “giải thể, phá sản” thì kết thúc phần kê khai thông tin của chi nhánh/văn phòng đại diện đó và chuyển sang kê khai thông tin của chi nhánh/văn phòng đại diện tiếp theo trong danh sách.

Cột 8: Loại hình tổ chức

Chọn 01 loại hình tổ chức phù hợp nhất, bao gồm: Chi nhánh hạch toán phụ thuộc hoặc văn phòng đại diện.

Cột 9: Có trực tiếp SXKD không?

- Trụ sở chính của DN có trực tiếp SXKD khi tại trụ sở chính diễn ra hoạt động sản xuất hoặc hoạt động bán hàng, cung cấp dịch vụ ngoài hoạt động quản lý.

- Chi nhánh không trực tiếp SXKD trong các trường hợp:

+ Chi nhánh/VPĐD bán các sản phẩm nông nghiệp do doanh nghiệp sản xuất và không thực hiện hoạt động mua sản phẩm khác về bán.

+ Chi nhánh/VPĐD bán các sản phẩm công nghiệp do doanh nghiệp sản xuất và không thực hiện mua bán các sản phẩm khác (cửa hàng giới thiệu sản phẩm).

+ Văn phòng giao dịch bán nhà, căn hộ do chính doanh nghiệp xây dựng.

Đối với trụ sở chính:

Nếu trụ sở chính không trực tiếp SXKD: Dừng kê khai thông tin về trụ sở chính và tiếp tục kê khai thông tin của chi nhánh/VPĐD, trực thuộc doanh nghiệp;

Nếu trụ sở chính có trực tiếp sản xuất kinh doanh: Tiếp tục kê khai thông tin về hoạt động SXKD của trụ sở chính tại phần B2 của phụ biểu phiếu 1/DN-MAU.

Đối với chi nhánh/văn phòng đại diện:

Nếu chi nhánh/văn phòng đại diện không trực tiếp SXKD: Dừng kê khai thông tin về chi nhánh/VPĐD đang kê khai và chuyển sang kê khai chi nhánh/VPĐD tiếp theo cho đến khi hết chi nhánh/văn phòng đại diện phụ thuộc doanh nghiệp.

Doanh nghiệp có chi nhánh/văn phòng đại diện hạch toán phụ thuộc chưa được liệt kê ở trên không?

Doanh nghiệp lựa chọn “**Có**” hoặc “**Không**”. Nếu “**Có**” thì bổ sung thêm. Lưu ý chỉ bổ sung thêm nếu có chi nhánh hạch toán phụ thuộc khác các chi nhánh đã có.

MỤC B2

Mô tả sản phẩm/dịch vụ

Ghi cụ thể nhóm sản phẩm/nhóm dịch vụ/ngành hoạt động thương mại do doanh nghiệp/chi nhánh thực hiện trong năm 2023.

Mã ngành sản phẩm

Chọn mã ngành tương ứng cho từng hoạt động đã mô tả theo hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (VSIC 2018) đối với hoạt động thương mại.

Chọn mã sản phẩm tương ứng cho từng loại sản phẩm đã mô tả theo hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam (VCPA).

Phiếu số 1.1/DN-MAUCN:
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CÔNG NGHIỆP NĂM 2023
(Mã ngành sản phẩm cấp 5 từ 05100 - 39000)

Đối tượng áp dụng: Áp dụng cho các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động công nghiệp.

1. Tên doanh nghiệp/chi nhánh: Ghi tên đầy đủ của doanh nghiệp/chi nhánh.

2. Địa chỉ: Ghi rõ tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Ngành sản phẩm công nghiệp chính: Mô tả sản phẩm chính của doanh nghiệp/chi nhánh.

4. Sản phẩm công nghiệp sản xuất và tiêu thụ năm 2023

(Ghi toàn bộ sản phẩm sản xuất và tiêu thụ của cơ sở)

Cột A: Tên sản phẩm: Ghi tên của tất cả các mặt hàng công nghiệp chủ yếu do đơn vị sản xuất trong năm 2023.

Cột B: Đơn vị tính: Ghi đơn vị tính tương ứng cho từng loại sản phẩm sản xuất đã ghi ở cột A.

Cột C: Mã sản phẩm: Doanh nghiệp/chi nhánh lựa chọn mã tương ứng cho từng loại sản phẩm sản xuất đã ghi ở cột A theo danh mục sản phẩm công nghiệp áp dụng cho cuộc điều tra.

Cột 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7: Ghi số lượng sản phẩm thực tế doanh nghiệp/chi nhánh đã sản xuất, tiêu thụ, tồn kho, sản phẩm xuất kho chế biến tiếp được kiểm nghiệm phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật và nhập kho trong năm 2023.

Cột 9: Ghi trị giá toàn bộ sản phẩm do doanh nghiệp/chi nhánh đã tiêu thụ trong năm 2023 (không bao gồm thuế GTGT, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu tương ứng với khối lượng sản phẩm đã ghi ở cột 3).

Cột 10: Ghi giá trị dịch vụ gia công sản phẩm cho bên ngoài.

Cột 11: Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ: Chỉ kê thông tin cột này nếu sản phẩm thuộc ngành 35122 và 35202.

Cột 12: Trị giá vốn hàng bán: Chỉ kê thông tin cột này nếu sản phẩm thuộc ngành 35122 và 35202.

Lưu ý: Sản phẩm sản xuất của doanh nghiệp/chi nhánh là sản phẩm sản xuất tại doanh nghiệp/chi nhánh, gồm: Sản phẩm sản xuất từ nguyên, vật liệu của doanh nghiệp/chi nhánh và sản phẩm làm gia công cho bên ngoài bằng nguyên, vật liệu do khách hàng đưa đến (không tính những sản phẩm do bên ngoài gia công cho doanh nghiệp/chi nhánh).

Phiếu số 1.2/DN-MAUXD:
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG NĂM 2023
(Mã ngành sản phẩm cấp 5 từ 41010 - 43900)

Đối tượng áp dụng: Áp dụng cho doanh nghiệp thực hiện hoạt động xây dựng.

1. Tên doanh nghiệp: Ghi tên đầy đủ của doanh nghiệp.

2. Lao động:

- Lao động có tại thời điểm 01/01/2023: Ghi tổng số lao động tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, được doanh nghiệp trực tiếp quản lý và sử dụng bao gồm: lao động được trả công, trả lương và lao động không được trả công, trả lương (kể cả chủ doanh nghiệp tư nhân) tại thời điểm 01/01/2023.

- Lao động có tại thời điểm 31/12/2023: Ghi tổng số lao động tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, được doanh nghiệp trực tiếp quản lý và sử dụng bao gồm: lao động được trả công, trả lương và lao động không được trả công, trả lương (kể cả chủ doanh nghiệp tư nhân) tại thời điểm 31/12/2023.

3. Kết quả hoạt động xây dựng trong năm 2023

3.1. Tổng chi phí cho hoạt động xây dựng

Tổng chi phí cho hoạt động xây dựng là các chi phí phát sinh thực tế cho hoạt động xây dựng trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp, gồm cả chi phí của hoạt động xây lắp và các chi phí của hoạt động khác ngoài xây lắp được quy ước tính vào xây dựng như: Chi phí cho thuê máy móc, thiết bị có kèm theo người điều khiển, chi phí thu hồi và tiêu thụ phế liệu xây dựng,...

Chia ra:

- Chi phí vật liệu trực tiếp: Là toàn bộ giá trị thực tế của vật liệu, cấu kiện xây dựng thực tế kết cấu vào công trình.

Số liệu để ghi vào mục này lấy từ số phát sinh bên Có của tài khoản “Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp” và từ các sổ kế toán theo dõi chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh về vật liệu.

Chỉ tính vào mục này giá trị vật liệu xây dựng, nhiên liệu trực tiếp sử dụng vào công trình xây dựng, loại trừ giá trị vật liệu, nhiên liệu đã xuất kho nhưng sử dụng không hết phải nhập lại kho.

- Chi phí nhân công trực tiếp: Là toàn bộ chi phí phải trả cho người lao động trực tiếp tham gia vào quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh trong hoạt động xây dựng (không bao gồm tiền lương và bảo hiểm xã hội của những lao động thuộc bộ phận quản lý và tiền lương của những công nhân trực tiếp điều khiển máy móc thi công), gồm: toàn

bộ tiền công, tiền lương và các khoản phụ cấp mang tính chất lương và các khoản chi phí khác cho người lao động được hạch toán vào chi phí sản xuất.

Số liệu để ghi vào mục này lấy từ số phát sinh bên Có của tài khoản “Chi phí nhân công trực tiếp” và các sổ kế toán lương.

- Chi phí sử dụng máy móc thi công: Là các chi phí phục vụ cho hoạt động của các loại máy móc thi công, bao gồm: Chi phí nhân công của công nhân trực tiếp điều khiển máy móc (gồm lương và các khoản phụ cấp mang tính chất lương), chi phí nhiên liệu, điện năng, chi phí về các thiết bị phụ tùng thay thế trong quá trình sửa chữa, chi phí duy tu, bảo dưỡng thường xuyên và định kỳ; chi phí khấu hao máy móc thiết bị; chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí khác phục vụ trực tiếp cho hoạt động của máy móc thi công.

Số liệu để ghi vào mục này lấy từ số phát sinh bên Có của tài khoản “Chi phí sử dụng máy thi công”.

- Chi phí sản xuất chung: Là các chi phí phục vụ cho hoạt động của các tổ, đội hoạt động sản xuất tại công trường, bao gồm: Chi phí tiền lương, phụ cấp và các khoản trích theo lương của nhân viên quản lý tổ, đội (bộ phận sản xuất tại công trường); các khoản trích theo lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn) của công nhân trực tiếp tham gia vào quá trình xây dựng, công nhân điều khiển máy thi công; chi phí vật liệu dùng để sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, công cụ dụng cụ... ở tổ, đội sản xuất; chi phí khấu hao TSCĐ (thiết bị, máy móc...) sử dụng tại đội sản xuất; các chi phí dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại...) phục vụ cho hoạt động sản xuất tổ, đội và chi phí bằng tiền khác.

Số liệu lấy từ số phát sinh bên Có của tài khoản “Chi phí sản xuất chung” loại trừ phần ghi giảm chi phí sản xuất chung, chi phí dịch vụ mua ngoài của nhà thầu phụ (nếu đã ghi ở phần chi phí do nhà thầu phụ thi công).

- Chi phí quản lý kinh doanh gồm: Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng.

Chi phí quản lý doanh nghiệp gồm chi phí nhân viên quản lý (lương, phụ cấp lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của lao động trong bộ máy quản lý doanh nghiệp), chi phí vật liệu phục vụ trực tiếp cho quản lý doanh nghiệp, chi phí đồ dùng văn phòng, khấu hao tài sản cố định phục vụ trực tiếp cho quản lý của doanh nghiệp (nhà văn phòng, thiết bị máy móc của văn phòng), chi phí về các khoản thuế, phí và lệ phí khác (không gồm thuế giá trị gia tăng), chi phí dự phòng, chi phí cho các dịch vụ mua ngoài phục vụ cho quản lý doanh nghiệp và các chi phí khác bằng tiền (tiền công tác phí, hội nghị, tiếp khách,...).

Số liệu lấy từ số phát sinh bên Có tài khoản “Chi phí quản lý doanh nghiệp” loại trừ phần hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả.

Trường hợp doanh nghiệp xây dựng có hạch toán riêng tài khoản “Chi phí bán hàng” của hoạt động xây dựng, ghi gộp số liệu phát sinh bên Có của tài khoản này vào dòng “Chi phí quản lý kinh doanh”.

- Chi phí thực hiện hạng mục công trình do nhà thầu phụ thi công: Là tổng chi phí thực tế trong kỳ báo cáo của nhà thầu phụ đã thực hiện cho các hạng mục công trình mà doanh nghiệp là nhà thầu chính đã thuê nhà thầu phụ.

Lưu ý: Nếu doanh nghiệp có chi phí này thì số liệu được lấy từ bên Nợ tài khoản “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang” hoặc bên Có của tài khoản “Chi phí sản xuất chung - dịch vụ mua ngoài của nhà thầu phụ”.

- Chi trả lãi tiền vay cho hoạt động xây dựng: Là lãi phải trả do doanh nghiệp vay để tiến hành hoạt động xây dựng.

Số liệu lấy từ số phát sinh bên Có tài khoản “Chi phí tài chính”, phần dùng cho hoạt động xây dựng.

- Chi phí khác: Là các khoản chi khác để có các khoản thu khác liên quan đến hoạt động xây dựng.

3.2. Giá trị vật liệu xây dựng, nhiên liệu, vật tư do chủ đầu tư cung cấp: Là giá trị vật liệu xây dựng, nhiên liệu, vật tư phụ tùng khác do bên A cung cấp được sử dụng trong kỳ nhưng chưa được tính trong các mục chi phí trên (trong trường hợp đơn vị không theo dõi giá trị của phần này có thể căn cứ vào giá trị dự toán công trình phần giá trị vật liệu do chủ đầu tư cung cấp và khối lượng thực tế đã làm để xác định).

3.3. Lợi nhuận hoạt động xây dựng: Gồm lợi nhuận thuần từ hoạt động xây dựng; lợi nhuận khác phát sinh có liên quan đến hoạt động xây dựng. Không tính lợi nhuận từ các hoạt động tài chính. Trường hợp doanh nghiệp không tính được đầy đủ lợi nhuận trong kỳ thì có thể căn cứ vào khối lượng công trình hoàn thành để tính lợi nhuận theo định mức.

Lợi nhuận thuần từ hoạt động xây dựng bằng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ trừ đi các khoản về giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp, chi trả lãi tiền vay phục vụ hoạt động xây dựng.

Quy ước: Trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động xây dựng có lợi nhuận âm (nhỏ hơn 0) thì quy ước ghi vào mục này lợi nhuận bằng 0.

3.4. Giá trị sản xuất xây dựng: Là kết quả hoạt động sản xuất xây dựng bao gồm giá trị của các công việc: chuẩn bị mặt bằng, xây dựng công trình, lắp đặt máy móc thiết bị, hoàn thiện công trình và những hoạt động khác được quy định tính cho ngành xây dựng như khảo sát, thiết kế qui hoạch phát sinh trong quá trình thi công xây dựng, giá trị cho thuê máy móc thiết bị có người điều khiển đi kèm. Tính vào giá trị sản xuất ngành xây dựng các hoạt động sản xuất phụ khác nếu không tách riêng được nhưng không quá 10% so với hoạt động chính.

Giá trị sản xuất xây dựng bao gồm:

- (1) Tổng chi phí cho hoạt động xây dựng;
- (2) Giá trị VLXD, nhiên liệu, vật tư do chủ đầu tư cung cấp (nếu có);
- (3) Lợi nhuận hoạt động xây dựng.

4. Công trình/hạng mục công trình xây dựng thực hiện trong năm 2023

- Tên công trình/hạng mục công trình: Ghi lần lượt từng công trình/hạng mục công trình xây dựng thực hiện trong năm. Ghi tên công trình theo đúng tên được xác định trong quyết định đầu tư hoặc thiết kế kỹ thuật của công trình (nếu có).

Công trình xây dựng (gọi tắt là công trình) là tổng hợp những đối tượng xây dựng được thi công trên một hoặc nhiều địa điểm nhưng có chung một bản thiết kế kỹ thuật (thiết kế triển khai) hoặc thiết kế bản vẽ thi công (thiết kế chi tiết) và giá trị của các đối tượng xây dựng đó được tính chung vào một bản tổng dự toán. Công trình có thể là một ngôi nhà hoặc một vật kiến trúc có thiết kế và dự toán độc lập.

Hạng mục công trình là đối tượng xây dựng thuộc công trình có bản vẽ thi công hoặc thiết kế kỹ thuật thi công và dự toán xây lắp hạng mục riêng nằm trong thiết kế và tổng dự toán chung của công trình. Năng lực (sản xuất hoặc phục vụ) của hạng mục có thể được huy động độc lập theo thiết kế hoặc có thể kết hợp cùng với năng lực của các hạng mục khác để tạo nên năng lực tổng thể của toàn bộ công trình.

Quy ước:

+ Các công trình, hạng mục công trình được một doanh nghiệp thi công tất cả các công đoạn khảo sát, thiết kế, san lấp mặt bằng, xây dựng, hoàn thiện công trình (nhưng không hạch toán riêng kết quả của từng công đoạn) qui ước tính toàn bộ kết quả sản xuất vào công trình hoặc hạng mục xây dựng chính của công trình.

+ Các hạng mục của một công trình do nhiều doanh nghiệp cùng thi công tại một địa điểm được qui ước mỗi hạng mục công trình do một doanh nghiệp thực hiện được ghi 1 dòng. Trường hợp các hạng mục của một công trình cùng được thi công bởi một doanh nghiệp tại một địa điểm trong năm, ghi chung 1 dòng.

- Mã công trình: Ghi mã công trình theo mã sản phẩm xây dựng thuộc ngành F trong danh mục hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam 2018 cấp 7.

- Địa điểm xây dựng

Tên tỉnh: Ghi tên tỉnh/thành phố theo địa chỉ nơi công trình, hạng mục công trình xây dựng được thực hiện.

Mã tỉnh: Điều tra viên ghi mã tỉnh/thành phố theo danh mục hành chính hiện hành.

- Năm khởi công: Ghi năm bắt đầu thi công xây dựng công trình/hạng mục công trình xây dựng.

- Năm hoàn thành/dự kiến hoàn thành: Ghi năm hoàn thành hoặc năm dự kiến hoàn thành của công trình/hạng mục công trình xây dựng.

- Tổng giá trị công trình/hạng mục công trình: Ghi tổng giá trị dự toán của công trình (giá trước thuế) theo hợp đồng xây dựng.

- Giá trị sản xuất xây dựng thực hiện trong năm 2023: Ghi tổng giá trị thực hiện của công trình/hạng mục công trình được thực hiện trong năm 2023.

Lưu ý: Tổng giá trị sản xuất xây dựng của các công trình/hạng mục công trình xây dựng thực hiện trong năm phải bằng tổng giá trị sản xuất xây dựng của toàn doanh nghiệp. Cụ thể:

$$\text{Tổng giá trị sản xuất xây dựng thực hiện trong năm 2023} = \text{Giá trị mã số 14 của cột 2, mục 2}$$

- Giá trị nhà thầu phụ thi công: Ghi phần giá trị do nhà thầu phụ thực hiện trong năm báo cáo của công trình/hạng mục công trình xây dựng.

Lưu ý: Tổng giá trị nhà thầu phụ thi công của các công trình/hạng mục công trình xây dựng thực hiện trong năm phải bằng chi phí thực hiện hạng mục công trình do nhà thầu phụ thi công của toàn doanh nghiệp. Cụ thể:

$$\text{Tổng giá trị nhà thầu phụ thi công} = \text{Giá trị mã số 07 của cột 2, mục 2}$$

- Giá trị công trình từ khi khởi công đến hết năm 2023: Ghi tổng giá trị công trình đã thực hiện từ khi khởi công đến hết năm 2023.

- Diện tích nhà ở mới tăng thêm (m² sàn): Ghi diện tích nhà ở mới hoàn thành trong năm 2023.

Lưu ý: Chỉ ghi ô này đối với những công trình xây dựng là nhà ở và có năm hoàn thành/dự kiến hoàn thành là năm 2023. Những công trình xây dựng không phải nhà ở hoặc những công trình có năm hoàn thành/dự kiến hoàn thành từ năm 2024 trở đi thì ô này bỏ trống.

Diện tích sàn xây dựng nhà ở được tính bao gồm diện tích sàn căn hộ/nhà ở xây mới và diện tích sàn căn hộ/nhà ở tăng thêm do nâng tầng hoặc mở rộng, không tính diện tích của các nhà ở cũ được cải tạo.

Diện tích sàn xây dựng nhà ở xây mới không phân biệt thời gian khởi công công trình, bao gồm: Khởi công xây dựng từ những năm trước đó nhưng đến năm báo cáo mới hoàn thành bàn giao, khởi công và hoàn thành bàn giao trong năm báo cáo.

Diện tích sàn xây dựng được tính theo m^2 , bao gồm cả diện tích tường chịu lực và tường ngăn, bao gồm:

(1) Tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở mới của các nhà chung cư: Là tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở mới được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của từng căn hộ cộng lại.

Không tính diện tích sàn xây dựng được sử dụng chung cho các hộ gia đình trong nhà chung cư như: Diện tích cầu thang, diện tích đường đi, hành lang chung và diện tích các phòng dùng cho mục đích khác không phải ở như: phòng văn hoá, hội trường, trạm xá, nhà vệ sinh sử dụng chung, phòng bảo vệ...

(2) Tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở mới xây dựng của các ngôi nhà riêng lẻ và nhà biệt thự: Là tổng diện tích sàn xây dựng dùng cho mục đích để ở và sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân bao gồm diện tích các phòng ngủ, phòng tiếp khách, phòng đọc sách, giải trí... và diện tích hành lang, cầu thang, tiền sảnh ngôi nhà, không tính diện tích phục vụ cho mục đích chăn nuôi, nhà bếp, nhà vệ sinh, nhà kho được xây dựng riêng ngoài ngôi nhà chính để ở.

- Đối với nhà ở một tầng, thì ghi tổng diện tích phần nền nhà tính cả tường (phần có trần, mái che) của ngôi nhà đó; trường hợp có tường, khung cột chung thì chỉ tính 1/2 diện tích mặt bằng của tường, khung cột chung đó.

- Đối với nhà nhiều tầng, thì ghi tổng diện tích (phần có trần, mái che) của các tầng; trường hợp có tường, khung cột chung ở các tầng, thì chỉ tính 1/2 diện tích mặt bằng của tường, khung cột chung đó.

- Phần sàn và gầm sàn nhà không được bao che và không được sử dụng để ở, thì không tính diện tích. Trường hợp phần gầm sàn nhà cao từ 2,1 mét trở lên, có bao che và được sử dụng để ở, thì được tính diện tích.

Phiếu số 1.3/DN-MAUVTKB:
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ VẬN TẢI, KHO BÃI NĂM 2023
(Mã ngành sản phẩm cấp 5 từ 49110 đến 53200)

Đối tượng áp dụng: Áp dụng cho các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động dịch vụ vận tải, kho bãi.

Phần 1. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI, BƯU CHÍNH CHUYÊN PHÁT NĂM 2023

Căn cứ vào hoạt động của doanh nghiệp/chi nhánh để ghi số liệu vào các mục, dòng tương ứng. Trên một dòng, các chỉ tiêu có liên quan chặt chẽ với nhau, khi đã xuất hiện số liệu ở một dòng nào đó thì cần điền đủ thông tin ở các cột (không ghi số liệu vào các ô đánh dấu x).

I. Vận tải hành khách

Doanh thu hoạt động vận tải hành khách là số tiền thu được của doanh nghiệp/chi nhánh sau khi thực hiện dịch vụ phục vụ hành khách đi lại (trong nước và ngoài nước).

Vận tải hành khách được chia theo 5 ngành đường, chỉ tiêu thu thập là doanh thu thuần; tổng số hành khách vận chuyển, luân chuyển; trong đó tách riêng hành khách vận chuyển, luân chuyển ngoài nước.

Doanh thu thuần bao gồm: Doanh thu thuần của các hoạt động vận tải theo các phương thức vận tải: đường bộ, đường sắt, ven biển và viễn dương; đường thủy nội địa và đường hàng không.

Doanh thu thuần được yêu cầu chi tiết theo từng loại dịch vụ mà doanh nghiệp/chi nhánh thực hiện theo các dòng và cột tương ứng trong biểu.

Số lượng hành khách vận chuyển (đơn vị tính là 1000 hành khách).

Số lượng hành khách luân chuyển (đơn vị tính là 1000 Hk.km).

Căn cứ để tính số lượng hành khách vận chuyển là số lượng vé bán ra, kể cả số vé miễn giảm cước và số người thực tế đi trên quãng đường nhất định mà không có vé. Số lượng hành khách luân chuyển là tích của số lượng hành khách vận chuyển với cự ly vận chuyển thực tế, hoặc bằng doanh thu/đơn giá bình quân \times 1000. Cự ly vận chuyển thực tế là quãng đường làm căn cứ để tính giá vé đã được cơ quan có thẩm quyền công bố.

Vận chuyển ngoài nước gồm vận chuyển từ trong nước ra nước ngoài, từ nước ngoài vào trong nước và vận chuyển giữa các nước ngoài.

II. Vận tải hàng hóa

Doanh thu vận tải hàng hóa là số tiền thu được của các đơn vị kinh doanh sau khi thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa (trong nước và ngoài nước).

Vận tải hàng hóa được chia theo 5 ngành đường, chỉ tiêu thu thập là doanh thu, tổng số khối lượng vận chuyển, tổng số khối lượng luân chuyển, trong đó: tách riêng khối lượng vận chuyển, luân chuyển ngoài nước.

Doanh thu bao gồm: Doanh thu thuần của các hoạt động vận tải theo các phương thức vận tải: đường bộ, đường sắt, ven biển và viễn dương, đường thủy nội địa, đường hàng không.

Lưu ý: Doanh thu thuần cũng bao gồm cả doanh thu thuần các hoạt động phụ do đơn vị vận tải thực hiện nhưng không đủ cơ sở thông tin bóc tách để đưa vào ngành sản xuất dịch vụ thích hợp khác.

Các đơn vị vận tải có bán hàng cần phải tách trị giá vốn hàng hóa, lợi nhuận thương mại ra khỏi kết quả hoạt động vận tải hàng hóa (Ví dụ: Trường hợp bán vật liệu xây dựng tại chân công trình, không được tính trị giá phần vật liệu xây dựng,...).

Khối lượng hàng hoá vận chuyển (1000 tấn).

Khối lượng hàng hoá luân chuyển (1000 tấn.km).

Khối lượng hàng hoá vận chuyển là số tấn hàng hoá thực tế (kể cả bao bì nếu có) ghi trong hợp đồng vận chuyển, giấy vận chuyển hoặc trên bao bì của hàng hoá. Đối với hàng rời thì căn cứ vào khối lượng riêng và thể tích hàng hoá thực tế xếp trên phương tiện để tính khối lượng hàng hoá vận chuyển. Không dùng tấn tính cước hoặc tấn trọng tải của phương tiện để tính khối lượng hàng hoá vận chuyển thực tế. Đơn vị tính khối lượng hàng hoá vận chuyển là tấn.

Khối lượng hàng hoá luân chuyển tính bằng cách nhân khối lượng hàng hoá vận chuyển với cự ly vận chuyển thực tế, hoặc được tính bằng doanh thu/đơn giá bình quân \times 1000. Cự ly vận chuyển thực tế là quãng đường mà phương tiện đi được từ nơi gửi hàng đến nơi nhận hàng hoặc thỏa thuận giữa chủ hàng và chủ phương tiện trong hợp đồng vận tải. Đơn vị tính khối lượng hàng hoá luân chuyển là tấn.km.

Không được tính vào sản lượng vận tải những khối lượng hàng hoá đang trong quá trình vận tải. Quá trình vận tải kết thúc vào thời kỳ nào thì tính sản phẩm vận tải vào thời kỳ đó. Căn cứ để tính sản phẩm vận tải là giấy đi đường, giấy vận chuyển, giấy gửi hàng, hợp đồng vận chuyển, hoặc các chứng từ vận tải khác của chủ hàng. Như vậy, những khối lượng hàng hoá vận tải chưa có đủ chứng từ giao nhận xong với chủ hàng hoặc cơ quan được chủ hàng ủy quyền thì đều coi là đang dở trên đường và chưa được tính.

III. Hoạt động bưu chính, chuyển phát

Doanh thu: Là tổng số tiền đã và sẽ thu về do việc cung cấp dịch vụ bưu chính, chuyển phát trong nước và quốc tế cho khách hàng của cơ sở trong kỳ báo cáo.

- *Dịch vụ bưu chính bao gồm:* Dịch vụ nhận, phân loại, vận chuyển và phân phối (trong nước và quốc tế) thư, bưu phẩm, bưu kiện bằng dịch vụ bưu chính qua mạng lưới bưu điện (*không bao gồm dịch vụ chuyển tiền bưu điện, tiết kiệm bưu điện*).

- *Dịch vụ chuyển phát bao gồm:* Dịch vụ nhận, phân loại, vận chuyển và phân phối (trong nước và quốc tế) thư, bưu phẩm, bưu kiện của các cơ sở không hoạt động theo giao ước dịch vụ chung; dịch vụ này cũng bao gồm cả dịch vụ giao hàng tận nhà.

Phần 2. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHO BÃI, BỐC XẾP VÀ HỖ TRỢ VẬN TẢI NĂM 2023

I. Kho, bãi lưu giữ hàng hóa

Tổng doanh thu thuần bao gồm doanh thu cho thuê dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa (trừ hoạt động cho thuê kho bãi thuộc dịch vụ kinh doanh bất động sản).

II. Bốc xếp hàng hóa

Sản lượng hàng hoá doanh nghiệp/chi nhánh bốc xếp thông qua cảng là lượng hàng hoá thực tế đã được bốc xếp xuất cảng và nhập cảng. Đơn vị tính là TTQ (tấn thông qua). Riêng đơn vị tính đối với đường sắt và đường bộ là 1000T.

Tổng số hàng hoá cơ sở bốc xếp thông qua cảng bao gồm: Hàng xuất khẩu, nhập khẩu và bốc xếp hàng nội địa.

Hàng xuất khẩu: Là số hàng hoá thực tế đã được cơ sở xếp lên phương tiện để vận tải ra nước ngoài.

Hàng nhập khẩu: Là số hàng hoá thực tế do phương tiện vận tải từ nước ngoài vào cảng và đã được bốc ra khỏi phương tiện đó.

Hàng nội địa bao gồm hàng xuất nội, nhập nội

Xuất nội: Là số hàng hoá đã được doanh nghiệp xếp lên phương tiện vận tải để vận chuyển đến các cảng khác ở trong nước.

Nhập nội: Là số hàng hoá từ các nơi khác trong nước gửi đến cảng đã được bốc ra khỏi phương tiện.

III. Dịch vụ hỗ trợ vận tải

Doanh thu thuần bao gồm: Dịch vụ cảng, đại lý vận tải.

Lưu ý: Đối với các đại lý bán vé vận tải hành khách chỉ khai phần doanh thu do cơ sở được hưởng vào Cột 1 và không phải khai thông tin ở Cột 2 và Cột 3, quản lý bay, hoa tiêu, tín hiệu dẫn dắt tàu bè (đối với vận tải thủy)...

Cột 2 và cột 3 ghi số lượng hành khách và hàng hóa thông qua các cảng hàng không, cảng biển, nhà ga đường sắt thực tế trong kỳ.

Lưu ý:

Không tính vào khối lượng hàng hoá thông qua cảng những khối lượng sau đây:

Khối lượng hàng hoá do cảng bốc xếp nhưng ở ngoài phạm vi cảng.

Khối lượng hàng hoá lỏng qua cảng như nước ngọt, nhiên liệu cho tàu.

Khối lượng hàng hoá tổn thất trong quá trình bốc xếp ở cảng.

Trường hợp cảng biển làm nhiệm vụ tiếp nhận hàng hoá vận chuyển bằng phương thức tàu Lash thì:

Tàu Lash (tàu mẹ) vào phạm vi quản lý của cảng biển, được cảng làm thủ tục giao nhận với tàu Lash (tàu mẹ) để lai dắt sà lan Lash vào cầu tàu bốc dỡ, hoặc bàn giao cho phương tiện vận tải đường sông, đường biển, biển pha sông để kéo ra khỏi phạm vi quản lý của cảng thì cảng đó được tính sản lượng hàng Lash vào sản lượng hàng hoá thông qua cảng (mục nhập khẩu).

Ngược lại, cảng tiếp nhận hàng Lash của các phương tiện vận tải sông, biển, biển pha sông đưa tới phạm vi cảng quản lý để cảng tiếp tục làm thủ tục giao nhận với tàu Lash (tàu mẹ) trong phạm vi cảng quản lý, thì cảng đó được tính sản lượng hàng hoá thông qua cảng (mục xuất khẩu).

Hàng Lash được vận chuyển từ cảng biển này đến cảng biển, cảng sông khác trong nước do phương tiện đường thuỷ vận chuyển thì các cảng biển, cảng sông này được tính sản lượng vào hàng thông qua cảng biển, cảng sông (mục hàng hoá xuất nội, nhập nội).

Phiếu số 1.4/DN-MAULT:
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ LƯU TRÚ NĂM 2023
(Mã ngành sản phẩm cấp 5 từ 55101 đến 55909)

Đối tượng áp dụng: Áp dụng cho các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động dịch vụ lưu trú.

Dịch vụ lưu trú bao gồm các hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp/chi nhánh chỉ cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày và các cơ sở cung cấp đồng thời cả dịch vụ lưu trú ngắn ngày và dịch vụ ăn uống/phương tiện giải trí cho khách du lịch, khách vắng lai.

Các doanh nghiệp/chi nhánh cung cấp những hoạt động này gồm: Khách sạn, biệt thự hoặc căn hộ, nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh lưu trú ngắn ngày; ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động; lều quán, trại dùm để nghỉ tạm. Dịch vụ lưu trú cũng bao gồm hoạt động cung cấp dịch vụ lưu trú dài hạn cho sinh viên (chẳng hạn như hoạt động của các làng sinh viên) và nhà điều dưỡng.

Lưu ý: Không bao gồm dịch vụ cho thuê nhà ở dài ngày (tháng, năm) và hoạt động cho thuê văn phòng, nơi sản xuất kinh doanh không thuộc phạm vi của hoạt động lưu trú và được tính vào hoạt động kinh doanh bất động sản.

1. Tổng doanh thu thuần: Là toàn bộ số tiền mà đơn vị kinh doanh dịch vụ lưu trú đã và sẽ thu được từ hoạt động cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày cho khách hàng.

2. Số lượt khách phục vụ: Là số lượt người đến thuê buồng (phòng), nghỉ tại cơ sở lưu trú, bao gồm: Số lượt khách thuê buồng (phòng) để ngủ qua đêm và số lượt khách thuê buồng (phòng) nghỉ theo giờ trong ngày (khách không nghỉ qua đêm).

Ví dụ: Khách sạn A trong ngày 01/7/2023 tiếp nhận 2 đoàn khách: Đoàn 1 có 10 người đến nghỉ trong 3 ngày; đoàn 2 có 4 người chỉ đến nghỉ buổi trưa trong 3 giờ. Như vậy, số lượt khách ngày 01/7/2023 mà khách sạn A phục vụ là: 10 người + 4 người = 14 người. Trong đó, chia ra khách trong ngày có 4 người và khách ngủ qua đêm là 10 người.

Lưu ý:

Lượt khách đến thuê buồng/giường tại cơ sở lưu trú không phân biệt lứa tuổi, có nghĩa là những người già và trẻ em đi cùng đều được tính là lượt khách cho mỗi người.

Trong năm 2023, nếu một người khách đến thuê phòng nghỉ nhiều lần tại một cơ sở thì mỗi lần đến đều được tính là một lượt khách.

Trong trường hợp khách đến đăng ký thuê phòng ngủ qua đêm (đã thanh toán tiền phòng) nhưng vì một lý do nào đó không ngủ lại đêm tại cơ sở thì người khách này vẫn được tính là khách có ngủ qua đêm.

Trường hợp khách của đơn vị này đưa đến các đơn vị khác thì khách thuê buồng ngủ ở đâu thì đơn vị đó được tính, ví dụ đoàn khách có 5 người đến nghỉ tại khách sạn A nhưng vì khách sạn A đông khách nên chỉ xếp chỗ được cho 3 người và 2 người còn lại được khách sạn A gửi sang nghỉ tại khách sạn B thì số lượt khách được tính cho khách sạn A là 3 lượt khách; khách sạn B là 2 lượt khách.

3. Số ngày khách phục vụ: Là số ngày mà khách có ngủ lại qua đêm do các đơn vị lưu trú phục vụ. Chỉ tiêu này có thể tính được theo hai cách: (1) Nhân số lượng người với số ngày lưu lại của từng đoàn khách, sau đó tổng hợp chung trong kỳ; (2) Cộng số khách của tất cả các ngày trong kỳ báo cáo. Cũng tương tự như lượt khách, việc xác định ngày khách căn cứ vào chứng từ thanh toán của khách hàng. Ví dụ, ông Nam đến khách sạn A nghỉ mặc dù chưa ngủ lại đêm ở khách sạn nhưng vì quá thời gian cho phép thuê ngày của khách sạn nên ông Nam vẫn phải trả tiền thuê phòng 1 ngày thì ông Nam vẫn được khách sạn A tính là khách có ngủ qua đêm và tính là 1 ngày khách.

Hai chỉ tiêu "Lượt khách phục vụ" và "Ngày khách phục vụ" được thống kê riêng đối với khách quốc tế (khách mang quốc tịch nước ngoài và Việt kiều) và khách trong nước.

Quan hệ giữa chỉ tiêu lượt khách và ngày khách trong các cơ sở lưu trú: Chỉ tiêu ngày khách phục vụ chỉ tính đối với khách ngủ qua đêm nên chỉ so sánh giữa lượt khách ngủ qua đêm với ngày khách phục vụ, vì vậy ngày khách phục vụ luôn lớn hơn hoặc bằng lượt khách ngủ qua đêm.

4. Số ngày buồng/giường sử dụng trong năm: Là tổng số ngày sử dụng buồng/giường của cơ sở lưu trú. Chỉ tiêu này chỉ áp dụng cho khách thuê nghỉ qua đêm. Nguồn số liệu để tổng hợp chỉ tiêu này căn cứ vào hoá đơn, chứng từ, bảng kê thanh toán với khách của kế toán hoặc sổ theo dõi khách đến, đi của bộ phận lễ tân của khách sạn, nhà trọ và các cơ sở lưu trú khác để ghi cho thống nhất.

Lưu ý:

Trường hợp chỉ có 01 lượt khách nhưng thuê cả phòng có nhiều giường thì số ngày sử dụng giường của cơ sở đó sẽ là 01 nhân với tổng số giường của buồng đó. Như vậy, trong trường hợp này số ngày sử dụng giường sẽ lớn hơn số ngày khách.

Ngược lại, đối với trường hợp chỉ có 01 giường nhưng vì một lý do nào đó khách sạn vẫn đồng ý cho 02 người thuê (hoặc trẻ em đi cùng) thì ở đó có 02 lượt khách nhưng số ngày sử dụng giường chỉ là 01 ngày giường. Trong trường hợp này thì số ngày sử dụng giường sẽ nhỏ hơn số ngày khách.

Trường hợp thông thường nếu khách sạn không có giường đôi mà mỗi khách chỉ sử dụng một giường thì số ngày sử dụng giường sẽ bằng số ngày khách.

Quan hệ giữa các chỉ tiêu trong biểu phân loại chi tiết cơ sở lưu trú:

Tổng số giường luôn lớn hơn hoặc bằng tổng số buồng. Thông thường mỗi buồng có từ 1 đến 2 hoặc 3 giường, vì vậy nếu có sự chênh lệch quá lớn cần kiểm tra lại.

Số ngày sử dụng buồng/giường trong năm thường nhỏ hơn số buồng/giường có trong năm nhân với 365 ngày. Tuy nhiên, chỉ tiêu số buồng, giường có đến 31/12/2023 trong biểu là chỉ tiêu thời điểm nên so sánh này sẽ không áp dụng được đối với các cơ sở có sự biến động về số buồng (giường) trong năm (như xây thêm hoặc phá dỡ bớt buồng, giường).

Chỉ tiêu ngày khách phục vụ thường xoay quanh và chênh lệch không quá lớn so với chỉ tiêu số ngày sử dụng giường trong năm.

5. Giá phòng bình quân một lượt khách thuê trong ngày

Chỉ tiêu này được tính bằng tổng doanh thu của khách thuê trong ngày trên tổng số lượt khách thuê trong ngày.

6. Năng lực của cơ sở lưu trú

“Số cơ sở”, “số buồng”, “số giường” có đến thời điểm 31/12/2023: Ghi tổng số buồng, số giường có thể sử dụng để cho khách thuê nghỉ của các cơ sở lưu trú có đến thời điểm 31/12/2023.

“Số cơ sở”, “số buồng”, “số giường” (Mục năng lực mới tăng trong năm 2023): Ghi tổng số cơ sở, số giường có thể sử dụng để cho khách thuê nghỉ của các cơ sở lưu trú **mới tăng** trong năm 2023.

Năng lực mới tăng của các cơ sở kinh doanh dịch vụ lưu trú được thể hiện qua các chỉ tiêu về số lượng cơ sở lưu trú, số buồng, số giường mới tăng trong năm, như: tăng về hạng sao, tăng mới do mở rộng quy mô cơ sở, tăng mới về số buồng, tăng mới về số giường (bao gồm thay thế và xây mới).

Lưu ý:

Không tính số buồng mà cơ sở lưu trú luôn dành riêng với mục đích cho người nước ngoài thuê để sinh sống hoặc cho các văn phòng nước ngoài thuê để làm việc.

Phiếu số 1.5/DN-MAULH:
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ LỮ HÀNH NĂM 2023
(Mã ngành sản phẩm cấp 5 từ 79110 đến 79900)

Đối tượng áp dụng: Áp dụng cho các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động dịch vụ lữ hành.

Dịch vụ du lịch lữ hành (tour) và các hoạt động hỗ trợ du lịch: Bao gồm các hoạt động bán, tổ chức thực hiện các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách du lịch nội địa và quốc tế, cung cấp thông tin du lịch, tư vấn, chào mời, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch, kể cả đại lý du lịch cho đơn vị khác.

1. Tổng doanh thu thuần của hoạt động du lịch lữ hành (tour)

Là tổng số tiền đã và sẽ thu được từ hoạt động kinh doanh du lịch lữ hành, kể cả phần thu của khách để chi trả cho các đơn vị kinh doanh khác như tiền vé, tiền ăn, ngủ, tiền vui chơi, giải trí...

Thu từ khách quốc tế là phần cơ sở cung cấp dịch vụ lữ hành thu từ người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài vào Việt Nam trong thời gian ít hơn 12 tháng với mục đích chính của chuyến đi không phải để thực hiện các hoạt động đem lại thù lao hoặc thu nhập.

Thu từ khách trong nước là phần mà cơ sở cung cấp dịch vụ lữ hành thu từ người Việt Nam rời khỏi nơi cư trú thường xuyên của mình đi nơi khác (trong nước) để thăm quan, du lịch hoặc cho các mục đích khác trong thời gian ít hơn 12 tháng với mục đích chính của chuyến đi không phải để thực hiện các hoạt động đem lại thù lao hoặc thu nhập.

Thu từ khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài là phần mà cơ sở cung cấp dịch vụ du lịch theo tour thu từ khách là người thường trú tại Việt Nam đi ra khỏi lãnh thổ Việt Nam trong thời gian ít hơn 12 tháng, với mục đích chính của chuyến đi không phải để thực hiện các hoạt động đem lại thù lao hoặc thu nhập.

2. Doanh thu thuần hoạt động hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch

Là số tiền hoa hồng mà các cơ sở chuyên làm đại lý du lịch được hưởng do bán các chương trình du lịch của một cơ sở lữ hành khác cho khách du lịch và số tiền thu được của các cơ sở chuyên cung cấp các dịch vụ nghiên cứu thị trường, tuyên truyền, quảng cáo, xúc tiến du lịch,...

3. Tổng số tiền chi trả hộ khách phục vụ tour

Là số tiền mà các cơ sở du lịch lữ hành thu của khách hàng để chi trả cho các đơn vị khác thực hiện các dịch vụ không do đơn vị lữ hành trực tiếp cung cấp để phục vụ khách du lịch, như: Chi mua vé máy bay, tàu hỏa, ô tô... để đi lại, chi trả tiền lưu trú, chi ăn uống, mua vé thăm quan, vui chơi, giải trí...

4. Lượt khách du lịch theo tour

Là tổng số lượt khách đi du lịch theo từng tour do cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành đảm nhiệm, trong đó tách riêng lượt khách quốc tế, lượt khách trong nước và khách Việt Nam đi ra nước ngoài. Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với các chuyến phục vụ du lịch theo tour, các đơn vị đại lý du lịch và cơ sở chuyên hoạt động hỗ trợ cho du lịch không tính chỉ tiêu này. Khách do các đơn vị lữ hành phục vụ có thể do bản thân đơn vị tự khai thác hoặc do tiếp nhận từ các đơn vị khác.

5. Ngày khách du lịch theo tour

Là tổng số ngày khách đi du lịch của tất cả các tour du lịch do cơ sở thực hiện trong kỳ. Số ngày khách du lịch của từng tour được tính bằng cách lấy số khách tham gia tour nhân với độ dài (số ngày) của tour tương ứng.

Quan hệ giữa các chỉ tiêu và điểm chú ý đối với các cơ sở có hoạt động lữ hành

Chỉ tiêu lượt khách chỉ được tính đối với các cơ sở chuyên hoạt động lữ hành (tức là hoạt động của các cơ sở chuyên tổ chức các chuyến du lịch trọn gói hoặc không trọn gói). Còn các cơ sở có hoạt động hỗ trợ cho du lịch như đại lý cho đơn vị khác, môi giới, chào mời, tư vấn... thì không được tính số lượt khách đã phục vụ này.

Chỉ tiêu ngày khách đối với các cơ sở lữ hành được tính cho toàn bộ số khách (kể cả khách đi trong ngày và khách đi dài ngày) mà được cơ sở phục vụ.

Chỉ tiêu ngày khách du lịch theo tour luôn lớn hơn hoặc bằng lượt khách du lịch theo tour.

Phiếu số 1.6/DN-MAUDVGC:
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIA CÔNG HÀNG HÓA
VỚI ĐỐI TÁC NƯỚC NGOÀI NĂM 2023

Đối tượng áp dụng: Áp dụng cho các doanh nghiệp có hoạt động gia công, lắp ráp hàng hóa trực tiếp cho nước ngoài.

Các khái niệm:

Điều 178 Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005 quy định “Gia công trong thương mại là hoạt động thương mại, theo đó bên nhận gia công sử dụng một phần hoặc toàn bộ nguyên liệu, vật liệu của bên đặt gia công để thực hiện một hoặc nhiều công đoạn trong quá trình sản xuất theo yêu cầu của bên đặt gia công để hưởng thù lao”.

Gia công hàng hóa với nước ngoài: Được quy định tại Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ “Quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài”.

Hàng hóa gia công: Là sản phẩm hoàn chỉnh của một quy trình sản xuất, chế biến và đảm bảo được yêu cầu của bên đặt gia công theo thỏa thuận trong hợp đồng gia công (khoản 9 Điều 3 Thông tư số 13/2014/TT-BTC ngày 24 tháng 01 năm 2014).

MỤC A. NHẬN GIA CÔNG, LẮP RÁP HÀNG HÓA TRONG NĂM 2023

A1. Trị giá nguyên liệu nhập khẩu từ nước thuê gia công và doanh thu từ hoạt động gia công, lắp ráp cho nước ngoài

Cột 1: Trị giá nguyên liệu nhập khẩu từ nước thuê gia công

Ghi trị giá nguyên liệu mà doanh nghiệp đã nhập khẩu từ nước thuê gia công, lắp ráp (nguyên liệu do nước ngoài sở hữu toàn bộ và khi nhập khẩu DN không phải thanh toán), bao gồm nguyên phụ liệu dệt, may, da giày, linh kiện điện tử, linh kiện điện thoại và các nguyên phụ liệu khác từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023 để thực hiện theo hợp đồng gia công đã ký kết.

Cột 2: Doanh thu từ hoạt động gia công, lắp ráp hàng hóa cho nước ngoài

Ghi tổng số tiền đã thu, phải thu và số tiền sẽ thu được, tương ứng với giá trị nguyên liệu đã nhập khẩu trong năm 2023 từ chủ sở hữu nước ngoài (nước thuê gia công) để thực hiện hoạt động gia công, lắp ráp hàng hóa cho họ theo hợp đồng ký kết giữa hai bên.

A2. Trị giá hàng hóa sau gia công, lắp ráp cho nước ngoài

(Nếu không biết giá trị hàng hóa đề nghị ghi theo trị giá hải quan).

Cột 1: Là toàn bộ giá trị của hàng hóa sau khi gia công, lắp ráp.

Cột 2: Ghi tổng giá trị của hàng hóa sau khi gia công, lắp ráp xuất trả lại cho chủ sở hữu nguyên liệu ở nước ngoài (nước thuê gia công).

Cột 3: Ghi tổng giá trị của hàng hóa được xuất cho nước khác: Là tổng trị giá hàng hóa sau gia công, lắp ráp được xuất cho nước khác (không phải nước thuê gia công).

Cột 4: Ghi tổng giá trị hàng hóa sau gia công, lắp ráp được doanh nghiệp xuất, bán tại Việt Nam.

MỤC B. THUÊ NƯỚC NGOÀI GIA CÔNG HÀNG HÓA TRONG NĂM 2023

B1. Trị giá nguyên liệu xuất khẩu cho nước nhận gia công và chi phí cho hoạt động gia công, lắp ráp ở nước ngoài

Cột 1: *Trị giá nguyên liệu xuất khẩu thuê nước ngoài gia công (nguyên liệu do DN sở hữu)*

Là tổng giá trị nguyên liệu, linh kiện, hàng hóa do doanh nghiệp sở hữu toàn bộ được gửi ra nước ngoài để thuê gia công, lắp ráp trong năm 2023.

Ghi trị giá nguyên liệu mà doanh nghiệp đã xuất khẩu sang nước nhận gia công, lắp ráp hàng hóa (nguyên liệu thuộc sở hữu của DN), bao gồm nguyên phụ liệu dệt, may, da giày, linh kiện điện tử, linh kiện điện thoại và các nguyên phụ liệu khác từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023 để thực hiện theo hợp đồng gia công đã ký kết.

Cột 2: *Phí gia công, lắp ráp hàng hóa trả cho nước ngoài*

Ghi tổng số tiền (phí gia công) là tổng số tiền đã trả và còn phải trả và sẽ phải trả tương ứng với giá trị nguyên liệu xuất khẩu thuê nước ngoài gia công trong năm 2023 cho nước thực hiện gia công, lắp ráp để thực hiện hoạt động gia công, lắp ráp hàng hóa của doanh nghiệp theo hợp đồng ký kết giữa hai bên.

B2. Trị giá hàng hóa sau gia công, lắp ráp từ nước ngoài

(Nếu không biết giá trị hàng hóa đề nghị ghi theo trị giá hải quan).

Cột 1: Là toàn bộ giá trị của hàng hóa sau khi gia công, lắp ráp.

Cột 2: Ghi tổng giá trị của hàng hóa sau khi gia công, lắp ráp mà doanh nghiệp nhập khẩu trở lại từ đối tác nước ngoài (nước nhận gia công, lắp ráp hàng hóa cho DN).

Cột 3: Ghi tổng giá trị hàng hóa sau gia công được doanh nghiệp chỉ định bên nhận gia công xuất khẩu cho nước thứ 3 và doanh nghiệp trực tiếp nhận thanh toán từ nước nhập khẩu.

Cột 4: Ghi tổng giá trị của hàng hóa sau khi gia công, lắp ráp mà doanh nghiệp xuất bán tại nước nhận gia công, lắp ráp.

Phiếu số 1.7/DN-MAUFATS:
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN GÓP VỐN ĐIỀU LỆ NĂM 2023

Đối tượng áp dụng: Áp dụng cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Tổng số: Là tổng số vốn do các thành viên, các bên tham gia, các cổ đông góp hoặc cam kết góp trong một thời hạn nhất định, được ghi vào điều lệ công ty, để triển khai xây dựng, mua sắm thiết bị máy móc,... sản xuất kinh doanh. Vốn điều lệ gồm tiền mặt và các giá trị nguồn tài nguyên, giá trị quyền sử dụng đất, thiết bị máy móc, giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật, các tài sản khác ghi trong điều lệ công ty do thành viên góp để tạo thành vốn của công ty được biểu hiện dưới dạng tiền mặt. Tổng vốn điều lệ bằng vốn điều lệ của các bên Việt Nam và các bên nước ngoài đóng góp.

Bên Việt Nam: Là các đối tác của Việt Nam tham gia liên doanh góp vốn, gồm: Doanh nghiệp nhà nước, DN ngoài nhà nước, tổ chức khác như: Các viện nghiên cứu, các trung tâm, trường,...

Bên nước ngoài: Là các đối tác thuộc nước ngoài tham gia góp vốn. Ghi cụ thể tên tất cả các nước/vùng lãnh thổ.

Cột B: Mã số: Căn cứ tên các nước tham gia góp vốn, DN chọn mã nước phù hợp với danh mục quy định.

Cột 1: Vốn điều lệ đến 31/12/2023: Là số vốn do các thành viên liên doanh, cổ đông góp hoặc cam kết góp trong một thời gian nhất định và được ghi vào điều lệ công ty, doanh nghiệp tính đến thời điểm 31/12/2023 bao gồm vốn điều lệ bổ sung.

Cột 2: Thực hiện góp vốn điều lệ trong năm 2023: Là số vốn do các thành viên liên doanh, cổ đông thực tế đã góp cho công ty, doanh nghiệp từ 01/01/2023 đến 31/12/2023.

Cột 3: Góp vốn điều lệ lũy kế đến 31/12/2023: Là số vốn thực tế các bên tham gia đã đóng góp để triển khai xây dựng, mua sắm thiết bị máy móc... sản xuất kinh doanh từ khi thành lập công ty, doanh nghiệp cộng dồn đến thời điểm 31/12/2023 (gồm vốn góp của các bên khi thành lập doanh nghiệp cộng với vốn góp bổ sung, nếu có).

Phiếu số 1.8/DN-MAUTCTD:
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ TÀI CHÍNH NĂM 2023
(Mã ngành sản phẩm cấp 5 là 64190 và 64910)

Đối tượng áp dụng: Các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động chính là hoạt động dịch vụ tài chính thuộc các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài như ngân hàng thương mại, ngân hàng liên doanh, ngân hàng 100% vốn nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, tổ chức tài chính vi mô, quỹ tín dụng nhân dân hoạt động ở Việt Nam.

Các đơn vị thuộc đối tượng điều tra là đơn vị thường trú của Việt Nam, các chỉ tiêu trong biểu này đều thống nhất với nội dung, phương pháp tính được quy định trong chế độ báo cáo thống kê, kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Các chỉ tiêu trong biểu này phải được ghi chép đầy đủ, chính xác, kịp thời, được tính theo giá thực tế và bằng đồng Việt Nam, đồng ngoại tệ được quy đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định trong Thông tư số 22/2017/TT-NHNN.

I. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ TÀI CHÍNH

Các chỉ tiêu của mục này được lấy từ Bảng cân đối tài khoản kế toán theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng và Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20/3/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán của tổ chức tín dụng.

Tổng thu nhập: Bao gồm các khoản sau:

Thu nhập từ hoạt động tín dụng: Bao gồm các khoản sau: Thu lãi tiền gửi, thu lãi cho vay, thu lãi từ đầu tư chứng khoán, thu từ nghiệp vụ bảo lãnh, thu lãi cho thuê tài chính, thu lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ và thu khác về hoạt động tín dụng.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ: Bao gồm các khoản thu từ dịch vụ thanh toán, thu từ dịch vụ ngân quỹ, thu từ nghiệp vụ uỷ thác và đại lý, thu từ dịch vụ tư vấn, thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm, thu phí nghiệp vụ chiết khấu, thu từ cung ứng dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ két và thu khác.

Trong đó cần tách riêng: Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối: Bao gồm các khoản thu về kinh doanh ngoại tệ, thu về kinh doanh vàng và thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác: Là các khoản thu nhập phát sinh thuộc tài khoản 74, bao gồm các khoản thu về kinh doanh chứng khoán, thu từ nghiệp vụ mua bán nợ, thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác và thu về hoạt động kinh doanh khác.

Trong đó cần tách riêng: Thu về kinh doanh chứng khoán (Tài khoản 741) là số chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá mua chứng khoán.

Thu nhập góp vốn, mua cổ phần: Là các khoản thu nhập từ việc góp vốn, mua cổ phần của các tổ chức tín dụng.

Thu nhập khác: Bao gồm các khoản thu khác của tổ chức tín dụng ngoài các khoản thu nói trên.

Tổng chi phí, bao gồm các khoản sau:

Chi phí hoạt động tín dụng: Bao gồm các khoản sau: Trả lãi tiền gửi, trả lãi tiền vay, trả lãi phát hành giấy tờ có giá, trả lãi tiền thuê tài chính và chi phí khác cho hoạt động tín dụng.

Trong đó, cần tách riêng chi phí khác cho hoạt động tín dụng (Tài khoản 809): Gồm các khoản chi phí trả lãi khác và các khoản chi tương đương trả lãi của tổ chức tín dụng ngoài các khoản chi lãi nói trên.

Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối: Bao gồm chi về kinh doanh ngoại tệ, chi về kinh doanh vàng và chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ.

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng: Được lấy từ tài khoản 8822.

Các khoản chi phí còn lại: Là các khoản chi còn lại chưa được liệt kê ở trên.

II. MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TÍN DỤNG, HUY ĐỘNG VỐN VÀ LÃI SUẤT BÌNH QUÂN NĂM 2023

1. Dư nợ tín dụng

Khái niệm

Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là toàn bộ số dư bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài dưới hình thức: cho vay, chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác; cho thuê tài chính; bao thanh toán; các khoản trả thay khách hàng trong trường hợp khách hàng được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán và các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

Dư nợ tín dụng đối với dân cư và tổ chức kinh tế: Là dư nợ tín dụng đối với các pháp nhân, cá nhân là thường trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình và các định chế tài chính khác mà không phải là tổ chức tín dụng.

Tín dụng ngắn hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn tối đa một năm.

Tín dụng trung và dài hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên một năm.

Phương pháp tính và cách ghi biểu

Số dư các khoản cấp tín dụng tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

2. Số dư huy động vốn

Khái niệm

Là số tiền bằng đồng Việt Nam và bằng ngoại tệ tại một thời điểm nhất định mà các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận của các pháp nhân, cá nhân là người cư trú của Việt Nam dưới hình thức: nhận tiền gửi (tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các hình thức nhận tiền gửi khác theo quy tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi tiền theo thoả thuận) và phát hành giấy tờ có giá (chứng chỉ tiền gửi kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu).

Huy động vốn từ dân cư và tổ chức kinh tế: Là số dư huy động vốn từ các pháp nhân, cá nhân là thường trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình và các định chế tài chính khác mà không phải là tổ chức tín dụng.

Huy động vốn ngắn hạn là các khoản huy động có thời hạn tối đa một năm.

Huy động vốn trung và dài hạn là các khoản huy động có thời hạn trên một năm.

Phương pháp tính và cách ghi biểu

Số dư các khoản huy động vốn tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

3. Lãi suất tiền gửi và cho vay bình quân

Khái niệm

Lãi suất tiền gửi: Là tỷ lệ giữa số tiền lãi với số tiền gửi trong một năm.

Lãi suất cho vay: Là tỷ lệ giữa số tiền lãi với số tiền cho vay trong một năm.

Phương pháp tính và cách ghi biểu

Lãi suất cho vay bình quân bằng VND hoặc USD của năm 2023 được tính theo phương pháp bình quân gia quyền giữa dư nợ cho vay bằng VND hoặc USD với lãi suất cho vay bằng VND hoặc USD tương ứng áp dụng cho khoản vay đó tại thời điểm cuối mỗi tháng từ tháng 01 đến tháng 12 năm 2023. Trường hợp trong số các khoản vay của tổ chức tín dụng có các khoản nợ quá hạn thì tổ chức tín dụng sử dụng và tính toán lãi suất cho vay trong hạn.

Phương pháp tính tương tự được áp dụng đối với lãi suất tiền gửi bình quân bằng VND của năm 2023.

Kỳ ngắn hạn: Có thời hạn tối đa một năm.

Kỳ trung và dài hạn: Có thời hạn trên một năm.

III. MỘT SỐ LƯU Ý

1. Đối với doanh nghiệp có nhiều đơn vị cơ sở trực thuộc đóng tại các địa điểm khác nhau: mỗi đơn vị cơ sở cấp tỉnh áp dụng 01 phiếu chuyên ngành 1.8/DN-MAUTCTD (trụ sở chính cũng được coi là 01 đơn vị cơ sở).

2. Phiếu số 1.8/DN-MAUTCTD không áp dụng cho các doanh nghiệp chứng khoán.

3. Đối với các doanh nghiệp thuộc danh sách điều tra Tập đoàn, Tổng công ty, doanh nghiệp có hoạt động hạch toán toàn hệ thống trong phương án điều tra doanh nghiệp 2023: đề nghị các CTK tỉnh, thành phố không thu thập thông tin, tránh bị trùng.

4. Cần lưu ý đánh mã ngành đúng theo ngành hoạt động, qua kiểm tra cho thấy các ngành hoạt động trong lĩnh vực tài chính tín dụng, bảo hiểm, chứng khoán đánh mã ngành còn có sự nhầm lẫn.

Ví dụ cụ thể: Ngân hàng, công ty tài chính, tổ chức tài chính vi mô, quỹ tín dụng nhân dân: mã ngành sản phẩm là 64190.

Công ty cho thuê tài chính: Mã ngành 64910.

Công ty đầu tư, doanh nghiệp cầm đồ: Mã ngành 64920.

Công ty thu đổi ngoại tệ, kiều hối, công ty thanh toán, bao thanh toán: Mã ngành 64990.

Công ty bảo hiểm nhân thọ: Mã ngành 65110.

Công ty bảo hiểm phi nhân thọ: Mã ngành 65120.

Công ty chứng khoán: Mã ngành 66120.

Công ty tư vấn đầu tư: Mã ngành 66190.

Công ty làm đại lý, môi giới bảo hiểm: Mã ngành 66220.

Phiếu số 1.9/DN-MAUBH:
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM NĂM 2023

Đối tượng áp dụng: Áp dụng cho các công ty/chi nhánh có hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

1. Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Chỉ tiêu này phản ánh số doanh thu phí bảo hiểm gốc sau khi trừ (-) các khoản giảm phí bảo hiểm gốc, hoàn phí bảo hiểm gốc phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp bảo hiểm.

2. Doanh thu phí bảo hiểm thuần

Là tổng số doanh thu phí bảo hiểm phát sinh sau khi trừ (-) các khoản giảm phí, hoàn phí, phí nhượng tái bảo hiểm và sau khi điều chỉnh các khoản tăng, giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, tăng, giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm đối với doanh nghiệp bảo hiểm.

3. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Là tổng số doanh thu phí bảo hiểm, hoa hồng bảo hiểm và các khoản thu khác của hoạt động kinh doanh bảo hiểm sau khi trừ (-) các khoản giảm phí, giảm hoa hồng, hoàn phí, hoàn hoa hồng, phí nhượng tái bảo hiểm và sau khi điều chỉnh các khoản tăng, giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, tăng, giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong kỳ báo cáo hoặc sau khi điều chỉnh các khoản tăng, giảm dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ trong kỳ báo cáo.

4. Tổng chi bồi thường bảo hiểm, trả tiền bảo hiểm

Đối với DNBH phi nhân thọ: Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng chi phí bồi thường của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ sau khi trừ (-) các khoản thu giảm chi phí bồi thường bảo hiểm, thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm và sau khi điều chỉnh các khoản tăng, giảm dự phòng bảo hiểm gốc và nhượng tái bảo hiểm, tăng, giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ báo cáo.

Đối với DNBH nhân thọ: Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng chi phí bồi thường và trả tiền bảo hiểm của DNBH nhân thọ sau khi trừ (-) các khoản thu giảm chi phí bồi thường và trả tiền bảo hiểm (như thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm) và sau khi điều chỉnh các khoản tăng, giảm dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ báo cáo.

5. Tăng, giảm dự phòng dao động lớn

Chỉ tiêu này phản ánh số tăng, giảm dự phòng dao động lớn là số chênh lệch giữa số dự phòng dao động lớn phải trích trong năm với số dự phòng dao động lớn đã sử dụng trong năm.

6. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư phát sinh trong kỳ báo cáo.

7. Giá vốn bất động sản đầu tư

Chỉ tiêu này phản ánh giá vốn bất động sản đầu tư và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư phát sinh trong kỳ báo cáo.

8. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư với giá vốn bất động sản đầu tư phát sinh trong kỳ báo cáo.

9. Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu hoạt động tài chính thuần phát sinh trong kỳ báo cáo.

10. Chi phí hoạt động tài chính

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ báo cáo.

11. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa doanh thu thuần hoạt động tài chính với chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ báo cáo.

Lưu ý: Đối với các doanh nghiệp thuộc danh sách điều tra Tập đoàn, Tổng công ty, doanh nghiệp có hoạt động hạch toán toàn hệ thống trong phương án điều tra doanh nghiệp 2024: đề nghị các tỉnh, thành phố không thu thập thông tin, tránh bị trùng.

**Phiếu số 1.10/DN-MAUVĐT:
VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN NĂM 2023**

Đối tượng áp dụng: Áp dụng cho các doanh nghiệp trong năm 2023 có thực hiện đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ, sửa chữa, nâng cấp TSCĐ... phục vụ hoạt động SXKD và được chọn mẫu.

Khái niệm vốn đầu tư của doanh nghiệp:

Vốn đầu tư thực hiện của doanh nghiệp là số vốn đầu tư phục vụ cho sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp mà thực tế doanh nghiệp chi ra để thực hiện mục đích đầu tư cho xây dựng cơ bản (xây dựng trụ sở làm việc, xây dựng nhà xưởng sản xuất, kho tàng,...); mua sắm TSCĐ dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản; sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định; bổ sung thêm vốn lưu động từ nguồn vốn tự có của doanh nghiệp; đầu tư cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và nguồn nhân lực của doanh nghiệp ***để tăng năng lực sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp*** nhằm mục đích sau một chu kỳ hoạt động hoặc sau một thời gian nhất định sẽ thu về một giá trị kinh tế lớn hơn giá trị vốn đã bỏ ra ban đầu.

Lưu ý: Đối với doanh nghiệp, vốn đầu tư thực hiện trong năm bao gồm cả các khoản đầu tư mang tính chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, các đơn vị, các tổ chức trong nội bộ nền kinh tế. Cụ thể là vốn đầu tư trong năm của doanh nghiệp được tính cả tiền mua quyền sử dụng đất, tiền mua các thiết bị, nhà cửa, kho tàng đã qua sử dụng của đơn vị, cá nhân trong nước trong kỳ báo cáo.

Câu I: Vốn đầu tư thực hiện năm 2023 theo khoản mục đầu tư

Vốn đầu tư thực hiện theo khoản mục đầu tư bao gồm:

Đầu tư xây dựng cơ bản; mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản; sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định; vốn lưu động bổ sung bằng vốn tự có; đầu tư khác (đầu tư cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và nguồn nhân lực của doanh nghiệp).

1. Xây dựng cơ bản: Là toàn bộ vốn bỏ ra cho việc khảo sát quy hoạch xây dựng công trình, chuẩn bị đầu tư, thiết kế; chi xây dựng, mua sắm và lắp đặt thiết bị; các chi khác được ghi trong tổng dự toán (bao gồm cả tiền chuyển quyền sử dụng đất). Vốn đầu tư xây dựng cơ bản bao gồm:

- Vốn xây dựng và lắp đặt (vốn xây lắp);
- Vốn mua sắm máy móc, thiết bị (vốn thiết bị);
- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác.

1.1. Vốn xây dựng và lắp đặt bao gồm:

- Chi phá và tháo dỡ các vật liệu kiến trúc cũ (có tính đến giá trị vật tư, vật liệu được thu hồi (nếu có) để giảm vốn đầu tư).

- Chi san lấp mặt bằng xây dựng.

- Chi xây dựng công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công (đường thi công, điện nước, nhà xưởng...), nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (nếu có).

- Chi xây dựng các hạng mục công trình như làm mới, mở rộng, cải tạo và khôi phục các công trình xây dựng (bao gồm cả việc lắp ghép các cấu kiện trên mặt bằng xây dựng), các hoạt động như đóng cọc, đổ khung, đổ bê tông, ốp đá, bắc giàn giáo, lợp mái, sửa chữa làm thay đổi hoặc mở rộng các công trình...

- Chi lắp đặt thiết bị gồm: Lắp đặt trang thiết bị vật dụng mà chức năng xây dựng phải làm, những hoạt động này thường được thực hiện tại chân công trình xây dựng. Chi phí lắp đặt thiết bị còn bao gồm cả chi phí cho thăm dò, lắp đặt các hệ thống lò sưởi, điều hoà nhiệt độ, thiết bị thông gió, chống ẩm, lắp đặt ăng ten, hệ thống báo động và các công việc khác thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, thang máy, cầu thang tự động, lắp đặt ống dẫn trong xử lý công nghiệp, lắp máy lạnh, hệ thống chiếu sáng, hệ thống tín hiệu,...

- Hoàn thiện công trình xây dựng gồm: Các hoạt động khác nhau có liên quan đến hoàn thiện hoặc kết thúc một công trình như lắp kính, trát vữa, quét vôi, trang trí, lát sàn, hoàn thiện phần mộc, công việc kiến trúc âm thanh, làm sạch ngoại thất,... kể cả việc tu sửa các loại trang thiết bị đã đề cập ở trên.

- Chi di chuyển thiết bị thi công và lực lượng xây dựng (trong trường hợp chỉ định thầu nếu có).

1.2. Vốn mua sắm máy móc, thiết bị bao gồm: Toàn bộ chi phí để mua sắm thiết bị, máy móc, dụng cụ dùng cho sản xuất, kinh doanh, nghiên cứu, thí nghiệm,... (kể cả thiết bị cần lắp đặt và thiết bị máy móc không cần lắp đặt) như:

- Chi mua sắm thiết bị công nghệ gồm cả thiết bị phi tiêu chuẩn cần sản xuất, gia công (nếu có), các trang thiết bị khác phục vụ sản xuất, làm việc, sinh hoạt của công trình (bao gồm thiết bị lắp đặt và thiết bị không cần lắp đặt), kể cả phần đường ống, đường dây trực thuộc máy móc.

- Chi mua những dụng cụ dùng trong sản xuất (bàn thợ, đá mài,...) dụng cụ đo lường, thiết bị trong phòng thí nghiệm, dụng cụ phục vụ quản lý kinh doanh (máy tính, máy in,...).

- Chi vận chuyển từ nơi mua đến công trình, chi phí lưu kho, lưu bãi, lưu container (nếu có) tại cảng Việt Nam (đối với các thiết bị nhập khẩu), chi phí bảo quản, bảo dưỡng tại kho bãi ở hiện trường; chi phí gia công, kiểm tra thiết bị, máy móc khi đưa vào lắp.

- Thuế và phí bảo hiểm thiết bị công trình.

Quy ước: Máy móc, thiết bị trong mục này chỉ tính máy móc, thiết bị mua lần đầu tiên gắn liền với hoạt động xây dựng và lắp đặt.

1.3. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác: Ngoài vốn xây lắp và thiết bị, trong tổng vốn đầu tư xây dựng cơ bản còn có một bộ phận vốn đầu tư khác là:

- Vốn khác cho giai đoạn chuẩn bị đầu tư:

+ Chi lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi.

+ Chi tuyên truyền, quảng cáo (nếu có).

+ Chi nghiên cứu khoa học, công nghệ có liên quan đến dự án đầu tư.

+ Lệ phí thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư.

- Vốn khác ở giai đoạn thực hiện đầu tư:

+ Chi khởi công công trình (nếu có).

+ Chi đền bù và tổ chức thực hiện trong quá trình đền bù đất đai, hoa màu, di chuyển dân cư và các công trình trên mặt bằng xây dựng, chi phí phục vụ cho công tác tái định cư và phục hồi (đối với công trình xây dựng của dự án đầu tư có yêu cầu tái định cư và phục hồi).

+ Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất.

+ Chi khảo sát xây dựng, thiết kế công trình, chi phí mô hình thí nghiệm (nếu có), chi phí lập hồ sơ mời thầu, chi phí cho việc phân tích, đánh giá kết quả đấu thầu, mua sắm vật tư thiết bị; chi phí giám sát thi công xây dựng và các chi phí tư vấn khác,...

+ Chi cho hoạt động của ban quản lý dự án.

+ Chi phí bảo vệ an toàn, bảo vệ môi trường trong quá trình xây dựng công trình (nếu có).

+ Chi kiểm định vật liệu vào công trình (nếu có).

+ Chi lập, thẩm tra đơn giá dự toán; chi phí quản lý.

+ Chi bảo hiểm công trình.

+ Lệ phí địa chính.

+ Lệ phí thẩm định thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế kỹ thuật - thi công, tổng dự toán công trình.

- Vốn khác ở giai đoạn kết thúc xây dựng đưa dự án vào khai thác sử dụng:

+ Chi thực hiện việc quy đổi vốn; thẩm tra và phê duyệt quyết toán vốn đầu tư công trình.

+ Chi tháo dỡ công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công, nhà tạm (trừ giá trị thu hồi),...

+ Chi thu dọn vệ sinh công trình; tổ chức nghiệm thu khánh thành và bàn giao công trình.

+ Chi đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất (nếu có).

+ Chi thuê chuyên gia vận hành và sản xuất trong thời gian chạy thử (nếu có).

+ Chi nguyên liệu, năng lượng và nhân lực cho quá trình chạy thử không tải và có tải (trừ giá trị sản phẩm thu hồi được),...

Cách khai thác thông tin giá trị đầu tư xây dựng cơ bản của doanh nghiệp:

(1) Trường hợp 1: Trong năm doanh nghiệp có thực hiện việc xây dựng cơ bản (xây nhà xưởng, xây trụ sở làm việc...) phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Cách khai thác thông tin như sau:

Cách 1: Giá trị đầu tư XD CB trong năm được lấy từ **số phát sinh bên Nợ** của tài khoản 2412 (Xây dựng cơ bản) trong bảng cân đối tài khoản của doanh nghiệp.

Cách 2: Giá trị đầu tư XD CB trong năm được lấy từ số **tăng trong năm** trong Thuyết minh Xây dựng cơ bản (**không tính** phần tăng trong năm khi mua sắm máy móc thiết bị đơn lẻ không đi kèm với hoạt động xây dựng và lắp đặt lần đầu nhưng phải qua lắp đặt, chạy thử trước khi đi vào sử dụng).

(2) Trường hợp 2: Trong năm doanh nghiệp mua tài sản cố định hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị gắn liền với nhà xưởng và quyền sử dụng đất (**gồm cả mua lại đã qua sử dụng**) và đưa vào sử dụng ngay cho hoạt động sản xuất kinh doanh (không qua XD CB) như mua nhà dùng để làm việc hoặc mua nhà xưởng kèm máy móc thiết bị dùng để sản xuất thì cách ghi giá trị vốn đầu tư như sau:

+ Giá trị nhà làm việc, xưởng sản xuất (công trình trên đất): Ghi vào mục “Vốn xây dựng và lắp đặt” của “Xây dựng cơ bản”.

+ Giá trị máy móc thiết bị đi kèm nhà làm việc, nhà xưởng: Ghi vào mục máy móc, thiết bị.

+ Giá trị quyền sử dụng đất: Ghi vào mục “vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác” và “tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất”.

Cách khai thác thông tin như sau:

- Giá trị nhà làm việc, xưởng sản xuất được lấy từ **mục mua trong năm và tăng khác (tăng do góp vốn) của cột nhà cửa, vật kiến trúc** trong bảng “*Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình*” của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

- Giá trị máy móc, thiết bị gắn liền với nhà làm việc, xưởng sản xuất khai thác từ mục **mua trong năm và tăng khác (tăng do góp vốn)** của cột máy móc thiết bị trong bảng “*Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình*” của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

- Giá trị quyền sử dụng đất được lấy từ mục **mua trong năm và tăng khác (tăng do góp vốn) của cột quyền sử dụng đất** trong bảng “*Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình*” của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

2. Mua sắm tài sản cố định (TSCĐ) dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản: Là toàn bộ vốn bỏ ra để bổ sung thêm TSCĐ trong kỳ và không liên quan đến hoạt động xây dựng cơ bản. **Bao gồm cả mua mới tài sản cố định và mua lại tài sản cố định đã qua sử dụng.** Cụ thể như sau:

- Tài sản cố định hữu hình (tài khoản 211): Máy móc thiết bị; phương tiện vận tải, truyền dẫn; thiết bị, dụng cụ quản lý; cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm; TSCĐ hữu hình khác,...

- Tài sản cố định vô hình (tài khoản 213): Quyền phát hành; bản quyền, bằng sáng chế; nhãn hiệu hàng hóa; phần mềm máy vi tính; giấy phép và giấy phép nhượng quyền; TSCĐ vô hình khác,...

- Tài sản cố định thuê tài chính (tài khoản 212): Máy móc thiết bị; phương tiện vận tải, truyền dẫn; thiết bị, dụng cụ quản lý; cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm; TSCĐ hữu hình khác, tài sản cố định vô hình... Tài sản cố định thuê tài chính phải đảm bảo các điều kiện sau:

+ Tài sản cố định thuê tài chính là những tài sản mà doanh nghiệp thuê của công ty cho thuê tài chính;

+ Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê được quyền lựa chọn mua lại tài sản thuê hoặc tiếp tục thuê theo các điều kiện đã thỏa thuận trong hợp đồng thuê tài chính;

+ Tổng số tiền thuê một loại tài sản quy định tại hợp đồng thuê tài chính ít nhất phải tương đương với giá trị của tài sản đó tại thời điểm ký hợp đồng.

Cách khai thác giá trị đầu tư mua sắm TSCĐ dùng cho sản xuất không qua XDCB:

- Đối với TSCĐ hữu hình và vô hình được mua hoặc nhận góp vốn có thể đưa vào sử dụng ngay, không cần qua lắp đặt chạy thử: **lấy giá trị tổng số từ dòng mua trong năm và tăng khác (tăng do góp vốn) trừ đi giá trị mua trong năm và tăng khác (tăng do góp vốn) của nhà cửa, vật kiến trúc và quyền sử dụng đất** trong bảng “Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình và vô hình” của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

- Đối với tài sản cố định hữu hình và vô hình được mua hoặc nhận góp vốn không đi kèm với hoạt động xây dựng và lắp đặt lần đầu nhưng phải qua lắp đặt, chạy thử trước khi đi vào sử dụng: lấy số phát sinh bên Nợ của tài khoản 2411 (Mua sắm TSCĐ).

- Đối với tài sản cố định thuê tài chính: **Lấy giá trị tổng số từ dòng thuê tài chính trong năm, mua lại tài sản cố định thuê tài chính và tăng khác** trong bảng “Tình hình tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính” của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

3. Sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ: Là toàn bộ chi phí thực tế phát sinh trong kỳ cho công việc sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng TSCĐ của doanh nghiệp (gồm chi phí phải thanh toán cho bên ngoài và chi phí cho phần doanh nghiệp tự làm),... Cách khai thác như sau:

- Chi phí sửa chữa, nâng cấp TSCĐ được lấy từ **số phát sinh bên Nợ của tài khoản 2413** (Sửa chữa lớn TSCĐ).

- Quy ước: **Không tính** chi phí sửa chữa thường xuyên TSCĐ được hạch toán trực tiếp vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

4. Bổ sung vốn lưu động dưới dạng hiện vật bằng vốn tự có: Là vốn đầu tư bổ sung nhằm làm tăng vốn vật tư hàng hóa (chính là phần tăng hàng tồn kho) của doanh nghiệp. Phần đầu tư bổ sung vốn lưu động này được tính bằng phần chênh lệch mang giá trị dương giữa hàng tồn kho cuối kỳ và đầu kỳ.

- Công thức tính:

$$\text{Thay đổi vốn lưu động trong kỳ} = \text{Trị giá hàng tồn kho cuối kỳ} - \text{Trị giá hàng tồn kho đầu kỳ}$$

Có 2 cách tính thay đổi vốn lưu động trong kỳ:

+ Cách 1: Sử dụng chỉ tiêu Hàng tồn kho (mã 140) trong Bảng cân đối kế toán.

+ Cách 2: Sử dụng tài khoản 151, 152, 153, 154, 155, 156, 157, 158, 2294 trong Bảng cân đối tài khoản.

Bổ sung vốn lưu động dưới dạng hiện vật bằng vốn tự có của doanh nghiệp chỉ được tính khi thỏa mãn đồng thời cả hai điều kiện sau:

- Chênh lệch cuối kỳ trừ đầu kỳ của trị giá hàng tồn kho mang giá trị dương.
- Chênh lệch cuối kỳ trừ đầu kỳ của trị giá hàng tồn kho được sử dụng bằng nguồn vốn tự có của doanh nghiệp.

5. Đầu tư khác: Bao gồm vốn đầu tư của các dự án hỗ trợ kỹ thuật, vốn đầu tư cho các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển đào tạo, bồi dưỡng phát triển nguồn nhân lực,... của doanh nghiệp trong kỳ.

- Vốn đầu tư chi ra với mục đích tăng thêm tài sản cố định của doanh nghiệp thông qua hoạt động xây dựng cơ bản, thông qua mua sắm, sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định (nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, truyền dẫn, thiết bị dụng cụ quản lý, tài sản cố định khác).

- Vốn đầu tư thuộc quyền sở hữu của chủ doanh nghiệp bỏ ra để bổ sung thêm vào vốn lưu động, khoản vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động này là khoản vốn đầu tư **thực tế đã được biểu hiện bằng hình thái vật chất** tức là khoản chênh lệch cuối kỳ trừ đầu kỳ giá trị hàng tồn kho của doanh nghiệp (không tính các nguồn vốn vay, vốn chiếm dụng, vốn huy động khác bổ sung vào vốn lưu động).

- Vốn đầu tư khác: Vốn đầu tư cho hỗ trợ kỹ thuật, nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và nguồn nhân lực của doanh nghiệp.

Câu II: Nhà xưởng, máy móc thiết bị đã qua sử dụng trong nước

Nếu trong năm 2023 doanh nghiệp có mua lại nhà xưởng, máy móc thiết bị đã qua sử dụng trong nước thì ghi toàn bộ giá trị đầu tư này vào câu 2.

Giá trị đầu tư mua lại bao gồm: (1) giá trị đầu tư được hướng dẫn ghi tại **trường hợp 2 mục 1. Xây dựng cơ bản** của câu 1 và (2) giá trị tài sản cố định mua lại tại mục 2. **Mua sắm tài sản cố định (TSCĐ) dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản** của câu 1.

Câu III: Nguồn vốn thực hiện đầu tư năm 2023

Nguồn vốn thực hiện đầu tư: Bao gồm ngân sách nhà nước, tín dụng đầu tư phát triển, vốn vay, vốn tự có và vốn khác.

1. Vốn ngân sách nhà nước: Là vốn đầu tư do ngân sách nhà nước (gồm: ngân sách nhà nước trung ương, ngân sách nhà nước địa phương) cấp cho doanh nghiệp để đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước:

- Vốn tín dụng đầu tư phát triển trong nước: Là vốn đầu tư từ nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước.

- Vốn tín dụng đầu tư phát triển ở nước ngoài (ODA): Là vốn ODA mà Chính phủ cho doanh nghiệp vay lại theo đúng quy định của pháp luật.

3. Vốn vay: Là số tiền đầu tư mà doanh nghiệp đi vay từ các nguồn:

- Vốn vay ở trong nước: Vay ngân hàng và các tổ chức, cá nhân khác ở trong nước (không bao gồm vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước).

- Vốn vay ở nước ngoài: Vay ngân hàng và các tổ chức, cá nhân khác ở nước ngoài.

Lưu ý:

- Nếu doanh nghiệp có phát hành trái phiếu doanh nghiệp trong nước để đầu tư thì vốn đầu tư từ nguồn trái phiếu doanh nghiệp này sẽ tính vào nguồn vốn vay các tổ chức, cá nhân khác ở trong nước.

- Nếu doanh nghiệp có phát hành trái phiếu doanh nghiệp ra nước ngoài để đầu tư thì vốn đầu tư từ nguồn trái phiếu doanh nghiệp này sẽ tính vào nguồn vốn vay các tổ chức, cá nhân khác ở nước ngoài.

4. Vốn tự có: Là vốn được hình thành từ vốn tích lũy thuộc sở hữu của doanh nghiệp được hình thành từ thanh lý tài sản, từ nguồn vốn khấu hao TSCĐ, từ các quỹ, từ hình thức huy động vốn cổ phần, vốn góp liên doanh của các bên đối tác liên doanh được doanh nghiệp trích ra để thực hiện vốn đầu tư của doanh nghiệp.

5. Vốn huy động từ các nguồn khác: Là nguồn vốn đóng góp tự nguyện, cho, biếu, tặng của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, nguồn vốn huy động ngoài các nguồn nêu trên được sử dụng để thực hiện vốn đầu tư của doanh nghiệp.

Quy ước: Đối với doanh nghiệp xây dựng kinh doanh bất động sản xây nhà ở để bán cho dân: Toàn bộ số tiền do người dân nộp cho doanh nghiệp (theo tiến độ thi công công trình) sẽ ghi vào mục này.

Câu IV: Vốn đầu tư chia theo hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm

Giá trị đầu tư phát sinh trong năm (tại câu I) nhằm phục vụ việc sản xuất kinh doanh nhóm sản phẩm nào thì ghi cho nhóm sản phẩm đó.

(Cột A, cột B chương trình tự động liên kết với nhóm sản phẩm mà doanh nghiệp đã ghi tại phiếu 1/DN-TB).

Ví dụ: Trong năm doanh nghiệp mua ô tô để chở nguyên vật liệu phục vụ sản xuất nhóm sản phẩm “quần áo các loại” thì giá trị đầu tư này được ghi cho nhóm sản phẩm này.

Câu V: Vốn đầu tư chia theo tỉnh/thành phố: Là vốn đầu tư để tăng năng lực sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp được thực hiện trên địa bàn tỉnh/thành phố nào thì tính cho tỉnh/thành phố đó.

Ví dụ: Doanh nghiệp A có trụ sở chính tại thành phố Hà Nội. Trong năm 2020, doanh nghiệp thực hiện đầu tư xây dựng nhà máy tại tỉnh Vĩnh Phúc thì giá trị đầu tư được tính cho tỉnh Vĩnh Phúc.

Câu VI: Thông tin về công trình được thực hiện hoặc hoàn thành trong năm 2023

Ghi các công trình/hạng mục công trình xây dựng đang được thực hiện hoặc hoàn thành trong năm 2023 (trụ sở làm việc, nhà xưởng sản xuất,...) do doanh nghiệp là chủ đầu tư, ***được tính là TSCĐ của doanh nghiệp, bất kể công trình/hạng mục công trình được thực hiện từ những năm trước hoặc trong năm 2023.***

Công trình hoàn thành là công trình đã hoàn thành đồng bộ, hoàn chỉnh toàn bộ các giai đoạn thực hiện đầu tư theo thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế kỹ thuật - thi công đã được duyệt, đã nghiệm thu đạt các thông số kỹ thuật và đi vào sử dụng.

Trong thực tế có công trình tuy đã hoàn thành nhưng chưa làm thủ tục bàn giao cho bên sử dụng (doanh nghiệp là bên sử dụng vì công trình là tài sản cố định của doanh nghiệp), hoặc đã bàn giao cho bên sử dụng trong năm nhưng chưa kết thúc công tác thanh quyết toán thì quy ước vẫn được tính là công trình hoàn thành trong năm. Trường hợp công trình đã hoàn thành, bàn giao cho bên sử dụng những hạng mục, phần việc chính nhưng vẫn còn một số khối lượng công việc phụ phải tiếp tục hoàn tất thì vẫn được tính là công trình hoàn thành trong năm.

Công trình, hạng mục công trình xây dựng đã thực hiện hoàn thành trong năm 2023 theo danh mục Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam ban hành theo Quyết định 43/2018/QĐ-TTg ngày 01/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ (VCPA 2018 cấp 7, phần sản phẩm xây dựng) quy định cho cuộc điều tra này. ***Nếu công trình, hạng mục công trình không có trong danh mục quy định thì không ghi.***

Cột A: Số thứ tự: Doanh nghiệp ghi lần lượt thứ tự các công trình, hạng mục công trình xây dựng đã thực hiện hoàn thành trong năm 2023.

Cột B: Tên công trình: Doanh nghiệp ghi rõ tên công trình, hạng mục công trình xây dựng mà doanh nghiệp là chủ đầu tư.

Cột C: Mã công trình: Doanh nghiệp thực hiện chức năng tìm kiếm và chọn mã số tương ứng với từng công trình, hạng mục công trình đã ghi ở cột B tại giao diện tìm kiếm mã công trình hoàn thành.

Cột 1: Địa điểm xây dựng: Là nơi xây dựng công trình, hạng mục công trình. Doanh nghiệp chọn tên tỉnh/thành phố theo danh mục hành chính Việt Nam được quy định trong cuộc điều tra.

Cột 2: Năm khởi công: Ghi năm khởi công thực tế của công trình hoặc hạng mục công trình bàn giao.

Cột 4: Năng lực mới tăng: Là khả năng sản xuất hoặc phục vụ sản xuất tính theo thiết kế khi nghiệm thu bàn giao công trình. Ghi cụ thể số lượng theo đơn vị tính của năng lực thiết kế khi bàn giao đưa vào sử dụng.

Trường hợp mở rộng, đổi mới thiết bị hoặc khôi phục từng phần của công trình, hạng mục công trình xây dựng thì chỉ tính phần năng lực mới tăng thêm do đầu tư mới tạo ra (không được tính năng lực của công trình, hạng mục công trình cũ).

Cột 5: Số lượng công trình: Ghi tổng số vốn đầu tư đã hoặc sẽ được quyết toán cho công trình, hạng mục công trình xây dựng khi làm thủ tục nghiệm thu bàn giao.

Cột 6: Tổng mức đầu tư của dự án: Ghi tổng số vốn đầu tư theo kế hoạch của dự án.

Cột 7: Vốn đầu tư thực hiện trong năm 2023: Ghi tổng vốn đầu tư đã thực hiện trong năm 2023 của dự án.

Cột 8: Lũy kế vốn đầu tư thực hiện từ khi khởi công đến cuối năm 2023: Ghi tổng vốn đầu tư đã thực hiện từ lúc khởi công đến cuối năm 2023.

Phiếu số 1.11/DN-MAUNL:
SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ TIÊU DÙNG NĂNG LƯỢNG
TRONG DOANH NGHIỆP NĂM 2023

I. GIẢI THÍCH BIỂU

1. Tồn kho đầu kỳ: Là lượng năng lượng hiện có tại doanh nghiệp tại thời điểm 01/01/2023.

2. Khối lượng mua vào

2.1. Tại Việt Nam: Là lượng năng lượng doanh nghiệp mua ngoài phục vụ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp tại Việt Nam.

2.2. Trực tiếp nước ngoài: Là lượng năng lượng doanh nghiệp nhập khẩu phục vụ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp từ nước ngoài.

3. Khối lượng năng lượng đầu vào dùng chuyển đổi sang năng lượng khác: Là khối lượng năng lượng được sử dụng để tạo ra năng lượng khác. Ví dụ như than, khí dùng để chuyển đổi ra điện; dầu thô chuyển đổi ra xăng, dầu, LPG...

4. Khối lượng năng lượng thu được từ quá trình sản xuất: Là lượng năng lượng doanh nghiệp thu được từ quá trình sản xuất, chuyển đổi năng lượng. Ví dụ như xăng, dầu thu được từ quá trình lọc dầu, nhiệt điện thu được từ quá trình điện than...

5. Khối lượng tiêu dùng: Là năng lượng được sử dụng cho quá trình sản xuất kinh doanh, vận chuyển của doanh nghiệp. Cụ thể như sau:

5.1. Khối lượng tiêu dùng cho vận tải đường bộ - Nội địa: Là năng lượng sử dụng cho vận chuyển hàng hóa, hành khách bằng đường bộ trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam (không tính năng lượng sử dụng cho vận chuyển hàng hoá trong nội bộ doanh nghiệp).

5.2. Khối lượng tiêu dùng cho vận tải đường bộ - Quốc tế: Là năng lượng sử dụng cho vận chuyển hàng hóa, hành khách bằng đường bộ ngoài phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

5.3. Khối lượng tiêu dùng cho vận tải đường hàng không và hàng hải - Nội địa: Là năng lượng sử dụng cho vận chuyển hàng hóa, hành khách bằng đường hàng không và hàng hải trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam (không tính năng lượng sử dụng cho vận chuyển hàng hoá trong nội bộ doanh nghiệp).

5.4. Khối lượng tiêu dùng cho vận tải hàng không và hàng hải - Quốc tế: Là năng lượng sử dụng cho vận chuyển hàng hóa, hành khách bằng đường hàng không và hàng hải ngoài phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

5.5. Khối lượng tiêu dùng cho vận tải đường sắt: Là năng lượng sử dụng cho vận chuyển hàng hóa, hành khách bằng đường sắt trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

5.6. Khối lượng tiêu dùng cho phương tiện giao thông khác như máy xây dựng, máy nông nghiệp: Là năng lượng sử dụng cho các máy móc chuyên dụng cho công nghiệp, nông nghiệp và xây dựng (khác các loại phương tiện từ mục 5.1 đến 5.5).

6. Cho tiêu dùng cuối cùng (Hoạt động SXKD): Là năng lượng được sử dụng cho quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp và năng lượng sử dụng cho vận chuyển hàng hoá trong nội bộ doanh nghiệp.

7. Tiêu dùng phi năng lượng: Là năng lượng sử dụng phục vụ cho sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhưng không phải với mục đích là năng lượng, ví dụ như doanh nghiệp sử dụng xăng cho vệ sinh máy móc, dầu dùng để bôi trơn...

8. Khối lượng bán ra: Là lượng năng lượng doanh nghiệp bán cho đơn vị khác ngoài phạm vi doanh nghiệp.

9. Tồn kho cuối kỳ: Là lượng năng lượng hiện có tại doanh nghiệp ở thời điểm 31/12/2023.

10. Giá trị năng lượng mua vào: Là tổng số tiền doanh nghiệp bỏ ra để mua các loại năng lượng phục vụ cho sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

II. ĐỊNH NGHĨA CÁC LOẠI NHIÊN LIỆU

1. Điện

1.1. Thủy điện: Thủy điện là việc sản xuất điện nhờ vào năng lượng nước tạo ra, năng lượng điện được tạo ra từ thế năng của nước được tích lại trên các đập.

1.2. Nhiệt điện than: Là hóa năng của nhiên liệu - than, biến thành nhiệt năng cấp nhiệt cho nước để biến thành hơi. Nước được đun nóng, chuyển thành hơi nước và quay một tua bin hơi nước và tua bin này tạo ra điện.

1.3. Nhiệt điện dầu: Là hóa năng của nhiên liệu - dầu, biến thành nhiệt năng cấp nhiệt cho nước để biến thành hơi. Nước được đun nóng, chuyển thành hơi nước và quay một tua bin hơi nước và tua bin này tạo ra điện.

1.4. Nhiệt điện khí: Là hóa năng của nhiên liệu - khí, biến thành nhiệt năng cấp nhiệt cho nước để biến thành hơi. Nước được đun nóng, chuyển thành hơi nước và quay một tua bin hơi nước và tua bin này tạo ra điện.

1.5. Điện gió: Là một nguồn năng lượng tái tạo từ sức gió.

1.6. Điện mặt trời: Là ứng dụng kỹ thuật biến đổi ánh sáng mặt trời trực tiếp thành điện năng nhờ pin mặt trời.

1.7. Điện sinh khối (nhiên liệu sinh học): Là việc sử dụng sinh khối (biomass: rơm rạ, bã mía, vỏ, xơ bắp, lá khô, vụn gỗ) để sản xuất điện năng.

1.8. Nhiệt điện từ rác thải (rác thải từ đô thị hoặc công nghiệp): Nhiệt thừa trong quá trình đốt tiêu hủy rác sẽ được tận dụng để đun nóng nước, qua đó sinh hơi và chuyển sang tua bin để sản xuất ra điện năng.

2. Than

2.1. Than antracite (Antraxit): Than antraxit là loại than đá cứng có ánh bán kim loại và loại than này hàm lượng cacbon cao nhất, có ít tạp chất và cho năng lượng cao nhất trong tất cả các loại than.

2.2. Than khác: Gồm than đá (một loại than có màu đen hoặc nâu-đen. Than đá thường sẽ hiếm hơn than nâu và có ánh mờ. Than đá có tính chất rất giòn và khi được nung nóng sẽ có nhiệt độ từ 900 - 1100°C. Ở mức nhiệt độ này, than sẽ bị kết thành một loại cốc rắn chắc và xốp); Than nâu (là một khối đặc hoặc xốp, có màu nâu, ít khi có màu đen hoàn toàn và thường không có ánh. Than nâu có độ cứng kém, khả năng sinh nhiệt thấp và chứa nhiều tro. Ngoài ra, than nâu cũng có độ ẩm cao và thường có lưu huỳnh ở mức 1-2%, mức độ biến chất thấp); Than gầy (loại than này hoàn toàn sẽ không bị thiêu kết, không thành cốc mà sẽ có dạng bột với mức độ biến chất cao nhất cùng với antraxit. Than gầy được dùng chủ yếu để làm nhiên liệu trong nồi hơi và trong các nhà máy nhiệt điện); Than khí (là loại than mang khả năng sản sinh ra một lượng lớn khí thấp, được sử dụng tương tự như than gầy).

2.3. Dẫn xuất từ than như: Than coke, hắc ín...

3. Dầu thô: Dầu mỏ hay dầu thô là một chất lỏng sánh đặc màu nâu hoặc ngả lục. Dầu mỏ tồn tại trong các lớp đất đá tại một số nơi trong vỏ Trái Đất.

4. Xăng dầu:

4.1. Xăng ô tô, xe máy: Bao gồm cả xăng có pha chì và xăng không pha chì, loại cao cấp hoặc loại thông dụng, không bao gồm xăng máy bay.

4.2. Xăng máy bay (Jet A1): Là nhiên liệu có chỉ số octan cao, được sử dụng cho các máy bay.

4.3. Dầu Mazut (FO): Là loại nhiên liệu khí đốt cho các ngành công nghiệp đặc thù.

4.4 Dầu Diesel (DO): Là loại dầu nặng được sử dụng cho các động cơ đốt trong trong các động cơ diesel, cũng như làm nhiên liệu cho các hệ thống sản xuất hơi nóng hay các lò nung.

4.5. Dầu máy bay: Dầu hỏa được sử dụng làm nhiên liệu cho máy bay.

4.6. Dầu hoả: Là loại dầu sử dụng để thắp sáng và dùng cho các động cơ đốt cháy nhiên liệu bằng tia lửa điện, các loại xe tải nông nghiệp hay các động cơ hoạt động tĩnh. Các tên gọi khác cho loại sản phẩm này là dầu cháy, dầu bốc hơi, dầu năng lượng và dầu thắp sáng.

4.7. Dầu nhờn: Là loại dầu dùng để bôi trơn cho các động cơ.

4.8. Dầu hóa lỏng khác.

5. Sản phẩm lọc dầu khác

5.1. LPG (gas, khí hóa lỏng): Là chất hydrocacbon tồn tại ở dạng khí dưới điều kiện nhiệt độ và áp suất bình thường nhưng được hoá lỏng bằng cách nén hoặc làm lạnh để dễ dàng bảo quản trong kho, xách tay hay vận chuyển. LPG tồn tại trong thiên nhiên ở các mỏ dầu hoặc mỏ khí dầu và cũng có thể sản xuất ở các nhà máy lọc dầu trong quá trình chưng cất dầu thô.

5.2. Bitumen (nhựa đường): Là một chất hữu cơ có dạng lỏng, độ nhớt cao, màu nâu hoặc đen.

5.3. Dầu khác chưa được phân vào đâu.

6. Khí

6.1. Khí thiên nhiên: Là một loại khí không màu sắc, chủ yếu là chất mêtan, bao gồm khí khô, khí ướt.

Khí thiên nhiên được sử dụng làm nguyên liệu đầu vào cho ngành hoá dầu để tạo ra các chất hoá dầu. Các chất hoá dầu này được sử dụng làm sản phẩm cơ sở cho việc sản xuất phân đạm, bột giặt, dược phẩm, chất dẻo và nhiều loại hàng hoá khác.

6.2. Khí đồng hành: Được tìm thấy cùng dầu thô, có thể ở dạng hoà lẫn với dầu thô hoặc tạo thành không gian phía trên lớp dầu thô trong mỏ dầu.

7. Nhiên liệu sinh học

7.1. Khí sinh học: Khí sinh học là nguồn năng lượng tái tạo sạch, dễ dàng kiểm soát từ chất thải hữu cơ, có thể thay thế củi đun và nhiên liệu hóa thạch như khí gas tự nhiên trong nhiều trường hợp.

7.2. Chất rắn sinh học: Chất thải rắn sinh hoạt là tên gọi chung cho những loại chất thải rắn phát sinh từ quá trình sinh hoạt hằng ngày của con người. Chất thải rắn bao gồm cả thành phần vô cơ và hữu cơ như thực phẩm, thức ăn thừa, bao bì ni lông, hộp nhựa, vỏ chai, thủy tinh, bìa carton, gỗ, giấy...

7.3. Chất lỏng sinh học.

8. Chất thải (chỉ sử dụng cho mục đích sản xuất năng lượng).

**Phiếu số 1.12/DN-MAUTN:
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG THƯƠNG NGHIỆP NĂM 2023**

Cột 1: Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

Là tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ mà đơn vị SXKD thu được trong năm 2023 từ việc bán hàng hóa hoặc phí nhận được từ hoạt động sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác. Lưu ý, ghi riêng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ theo từng ngành cấp 5 do doanh nghiệp kê khai.

Cột 2: Trị giá vốn hàng bán

Chỉ tính trị giá vốn của hàng chuyển bán đã bán trong năm tương ứng với phần doanh thu hàng chuyển bán trong năm. Thông thường “trị giá vốn hàng chuyển bán” phải nhỏ hơn “doanh thu hàng chuyển bán”, nếu ngược lại là kinh doanh hàng hóa đó không có lãi hoặc bị lỗ (mua vào lúc giá cao, bán khi giá thấp) trừ trường hợp bán lỗ để thu hồi vốn.

Lưu ý: Riêng ngành bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (45200) và ngành bảo dưỡng, sửa chữa xe mô tô, xe máy (45420) thì không ghi trị giá vốn hàng bán.

**Phiếu số 1.13/DN-MAUDVK:
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ KHÁC NĂM 2023**

Cột 1: Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

Ghi doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2023 theo từng nhóm sản phẩm/nhóm dịch vụ do đơn vị cung cấp.

Cột 2: Trị giá vốn hàng hóa chuyển bán không qua chế biến

Chỉ tiêu này thuộc mã ngành sản phẩm có 2 số đầu là 56. Trị giá vốn hàng hóa chuyển bán không qua chế biến là số tiền thực tế đơn vị kinh doanh ngành dịch vụ ăn uống bỏ ra để mua các loại hàng hóa không do đơn vị chế biến (còn gọi là trị giá mua thực tế). Trị giá vốn hàng hóa chuyển bán bao gồm giá mua hàng; chi phí vận chuyển, đóng gói, bảo quản (chi phí doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ ăn uống phải bỏ ra),... phân bổ cho hàng chuyển bán.

Cột 3: Trị giá vốn bất động sản

Chỉ tiêu này thuộc mã ngành sản phẩm 68101 và 68102. Trị giá vốn bất động sản bao gồm tất cả các khoản chi phí bỏ ra để có được bất động sản ở trạng thái sẵn sàng để bán, bao gồm: Chi phí bất động sản mua vào, chi phí giao dịch, phí làm thủ tục, các khoản chi phí khác,...

Cột 4: Chi trả thưởng

Chỉ tiêu này thuộc mã ngành sản phẩm 92001 và 92002. Ghi phần chi trả thưởng cho khách hàng và các chi phí liên quan đến việc chi trả thưởng.

Phiếu số 2/DN-XNKDV:
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG
XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU DỊCH VỤ NĂM 2023

Đối tượng áp dụng: Áp dụng cho doanh nghiệp có phát sinh giao dịch thu, chi về dịch vụ với nước ngoài được chọn vào mẫu điều tra xuất, nhập khẩu dịch vụ (XNK dịch vụ).

Thương mại quốc tế về dịch vụ rộng, vô hình, trừu tượng và không rõ ràng như hàng hóa, vì vậy có thể tạm coi là những giao dịch còn lại ngoài giao dịch về hàng hóa là các giao dịch về XNK dịch vụ.

Xuất khẩu (Thu) dịch vụ: Là toàn bộ các dịch vụ do doanh nghiệp trong nước (đơn vị thường trú của Việt Nam) cung cấp cho các doanh nghiệp nước ngoài (đơn vị không thường trú).

Nhập khẩu (Chi) dịch vụ: Là toàn bộ các dịch vụ do doanh nghiệp trong nước (đơn vị thường trú của Việt Nam) tiêu dùng/nhận từ các doanh nghiệp nước ngoài (đơn vị không thường trú).

Đơn vị thường trú: Là các tổ chức, cá nhân đóng tại lãnh thổ Việt Nam và các tổ chức, cá nhân đóng tại nước ngoài, có lợi ích kinh tế trung tâm tại Việt Nam (ví dụ: học sinh, sinh viên đang học tập ở nước ngoài).

Đơn vị không thường trú: Là các tổ chức, cá nhân đóng ở nước ngoài và các tổ chức, cá nhân đóng ở Việt Nam nhưng có lợi ích kinh tế trung tâm ở nước ngoài (ví dụ: học sinh, sinh viên nước ngoài đang học tập tại Việt Nam).

Phần B. Thu/chi dịch vụ với nước ngoài (xuất/nhập khẩu dịch vụ): Là tổng số tiền mà bên cung cấp dịch vụ (xuất khẩu) hoặc bên sử dụng dịch vụ (nhập khẩu) nhận được từ/trả cho đối tác nước ngoài (đơn vị không thường trú).

Từng loại dịch vụ được giải thích chi tiết theo Phụ lục II của Quyết định số 01/2022/QĐ-TTg ban hành ngày 05/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ về Danh mục dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam với mỗi mã số (VCTIS) và cấp tương ứng. Cụ thể, bao gồm các loại dịch vụ (VCTIS) như sau:

02. Dịch vụ bảo dưỡng, bảo trì và sửa chữa chưa được chi tiết ở nơi khác

Bao gồm: Dịch vụ bảo dưỡng, bảo trì và sửa chữa giữa đơn vị thường trú với đơn vị không thường trú, gồm:

- Bảo dưỡng sửa chữa tàu thuyền, thiết bị tàu biển;
- Bảo dưỡng, sửa chữa máy bay;
- Bảo dưỡng, sửa chữa các phương tiện vận tải khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa máy móc, thiết bị.

Loại trừ:

- Làm sạch thiết bị vận tải, được phân vào dịch vụ vận tải (mã 03);
- Bảo dưỡng, sửa chữa máy tính, được phân vào dịch vụ máy tính (mã 0902);
- Dịch vụ sửa chữa đường ray, bến cảng, sân bay, được phân vào dịch vụ xây dựng (mã 05).

0201. Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa tàu biển, thiết bị tàu biển tại cảng

Bao gồm: Các dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa tàu thuyền, thiết bị tàu biển tại các cảng biển giữa đơn vị thường trú và không thường trú.

0202. Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa máy bay

Bao gồm: Các dịch vụ về bảo dưỡng, sửa chữa máy bay tại cảng hàng không giữa đơn vị thường trú và không thường trú.

0203. Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa phương tiện và thiết bị vận tải khác

Bao gồm:

- Dịch vụ duy tu, bảo dưỡng đầu máy, toa xe;
- Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác;
- Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa các thiết bị, phương tiện vận tải chưa được chi tiết ở trên.

0209. Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa khác

Bao gồm: Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị khác giữa đơn vị thường trú và đơn vị không thường trú.

Loại trừ:

- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy tính, được phân vào dịch vụ máy tính (mã 0902);
- Dịch vụ sửa chữa đường ray, bến cảng, sân bay, được phân vào dịch vụ xây dựng (mã 05).

03. Dịch vụ vận tải

Dịch vụ vận tải bao gồm: Các dịch vụ vận chuyển hành khách, vận chuyển hàng hóa bằng các phương thức vận tải đường biển, đường hàng không, đường sắt, đường bộ, đường thủy nội địa, đường ống, truyền tải điện, các dịch vụ hỗ trợ và liên quan đến vận tải như bốc xếp hàng hóa, kho bãi, dịch vụ cảng hàng không, cảng biển...

Dịch vụ vận tải cũng bao gồm: Dịch vụ thuê hoặc cho thuê phương tiện vận tải có kèm người điều khiển, thuê, cho thuê chuyến bay;

Dịch vụ vận tải bao gồm cả dịch vụ bưu chính và chuyển phát.

Loại trừ:

- Bảo hiểm vận tải hàng hóa, được phân vào dịch vụ bảo hiểm trực tiếp (mã 0601-06012);

- Thuê hoặc cho thuê phương tiện vận tải không kèm người điều khiển, được phân vào dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ liên quan đến thương mại và dịch vụ kinh doanh khác (mã 1009 - 10093).

0301. Dịch vụ vận tải biển

Bao gồm: Dịch vụ vận tải bằng phương tiện vận chuyển đường biển như: Dịch vụ vận tải hành khách bằng đường biển, vận tải hàng hóa bằng đường biển, dịch vụ hỗ trợ và dịch vụ liên quan đến vận tải đường biển, dịch vụ kéo đẩy, điều hành cảng, hoa tiêu, lai dắt tàu, cứu hộ, trục vớt tàu thuyền...

Loại trừ:

Vận tải bằng đường ống dưới nước, được phân vào dịch vụ vận tải đường ống (mã 0309).

03011. Dịch vụ vận tải hành khách bằng đường biển

Bao gồm:

- Dịch vụ vận tải hành khách (kể cả hành lý) ven biển và viễn dương bằng các phương tiện vận chuyển đường biển; bao gồm cả vận tải hành khách là lao động biên giới, lao động mùa vụ và lao động ngắn ngày;

- Dịch vụ cho thuê tàu, thuyền để vận tải hành khách ven biển và viễn dương có kèm thuyền viên.

Loại trừ:

- Dịch vụ chuyên chở hành khách người nước ngoài trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam được phân vào dịch vụ du lịch mã (0401) - phần xuất khẩu;

- Dịch vụ chuyên chở hành khách người Việt Nam do các đơn vị không thường trú thực hiện trong phạm vi lãnh thổ nước đó được phân vào dịch vụ du lịch (mã 0401) - phần nhập khẩu;

- Dịch vụ thuê và cho thuê các loại tàu, thuyền không kèm thuyền viên (thuê/cho thuê tàu trần), được phân vào dịch vụ thuê và cho thuê hoạt động (mã 10093).

03012. Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường biển

Bao gồm:

- Dịch vụ vận tải bằng đường biển các hàng hóa bằng tàu đông lạnh, tàu thuyền chuyên chở chất lỏng, tàu thuyền chuyên dụng khác;

- Dịch vụ vận tải bằng đường biển các hàng hóa đóng trong công-ten-nơ bằng tàu thuyền chở công-ten-nơ;

- Dịch vụ vận tải bằng đường biển các hàng hóa loại khác;

- Dịch vụ thuê hoặc cho thuê tàu, thuyền có kèm thủy thủ đoàn.

Loại trừ:

- Dịch vụ vận tải khí hóa lỏng ven biển và viễn dương, được phân vào dịch vụ vận tải đường bộ (mã 0307);

- Dịch vụ thuê và cho thuê các loại tàu, thuyền không kèm thuyền viên (thuê/cho thuê tàu trần), được phân vào dịch vụ thuê và cho thuê hoạt động (mã 10093).

03013. Dịch vụ hỗ trợ và dịch vụ liên quan đến vận tải biển

Bao gồm: Các dịch vụ hỗ trợ cho hoạt động vận tải đường biển và các dịch vụ liên quan đến vận tải biển.

030131. Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải

Bao gồm: Phí hoa hồng được hưởng về dịch vụ nhận đại lý tàu biển và môi giới hàng hải.

030132. Dịch vụ đại lý vận tải đường biển

Bao gồm: Phí hoa hồng được hưởng về dịch vụ nhận môi giới vận tải ven biển và viễn dương.

030133. Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa

Bao gồm: Dịch vụ thực hiện kiểm đếm số lượng hàng hóa thực tế khi giao hoặc nhận với tàu biển hoặc các phương tiện khác theo ủy thác của người giao hàng, người nhận hàng hoặc người vận chuyển.

030134. Dịch vụ hoa tiêu và lai dắt tàu biển

Bao gồm: Các dịch vụ hoa tiêu và kéo đẩy tàu thuyền ven biển và viễn dương.

030135. Dịch vụ vệ sinh tàu biển

Bao gồm: Dịch vụ thực hiện các công việc thu gom và xử lý rác thải, dầu thải, chất thải khác từ tàu biển khi tàu neo, đậu tại cảng.

030136. Dịch vụ bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển

Bao gồm: Các dịch vụ bốc dỡ hàng hóa từ tàu lên cảng và hàng hóa từ cảng xuống tàu.

030137. Dịch vụ cứu hộ và trục vớt tàu biển

Bao gồm: Các dịch vụ cứu hộ và trục vớt tàu thuyền ven biển và viễn dương.

030139. Dịch vụ hỗ trợ vận tải biển khác

Bao gồm: Điều hành cảng biển (phao neo đậu, cầu tàu...), dịch vụ đăng ký hoạt động cho tàu thuyền...

Loại trừ:

- Dịch vụ thuê và cho thuê các loại tàu, thuyền không kèm thuyền viên (thuê/cho thuê tàu trần), được phân dịch vụ thuê và cho thuê hoạt động (mã 10093);

- Dịch vụ xây dựng, sửa chữa và lắp đặt thiết bị tại cảng biển, được phân vào dịch vụ xây dựng (mã 05);

- Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa tàu biển tại cảng biển nước ngoài được phân vào dịch vụ bảo dưỡng, bảo trì và sửa chữa chưa được chi tiết ở nơi khác (mã 0201).

0302. Dịch vụ vận tải hàng không

Bao gồm: Dịch vụ vận tải hành khách, vận tải hàng hóa bằng đường không, các dịch vụ hỗ trợ và liên quan đến vận tải hàng không.

03021. Dịch vụ vận tải hành khách bằng đường hàng không

Bao gồm:

- Dịch vụ vận tải hành khách theo lịch trình hoặc không theo lịch trình bằng đường hàng không bao gồm cả vận tải hành khách là lao động biên giới, lao động mùa vụ và lao động ngắn ngày, kể cả vận tải hành lý và hàng hóa của hành khách mang theo nhưng không phải tính thêm cước phí;

- Dịch vụ thuê và cho thuê máy bay có kèm phi hành đoàn (thuê ướm).

Loại trừ:

- Dịch vụ vận tải hành khách người nước ngoài bằng đường hàng không giữa các sân bay trong nước được phân vào dịch vụ du lịch (mã 0401) - phần xuất khẩu;

- Dịch vụ chuyên chở hành khách Việt Nam bằng đường hàng không do đơn vị không thường trú thực hiện trong phạm vi lãnh thổ nước đó được phân vào nhập khẩu dịch vụ du lịch (mã 0401);

- Dịch vụ thuê và cho thuê máy bay không kèm phi hành đoàn (thuê khô), được phân vào dịch vụ thuê và cho thuê hoạt động (mã 10093).

03022. Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường hàng không

Dịch vụ này gồm:

- Dịch vụ vận tải hàng hóa xuất, nhập khẩu giữa sân bay Việt Nam và sân bay nước ngoài; vận chuyển hàng hóa giữa các sân bay của nước ngoài;

- Dịch vụ vận tải bưu phẩm, bưu kiện,...;

- Dịch vụ thuê và cho thuê máy bay có kèm theo phi hành đoàn (thuê ướm).

Loại trừ:

Dịch vụ thuê và cho thuê máy bay không kèm phi hành đoàn (thuê khô), được phân vào dịch vụ thuê và cho thuê hoạt động (mã 10093).

03023. Dịch vụ hỗ trợ và liên quan đến vận tải hàng không

Bao gồm:

- Dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không;
- Dịch vụ bảo đảm hoạt động bay;
- Dịch vụ hỗ trợ và dịch vụ khác liên quan.

Loại trừ:

- Dịch vụ xây dựng, sửa chữa, lắp đặt các thiết bị tại sân bay, được phân vào dịch vụ xây dựng (mã 05);

- Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa máy bay, được phân vào dịch vụ bảo dưỡng, bảo trì và sửa chữa chưa được chi tiết ở nơi khác (mã 0202).

030231. Dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không

Bao gồm: Các dịch vụ tại cảng hàng không (trừ bốc xếp hàng hóa), dịch vụ quay check - in, dịch vụ băng chuyền hành lý, dịch vụ soi chiếu an ninh.

030232. Dịch vụ bảo đảm hoạt động bay

Bao gồm: Dịch vụ hạ/cất cánh, dịch vụ không lưu.

030239. Dịch vụ hỗ trợ và dịch vụ khác liên quan đến vận tải hàng không

Bao gồm: Các dịch vụ khác chưa được chi tiết ở trên.

0303. Dịch vụ vận tải đa phương thức

Bao gồm:

- Các dịch vụ vận tải hành khách và hàng hóa bằng đường sắt, đường bộ, đường ống, truyền tải điện...;

- Bao gồm các hình thức vận tải có từ hai phương thức vận tải trở lên như: Vận tải đường biển - vận tải hàng không; vận tải ô tô - vận tải hàng không; vận tải ô tô - vận tải đường sắt; vận tải đường sắt - đường bộ - vận tải nội thủy - vận tải đường biển,... trên cơ sở một hợp đồng vận tải đa phương thức từ một điểm ở một nước tới một điểm chỉ định ở một nước khác để giao hàng.

- Dịch vụ hỗ trợ và dịch vụ liên quan đến vận tải đường sắt, đường bộ, đường ống, truyền tải điện...

Loại trừ:

- Dịch vụ vận tải hành khách người nước ngoài bằng đường sắt, đường bộ giữa các nhà ga trong nước (*được tính vào xuất khẩu dịch vụ đi lại*);

- Dịch vụ chuyên chở hành khách Việt Nam do đơn vị thường trú nước ngoài thực hiện bằng đường sắt, đường bộ trong phạm vi lãnh thổ của họ (*được tính vào nhập khẩu dịch vụ đi lại*);

- Dịch vụ thuê và cho thuê phương tiện vận tải không kèm người điều khiển, được phân vào dịch vụ thuê/cho thuê hoạt động (10093);

- Dịch vụ thuê và cho thuê phương tiện vận tải không kèm người điều khiển, được phân vào dịch vụ thuê và cho thuê hoạt động (mã 10093).

0304. Dịch vụ bưu chính, chuyển phát

Bao gồm: Các dịch vụ chấp nhận, vận chuyển và phát bưu gửi (thư, gói, kiện hàng hóa được chấp nhận, vận chuyển và phát hợp pháp qua mạng bưu chính) từ địa điểm của người gửi đến địa điểm của người nhận qua mạng bưu chính bằng các phương thức (trừ phương thức điện tử).

Loại trừ:

- Dịch vụ chuẩn bị thư, được phân vào dịch vụ kinh doanh khác (mã 10);

- Dịch vụ tài chính do các đơn vị bưu chính thực hiện như dịch vụ tài khoản tiết kiệm,... được phân vào dịch vụ tài chính (mã 07).

0311. Dịch vụ hỗ trợ và liên quan đến vận tải chưa phân vào đầu

Bao gồm:

- Dịch vụ bốc xếp hàng hóa;

- Dịch vụ kho bãi: Kho đông lạnh, kho bãi công-ten-nơ, kho chứa chất lỏng hoặc chất khí.

Loại trừ:

Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị, phương tiện vận tải, được phân vào dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa phương tiện và thiết bị vận tải khác (mã 0203).

03114. Dịch vụ hỗ trợ vận tải tổng hợp

Nhóm này gồm một chuỗi các dịch vụ (thực hiện đồng thời từ 02 hoạt động trở lên cho một hợp đồng dịch vụ): Hoạt động lập kế hoạch, tổ chức và hỗ trợ hoạt động vận tải, kho bãi và phân phối hàng hóa, làm thủ tục hải quan, các thủ tục giấy tờ khác, tư vấn khách hàng, đóng gói bao bì, ký mã hiệu giữa đơn vị thường trú và đơn vị không thường trú.

Lưu ý: Nếu chỉ thực hiện một công đoạn dịch vụ thì phải đưa vào dịch vụ tương ứng phù hợp với một trong các dịch vụ đã đưa ra trong danh mục.

03119. Dịch vụ hỗ trợ và dịch vụ liên quan đến vận tải khác

Bao gồm: Các dịch vụ khác có liên quan đến dịch vụ vận tải mà chưa được chi tiết ở trên.

05. Dịch vụ xây dựng

Bao gồm: Các công việc xây dựng, quản lý, cải tạo, sửa chữa và các hoạt động lắp đặt trang thiết bị, máy móc cho các công trình xây dựng cũng như các hoạt động liên quan đến các công việc xây dựng; bao gồm cả các công trình như đường, cầu, đê, do các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân là đơn vị thường trú của Việt Nam, thực hiện theo hợp đồng hoặc dự án xây dựng cho các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân không thường trú và ngược lại. Dịch vụ này bao gồm toàn bộ chi phí về nhân công, nguyên vật liệu và dịch vụ có liên quan đến công trình hoặc dự án xây dựng mà doanh nghiệp tại quốc gia thực hiện thống kê mua từ đơn vị không thường trú và ngược lại. Không tính vào dịch vụ xây dựng giá trị của giao dịch liên quan đến thay đổi quyền sử dụng đất. Dịch vụ xây dựng được chia thành hai loại là: Dịch vụ xây dựng thực hiện ở nước ngoài và dịch vụ xây dựng thực hiện ở trong nước.

Loại trừ:

Dịch vụ sửa chữa trụ sở Đại sứ quán được phân vào dịch vụ chính phủ chưa phân loại ở nơi khác (mã 12).

0501. Dịch vụ xây dựng ở nước ngoài

Bao gồm: Cung cấp hoặc sử dụng các dịch vụ xây dựng, nguyên vật liệu và hàng hóa cần thiết cho việc thi công các công trình xây dựng theo hợp đồng hoặc dự án xây dựng của các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân thường trú của Việt Nam (các doanh nghiệp, các tổ chức và cá nhân trong nước) cho các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân không thường trú (các doanh nghiệp, các tổ chức và cá nhân nước ngoài).

Dịch vụ này gồm:

- Các dịch vụ liên quan đến hoạt động xây dựng ở nước ngoài mà các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân thường trú của Việt Nam cung cấp cho doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân nước ngoài;

- Dịch vụ mua hàng hóa và dịch vụ khác của các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân thường trú của Việt Nam từ các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân nước ngoài phục vụ trong quá trình thực hiện, thi công công trình xây dựng theo hợp đồng hoặc dự án xây dựng ở nước ngoài.

Loại trừ:

Dịch vụ sửa chữa trụ sở Đại sứ quán được phân vào dịch vụ chính phủ chưa phân loại ở nơi khác (mã 12).

0502. Dịch vụ xây dựng trong nước

Bao gồm: Cung cấp hoặc sử dụng các dịch vụ xây dựng, lao động, nguyên vật liệu và hàng hóa cần thiết cho việc thi công công trình xây dựng theo hợp đồng hoặc dự án xây dựng của các doanh nghiệp, các tổ chức và cá nhân không thường trú (các doanh nghiệp, các tổ chức và cá nhân nước ngoài) cho các doanh nghiệp, các tổ chức và cá nhân thường trú của Việt Nam (các doanh nghiệp, các tổ chức và cá nhân trong nước).

Dịch vụ này gồm:

- Các dịch vụ liên quan đến hoạt động xây dựng mà các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân nước ngoài (đơn vị không thường trú) cung cấp cho các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân trong nước (đơn vị thường trú) phục vụ cho việc thi công công trình xây dựng theo hợp đồng hoặc dự án xây dựng.

- Dịch vụ mua hàng hóa và dịch vụ của các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân nước ngoài (đơn vị không thường trú) từ các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân của Việt Nam (đơn vị thường trú) phục vụ trong quá trình thực hiện, thi công công trình xây dựng theo hợp đồng hoặc dự án xây dựng tại Việt Nam.

Loại trừ:

Dịch vụ sửa chữa trụ sở Đại sứ quán được phân vào dịch vụ chính phủ chưa phân loại ở nơi khác (mã 12).

06. Dịch vụ bảo hiểm và hưu trí

Dịch vụ này được tính toán dựa trên cơ sở phí dịch vụ trong tổng phí bảo hiểm (không phải tổng giá trị tiền phí bảo hiểm).

Bao gồm:

- Dịch vụ bảo hiểm trực tiếp;
- Dịch vụ tái bảo hiểm;
- Dịch vụ hỗ trợ bảo hiểm;
- Dịch vụ hưu trí và bảo lãnh tiêu chuẩn.

0601. Dịch vụ bảo hiểm trực tiếp

Bao gồm: Phí dịch vụ bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm hàng hóa xuất, nhập khẩu và bảo hiểm trực tiếp khác.

06011. Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ

Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ là dịch vụ bảo hiểm tuổi thọ của con người theo thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm. Ví dụ: Bảo hiểm niên kim (theo loại hình bảo hiểm này, doanh nghiệp bảo hiểm sẽ phải trả tiền cho người thụ hưởng trong trường hợp người được bảo hiểm sống đến một thời hạn nhất định như đã thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm).

Bao gồm:

- Dịch vụ bao thanh toán hợp đồng bảo hiểm để thanh toán số tiền bồi thường bảo hiểm cho người thụ hưởng trong trường hợp người được bảo hiểm sống hoặc tử vong theo như thời hạn thỏa thuận trong hợp đồng. Loại hợp đồng này có thể có chia lãi hoặc không chia lãi. Các hợp đồng này có thể là các cá nhân hoặc nhóm người;

- Dịch vụ bao thanh toán các hợp đồng (kế hoạch) để thanh toán các khoản thu nhập định kỳ cho các cá nhân hoặc thành viên nhóm. Tính chất của loại hợp đồng này đòi hỏi người tham gia phải đóng góp một lần hoặc định kỳ, có thể là tự nguyện hoặc bắt buộc. Các thành viên trong nhóm có thể nhận một khoản thu nhập được xác định trước hoặc tùy thuộc vào giá trị thị trường của điều khoản đưa ra trong hợp đồng và có thể có hoặc không có điều chỉnh theo sự thay đổi về công việc nếu liên quan đến vấn đề việc làm.

- Dịch vụ quản lý vốn đầu tư được hình thành từ quỹ lương hưu trí.

06012. Dịch vụ bảo hiểm vận tải hàng hóa xuất, nhập khẩu

Dịch vụ bảo hiểm vận tải hàng hóa xuất, nhập khẩu bao gồm: Dịch vụ bảo hiểm mất mát hoặc hư hỏng đối với hàng hóa trong quá trình vận chuyển từ kho hàng của người gửi hàng đến kho hàng của người nhận hàng do đơn vị thường trú cung cấp cho đơn vị không thường trú.

Loại trừ:

Bảo hiểm phương tiện sử dụng vận tải hàng hóa được phân vào dịch vụ bảo hiểm trực tiếp khác (mã 06013).

06019. Dịch vụ bảo hiểm trực tiếp khác

Bao gồm: Các dịch vụ bao thanh toán các hợp đồng bảo hiểm, dịch vụ bảo hiểm vận tải biển, hàng không và vận tải khác, bảo hiểm hỏa hoạn và các loại hình bảo hiểm thiệt hại bất động sản, mất tiền, bảo hiểm đi lại, bảo hiểm liên quan đến các khoản nợ và thẻ tín dụng.

Loại trừ:

Dịch vụ bao thanh toán hợp đồng bảo hiểm được phân vào dịch vụ bảo hiểm nhân thọ (mã 06011).

0602. Dịch vụ tái bảo hiểm

Dịch vụ tái bảo hiểm: Là quá trình ký kết hợp đồng phụ cho một phần của rủi ro bảo hiểm. Dịch vụ này bao gồm:

- Dịch vụ nhận toàn bộ hoặc một phần hợp đồng bảo hiểm được thanh toán gốc bởi một doanh nghiệp bảo hiểm khác;

- Dịch vụ tái bảo hiểm mà theo đó doanh nghiệp bảo hiểm nhận một khoản phí bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm khác để cam kết bồi thường cho các trách nhiệm mà doanh nghiệp bảo hiểm này đã nhận bảo hiểm;

- Doanh nghiệp bảo hiểm sau khi đã giao kết hợp đồng bảo hiểm, căn cứ khả năng tài chính của mình để thực hiện việc chuyển một phần trách nhiệm đã nhận bảo hiểm và phí bảo hiểm cho doanh nghiệp bảo hiểm khác trên cơ sở hợp đồng tái bảo hiểm. Khi có tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm đã nhận tái bảo hiểm sẽ bồi thường lại cho doanh nghiệp bảo hiểm gốc một phần tổn thất tương ứng với phần trách nhiệm đã nhận.

06021. Dịch vụ tái bảo hiểm nhân thọ

Bao gồm: Hợp đồng tái bảo hiểm giữa các doanh nghiệp bảo hiểm thường trú và không thường trú.

06022. Dịch vụ tái bảo hiểm phi nhân thọ

Bao gồm: Dịch vụ tái bảo hiểm về đi lại, hỏa hoạn, cháy nổ,...

06030. Dịch vụ hỗ trợ bảo hiểm

Bao gồm:

- Dịch vụ bán các sản phẩm bảo hiểm và hưu trí;
- Dịch vụ điều tra bồi thường bảo hiểm, xác định trị giá tổn thất theo phạm vi của hợp đồng bảo hiểm và thương lượng thanh toán bảo hiểm;
- Dịch vụ giám định bồi thường bảo hiểm đã được điều tra và cho phép thanh toán;
- Dịch vụ đánh giá tổn thất;
- Dịch vụ tính toán rủi ro bảo hiểm và phí bảo hiểm;
- Quản trị quỹ bảo hiểm và hưu trí;
- Dịch vụ tư vấn bảo hiểm và hưu trí;
- Dịch vụ đại lý, môi giới bảo hiểm.

0604. Dịch vụ hưu trí và bảo lãnh tiêu chuẩn

Bao gồm: Dịch vụ hưu trí và bảo lãnh tiêu chuẩn.

06041. Dịch vụ hưu trí

Bao gồm: Dịch vụ được cung cấp bởi quỹ thu nhập hưu trí, trợ cấp tử tuất, trợ cấp khuyết tật cho nhóm lao động đặc biệt. Quỹ này hoạt động như tổ chức trung gian liên quan đến đầu tư thu lợi nhuận và phân phối rủi ro.

06042. Dịch vụ bảo lãnh tiêu chuẩn

Bao gồm: Dịch vụ liên quan đến hệ thống bảo lãnh tiêu chuẩn.

07. Dịch vụ tài chính

Bao gồm: Các dịch vụ trung gian tài chính và các dịch vụ hỗ trợ tài chính trừ dịch vụ của các doanh nghiệp bảo hiểm và quỹ hưu trí. Các dịch vụ này được thực hiện bởi các ngân hàng thương mại, trung gian tài chính và các tổ chức hỗ trợ tài chính khác. Dịch vụ tài chính bao gồm:

- Hoa hồng và phí liên quan đến các giao dịch tài chính như:
 - + Thư tín dụng, chấp phiếu ngân hàng, hạn mức tín dụng và các công cụ tương tự;
 - + Cho thuê tài chính;
 - + Chuyển tiền;
 - + Bao thanh toán;
 - + Hàng hóa tương lai;
 - + Sắp xếp hợp đồng phái sinh tài chính;
 - + Bảo lãnh phát hành, môi giới và mua lại chứng khoán, bao gồm hoa hồng liên quan đến khoản thanh toán thu nhập về chứng khoán;
 - + Thanh toán bù trừ;
- Dịch vụ lưu ký tài sản tài chính hoặc vàng thỏi;
- Dịch vụ quản lý tài sản tài chính;
- Dịch vụ sáp nhập và mua lại;
- Dịch vụ tài chính doanh nghiệp và đầu tư mạo hiểm;
- Dịch vụ thẻ tín dụng và cấp tín dụng khác;
- Ngoại hối;
- Quản lý thị trường tài chính;
- Xếp hạng tín dụng;
- Phí dịch vụ của quỹ tiền tệ quốc tế (IMF);
- Phí liên quan đến số dư chưa thu được trong chế độ chờ hoặc thỏa thuận mở rộng với IMF;
- Dịch vụ thanh toán: Dịch vụ chuyển tiền đi cho các giao dịch vãng lai, giao dịch vốn và chuyển tiền một chiều phù hợp với quy định của pháp luật trên cơ sở hưởng phí giữa hệ thống ngân hàng trong nước với nước ngoài theo lệnh yêu cầu chuyển tiền của khách hàng.

- Dịch vụ bảo lãnh: Dịch vụ cam kết sẽ thanh toán cho bên thụ hưởng của hợp đồng khoản đền bù trong phạm vi của số tiền được nêu rõ trong giấy bảo lãnh nếu bên đối tác không thực hiện được trách nhiệm của mình trong hợp đồng. Nhóm này gồm bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh bảo hành, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh nhận hàng...

- Dịch vụ quản lý quỹ đầu tư: Dịch vụ quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quỹ đầu tư vàng, quỹ đầu tư bất động sản,...

- Dịch vụ tư vấn tài chính: Các dịch vụ như tư vấn tiền gửi, tư vấn thẩm định và tái thẩm định, tư vấn cổ phần hóa,...

- Dịch vụ ngân hàng đầu tư: Dịch vụ bao tiêu chứng khoán, dịch vụ mua toàn bộ chứng khoán được phát hành ở một mức giá cố định từ các tổ chức phát hành chứng khoán sau đó bán lại cho các nhà đầu tư, tham gia bán chứng khoán được phát hành (chỉ tham gia vào hoạt động bán; không bảo đảm mua toàn bộ các chứng khoán được phát hành từ các tổ chức phát hành);

- Dịch vụ sáp nhập và mua lại;

- Dịch vụ tài chính doanh nghiệp và đầu tư mạo hiểm: Dịch vụ sắp xếp, chuẩn bị tài trợ tài chính doanh nghiệp, bao gồm tài trợ tài chính các khoản nợ, vốn cổ phiếu (vốn được tài trợ thông qua việc bán cổ phiếu) và đầu tư mạo hiểm;

- Dịch vụ môi giới chứng khoán, bao gồm cả hoạt động đại lý bán cổ phần, cổ phiếu và các loại giấy tờ có giá khác;

- Dịch vụ môi giới sản phẩm tài chính gồm: Dịch vụ môi giới mua bán sản phẩm tài chính, kể cả sản phẩm tài chính tương lai, môi giới các sản phẩm phái sinh tài chính không phải quyền chọn;

- Dịch vụ xử lý và thanh toán bù trừ các giao dịch chứng khoán;

- Dịch vụ tín thác gồm: Dịch vụ quản lý và quản trị tín thác và bất động sản, dịch vụ ủy nhiệm đối với hoạt động nghiệp vụ chứng khoán (dịch vụ quản trị liên quan đến việc phát hành và đăng ký chứng khoán, thanh toán tiền lãi và cổ tức);

- Dịch vụ lưu ký gồm: Các dịch vụ bảo quản về mặt hiện vật và quản lý về mặt giá trị (kế toán) cho các tài sản cá nhân có giá trị (thường là các tài sản sinh lợi), kể cả chứng khoán, theo hướng dẫn, dịch vụ bảo quản an toàn, dịch vụ tiền gửi an toàn, dịch vụ lưu ký chứng khoán, dịch vụ xác nhận kiểm toán đối với các chứng khoán của khách hàng được thực hiện bảo quản an toàn;

- Dịch vụ ngoại hối gồm: Dịch vụ đổi ngoại tệ được cung cấp bởi các tổ chức thu đổi ngoại tệ,...

- Dịch vụ xử lý các giao dịch tài chính và thanh toán bù trừ gồm: Dịch vụ xử lý các giao dịch tài chính như kiểm tra cân đối tài chính, tính hợp pháp của các giao dịch, chuyển đổi các quỹ sang và từ tài khoản của người giao dịch, khai báo ngân hàng (hay các tổ chức phát hành thẻ tín dụng) của các giao dịch cá nhân và cung cấp thông tin chủ yếu hàng ngày, dịch vụ thanh toán séc, hối phiếu, thương phiếu và các lệnh thanh toán khác;

- Dịch vụ trung gian tài chính đo lường gián tiếp (FISIM) là khoản chênh lệch giữa lãi suất cho vay, lãi suất huy động với lãi suất tham chiếu của khoản cho vay và tiền gửi của các thể chế tài chính.

- Dịch vụ hỗ trợ khác cho trung gian tài chính chưa được phân vào đâu.

Loại trừ:

- Dịch vụ tài chính của các công ty bảo hiểm và quỹ hưu trí được phân vào dịch vụ bảo hiểm (mã 06);

- Dịch vụ tư vấn phi tài chính do ngân hàng cung cấp (như dịch vụ tư vấn quản lý) được phân vào dịch vụ tư vấn kinh doanh, tư vấn quản lý và quan hệ công chúng (mã 100213).

- Lãi từ các khoản tiền gửi, các khoản vay, cho thuê tài chính và các chứng khoán nợ (các khoản này là thu nhập từ đầu tư, không được tính vào giá trị dịch vụ);

- Cổ tức được hưởng;

- Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ và quỹ lương hưu được phân vào dịch vụ bảo hiểm và hưu trí (mã 06);

- Dịch vụ bảo hiểm khác;

- Dịch vụ tư vấn phi tài chính do ngân hàng cung cấp như dịch vụ tư vấn quản lý được phân vào dịch vụ tư vấn kinh doanh, tư vấn quản lý (mã 1002131);

- Lãi/lỗ do tự mua bán chứng khoán và các công cụ phái sinh tài chính.

08. Phí sử dụng quyền sở hữu trí tuệ

Bao gồm:

- Phí sử dụng quyền sở hữu độc quyền như bằng sáng chế, thương hiệu, bản quyền, quy trình và thiết kế công nghiệp, bí mật thương mại, nhượng quyền thương mại phát sinh từ nghiên cứu và phát triển cũng như từ thị trường;

- Phí cấp phép quyền sở hữu trí tuệ như quyền tác giả đối với sách và bản thảo, chương trình máy tính, tác phẩm điện ảnh và các loại hình tác phẩm khác và quyền liên quan như cuộc biểu diễn được định hình, bản ghi âm, ghi hình và chương trình phát sóng (truyền hình, truyền thanh, cáp, vệ tinh...).

0801. Phí cấp phép và nhượng quyền thương hiệu

Bao gồm: Các khoản thanh toán và phí sử dụng nhượng quyền thương hiệu và cấp phép giữa đơn vị thường trú và không thường trú.

09. Dịch vụ máy tính, thông tin và viễn thông

0901. Dịch vụ viễn thông

Dịch vụ viễn thông là dịch vụ gửi, truyền nhận và xử lý thông tin giữa hai hoặc một nhóm người sử dụng dịch vụ viễn thông; bao gồm: dịch vụ điện thoại, dịch vụ fax, dịch vụ truyền dữ liệu, dịch vụ truyền hình ảnh, dịch vụ nhắn tin, dịch vụ hội nghị truyền hình, dịch vụ thuê kênh riêng, dịch vụ kết nối Internet, dịch vụ thư điện tử, dịch vụ thư thoại, dịch vụ fax gia tăng giá trị, dịch vụ truy cập Internet và các dịch vụ viễn thông khác.

Loại trừ:

- Dịch vụ xây lắp công trình viễn thông, bao gồm hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động (nhà, trạm, cột, cống, bể) và thiết bị mạng được lắp đặt vào đó được phân vào dịch vụ xây dựng (mã 05);

- Dịch vụ cơ sở dữ liệu được phân vào dịch vụ thông tin (mã 0903).

09011. Dịch vụ thoại, fax

Bao gồm: Dịch vụ điện thoại cố định, di động, dịch vụ điện thoại VoIP, dịch vụ truyền âm thanh, hình ảnh, fax... được kết nối thông qua hệ thống thiết bị của mạng lưới viễn thông.

09012. Dịch vụ truyền số liệu

Bao gồm: Dịch vụ truyền phát vô tuyến và radio như dịch vụ truyền hình hội nghị, dịch vụ truyền hình, dịch vụ số hóa văn bản, dịch vụ lọc web,... được kết nối thông qua hệ thống Internet.

09013. Dịch vụ thuê kênh riêng

Dịch vụ thuê kênh riêng là dịch vụ cho thuê kênh truyền dẫn vật lý dùng riêng để kết nối và truyền thông tin giữa các thiết bị đầu cuối, mạng viễn thông dùng riêng của khách hàng tại hai địa điểm cố định khác nhau; bao gồm các loại kênh điện thoại, điện báo, phát thanh, truyền hình,...

09014. Dịch vụ thuê băng tần vệ tinh

Bao gồm: Dịch vụ điện thoại, fax, truyền dữ liệu, âm thanh, hình ảnh, dữ liệu... sử dụng hệ thống viễn thông vệ tinh.

09015. Dịch vụ thuê cổng kết nối Internet

Dịch vụ thuê cổng kết nối Internet: Là dịch vụ thuê cổng trên hệ thống mạng viễn thông quốc tế để cung cấp các dịch vụ Internet cho người sử dụng.

09019. Dịch vụ viễn thông khác

Bao gồm: Các dịch vụ viễn thông khác chưa được chi tiết ở trên.

0902. Dịch vụ máy tính

Bao gồm: Các dịch vụ liên quan tới phần cứng, phần mềm và dịch vụ xử lý dữ liệu được lập trình trên cơ sở đơn đặt hàng cụ thể của khách hàng.

Loại trừ:

Các chương trình được lập trình sẵn, chương trình phần mềm quản lý, xử lý, phân tích thông tin có sẵn để sản xuất và phân phối phổ biến trên thị trường.

09021. Dịch vụ phần mềm máy tính

Bao gồm: Các giao dịch liên quan đến phần mềm máy tính như:

- Bán phần mềm trên cơ sở đặt hàng và giấy phép sử dụng có liên quan;
- Phần mềm lập trình sẵn đã tải xuống hoặc giao hàng điện tử, dù có phí giấy phép thanh toán định kỳ hay thanh toán 1 lần;
- Giấy phép sử dụng phần mềm lập trình sẵn đã cung cấp trong thiết bị lưu trữ như đĩa, CD - ROM với phí giấy phép định kỳ;
- Mua và bán quyền sở hữu, bản gốc hệ thống và ứng dụng phần mềm.

Loại trừ:

Phần mềm lập trình sẵn trong thiết bị lưu trữ với giấy phép sử dụng vĩnh viễn được tính vào hàng hóa.

09022. Dịch vụ máy tính khác

Bao gồm:

- Dịch vụ thực hiện và tư vấn phần cứng, phần mềm;
- Dịch vụ cài đặt phần cứng, phần mềm;
- Bảo dưỡng, sửa chữa máy tính và thiết bị ngoại vi;
- Dịch vụ khôi phục dữ liệu và tư vấn các vấn đề liên quan đến quản lý nguồn dữ liệu máy tính;
- Phân tích, thiết kế và lập chương trình hệ thống sẵn sàng sử dụng (bao gồm thiết kế và phát triển trang Web) và tư vấn kỹ thuật liên quan đến phần mềm;
- Duy trì hệ thống và dịch vụ hỗ trợ khác như tư vấn dưới dạng đào tạo;
- Dịch vụ lưu trữ và xử lý dữ liệu như ghi dữ liệu, lập bảng và xử lý trên cơ sở chia sẻ thời gian;

- Dịch vụ lưu trữ trang Web (cung cấp không gian máy chủ trên Internet cho lưu trữ trang web của khách hàng);

- Cung cấp phần mềm ứng dụng, ứng dụng máy trạm chạy trên nền máy chủ và quản lý tiện ích máy tính.

Loại trừ:

- Dịch vụ đào tạo máy tính không thiết kế cho đối tượng cụ thể, được phân vào dịch vụ giáo dục (mã 11092);

- Thuê máy tính không kèm người vận hành, được phân vào dịch vụ thuê, cho thuê hoạt động (10093);

- Phí giấy phép cho tái sản xuất và phân phối phần mềm được phân vào phí sử dụng quyền sở hữu trí tuệ (mã 08).

0903. Dịch vụ thông tin

Bao gồm: Các dịch vụ về thông tấn, tin tức, sự kiện, hình ảnh, bài viết được cung cấp giữa đơn vị thường trú và đơn vị không thường trú như:

- Dịch vụ thông tấn: Cung cấp tin tức, ảnh và các bài viết trên truyền thông. Nhóm này bao gồm:

+ Dịch vụ thông tấn, báo chí và các ấn phẩm định kỳ;

+ Dịch vụ thông tấn cho phương tiện truyền thông và nghe nhìn.

- Dịch vụ thông tin khác: Các dịch vụ về cơ sở dữ liệu như xây dựng cơ sở dữ liệu, lưu trữ dữ liệu, phổ biến dữ liệu và cơ sở dữ liệu (kể cả niên giám điện thoại và danh sách địa chỉ nhận thông tin thường xuyên), kể cả trực tuyến và thông qua truyền thanh, truyền hình và in ấn; các công cụ tìm kiếm trang web (dịch vụ cung cấp công cụ tìm kiếm giúp tìm kiếm các địa chỉ Internet cho các khách hàng khi gõ những từ khóa yêu cầu). Dịch vụ này bao gồm các dịch vụ đặt báo và tạp chí trực tiếp, số lượng nhỏ hoặc qua đường bưu điện, điện tử hoặc các phương tiện khác gồm: dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến và dịch vụ cung cấp thông tin khác.

Dịch vụ thông tin bao gồm nội dung đã tải xuống không phải là phần mềm hoặc sản phẩm nghe nhìn hoặc sản phẩm liên quan.

10. Dịch vụ kinh doanh khác

Dịch vụ này gồm các dịch vụ về nghiên cứu và phát triển, dịch vụ tư vấn quản lý và chuyên gia, dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ liên quan đến thương mại và dịch vụ kinh doanh khác giữa đơn vị thường trú và đơn vị không thường trú.

1001. Dịch vụ nghiên cứu và phát triển

Dịch vụ nghiên cứu và phát triển gồm các dịch vụ liên quan đến nghiên cứu cơ bản, ứng dụng và thử nghiệm các sản phẩm và quy trình mới gồm các lĩnh vực khoa học vật lý, xã hội và nhân văn được giao dịch giữa đơn vị thường trú và không thường trú, bao gồm:

- Dịch vụ nghiên cứu cơ bản;
- Dịch vụ nghiên cứu phát triển khác.

Loại trừ:

- Dịch vụ tư vấn và nghiên cứu kỹ thuật được phân vào dịch vụ tư vấn quản lý và chuyên môn (mã 1002).

100112. Mua/bán quyền sở hữu độc quyền phát sinh từ nghiên cứu và phát triển

Quyền sở hữu độc quyền phát sinh từ nghiên cứu và phát triển bao gồm: Bằng sáng chế, bản quyền từ nghiên cứu và phát triển, quy trình và thiết kế công nghiệp (bao gồm bí mật thương mại) và dịch vụ khác.

1001121. Bằng sáng chế.

1001122. Bản quyền từ nghiên cứu và phát triển.

1001123. Quy trình và thiết kế công nghiệp.

1001129. Kinh doanh quyền sở hữu độc quyền phát sinh từ nghiên cứu và phát triển khác.

Loại trừ:

Giấy phép để tái sản xuất và giấy phép để sử dụng kết quả nghiên cứu và phát triển được tính trong phí sử dụng quyền sở hữu trí tuệ.

10019. Dịch vụ nghiên cứu và phát triển khác

Bao gồm: Hoạt động thử nghiệm và phát triển sản phẩm khác chưa được chi tiết ở đâu.

1002. Dịch vụ tư vấn quản lý và chuyên môn

Bao gồm:

- Dịch vụ pháp lý và các dịch vụ pháp luật khác, dịch vụ kế toán, dịch vụ tư vấn quản lý và dịch vụ quan hệ công chúng;
- Dịch vụ quảng cáo, nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận xã hội;

Loại trừ:

Phí quản lý chung toàn hệ thống, phí sử dụng hệ thống thương mại điện tử được phân vào dịch vụ kinh doanh khác chưa được chi tiết ở trên (mã 100994).

10021. Dịch vụ pháp lý và các dịch vụ pháp luật khác, dịch vụ kế toán, dịch vụ tư vấn quản lý và dịch vụ quan hệ công chúng

Nhóm này bao gồm: Dịch vụ pháp lý và các dịch vụ pháp luật khác; dịch vụ kế toán, kiểm toán, sổ sách, tư vấn thuế, dịch vụ tư vấn kinh doanh, tư vấn quản lý và quan hệ công chúng.

Cụ thể:

- Dịch vụ tư vấn, đại diện pháp luật liên quan đến bất kỳ một thủ tục pháp lý, tố tụng và thủ tục theo luật định;

- Dịch vụ dự thảo các tài liệu và công cụ pháp lý;

- Dịch vụ tư vấn về cấp giấy chứng nhận;

- Dịch vụ giao kèo, hòa giải và trọng tài;

- Các dịch vụ pháp luật khác chưa phân loại;

- Dịch vụ ghi chép các giao dịch thương mại cho các cơ sở kinh doanh và đối tượng khác;

- Dịch vụ kiểm tra sổ sách kế toán và các bảng báo cáo tài chính;

- Dịch vụ tư vấn và lập kế hoạch thuế doanh nghiệp;

- Dịch vụ soạn thảo và rà soát lại thuế doanh nghiệp;

- Dịch vụ lập kế hoạch và tính thuế tư nhân;

- Dịch vụ kế toán, kiểm toán có liên quan khác;

- Các dịch vụ liên quan đến kế toán, kiểm toán và các dịch vụ tư vấn có liên quan đến kế toán, kiểm toán;

- Dịch vụ tư vấn thuế, bao gồm các dịch vụ tư vấn liên quan đến thuế doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân,...

- Dịch vụ tư vấn quản lý chung; quản lý tài chính; quản lý nguồn nhân lực; quản lý thị trường; quản lý sản xuất và quản lý khác;

- Dịch vụ hướng dẫn và hỗ trợ hoạt động cho các cơ sở sản xuất kinh doanh về chính sách, chiến lược và lập kế hoạch kinh doanh;

- Dịch vụ quan hệ công chúng;

- Dịch vụ tư vấn quản lý thị trường, quản lý nguồn nhân lực, quản lý sản xuất và quản lý dự án;

- Dịch vụ tư vấn, hướng dẫn và vận hành liên quan tới việc cải thiện hình ảnh của khách hàng và quan hệ của khách hàng với công chúng.

- Dịch vụ tư vấn kinh doanh, tư vấn quản lý bao gồm: Các dịch vụ tư vấn về quản lý nguồn nhân lực, quản lý tài chính, tư vấn về chiến lược hoạt động sản xuất kinh doanh,...

- Dịch vụ quan hệ công chúng bao gồm: Các dịch vụ liên quan đến việc đưa hình ảnh của doanh nghiệp đến công chúng, cải thiện hình ảnh về sản phẩm với khách hàng,...

10022. Dịch vụ quảng cáo, nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận xã hội

Nhóm này bao gồm:

- Dịch vụ lập kế hoạch, thiết kế, sáng tác và tiếp thị quảng cáo do các đại lý quảng cáo đảm nhiệm;

- Dịch vụ mua hoặc bán địa điểm, không gian hoặc thời gian quảng cáo;

- Dịch vụ xúc tiến sản phẩm ở nước ngoài;

- Dịch vụ nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận xã hội;

- Dịch vụ tổ chức triển lãm do hội chợ thương mại cung cấp.

Cụ thể:

- Dịch vụ tổ chức hội nghị, triển lãm, hội chợ thương mại bao gồm: Dịch vụ tổ chức các sự kiện kinh tế (triển lãm thương mại hoặc triển lãm theo định kỳ hoặc không thường xuyên); tổ chức các cuộc họp và đại hội khoa học hoặc văn hóa; cung cấp và thiết lập các thiết bị triển lãm liên quan đến việc tổ chức triển lãm.

- Dịch vụ quảng cáo: Các dịch vụ cung cấp về không gian, thời gian quảng cáo cho các sản phẩm mới, quảng cáo qua e-mail,... giữa người thường trú và không thường trú.

- Dịch vụ nghiên cứu thị trường: Các dịch vụ nghiên cứu về giá cả, sản phẩm, sở thích tiêu dùng,... trên thị trường trước khi doanh nghiệp cung cấp sản phẩm mới ra thị trường.

- Dịch vụ tìm hiểu về nhu cầu và dư luận của công chúng về sản phẩm cung cấp.

Loại trừ:

Dịch vụ quảng cáo qua thư tín điện tử được phân vào dịch vụ kinh doanh khác chưa được chi tiết ở nơi khác (mã 100994).

1009. Dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ liên quan đến thương mại và dịch vụ kinh doanh khác

10091. Dịch vụ kiến trúc, kỹ thuật, khoa học và kỹ thuật khác

Nhóm này bao gồm:

- Dịch vụ thiết kế kiến trúc, thiết kế sơ bộ (tiền thiết kế) các dự án đô thị và dự án phát triển khác;

- Dịch vụ quy hoạch, thiết kế dự án và giám sát các dự án xây dựng cầu, sân bay và các dự án chìa khóa trao tay;

- Dịch vụ khảo sát, nghiên cứu bản đồ địa chất;
- Dịch vụ khí tượng thủy văn;
- Dịch vụ thử nghiệm và cấp giấy chứng nhận sản phẩm;
- Dịch vụ thanh tra kỹ thuật.

Loại trừ:

Dịch vụ kỹ thuật hầm mỏ được phân vào dịch vụ khai khoáng, khai thác dầu và khí đốt (mã 100923).

10092. Dịch vụ nông nghiệp và khai khoáng, xử lý chất thải và ô nhiễm

Nhóm này bao gồm: Dịch vụ xử lý chất thải và ô nhiễm, dịch vụ liên quan đến nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; dịch vụ liên quan đến khai khoáng, khai thác dầu và khí đốt.

10093. Dịch vụ thuê, cho thuê hoạt động

Dịch vụ thuê, cho thuê hoạt động: Là các giao dịch giữa đơn vị thường trú và không thường trú về việc thuê hoặc cho thuê các máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải không có người điều khiển; bao gồm:

- Dịch vụ cho thuê hoặc thuê phương tiện vận tải hành khách/hàng hóa, công-ten-nơ;
- Dịch vụ cho thuê hoặc thuê các máy móc, thiết bị (kể cả thiết bị viễn thông);
- Dịch vụ cho thuê hoặc thuê các máy móc, thiết bị, đồ dùng gia đình và cá nhân;
- Dịch vụ cho thuê hoặc thuê thiết bị điện, đồ đạc và dụng cụ gia đình khác;
- Dịch vụ cho thuê hoặc thuê các thiết bị giải trí, thư giãn;
- Dịch vụ cho thuê hoặc thuê hàng hóa khác chưa phân loại ở nơi khác.

Loại trừ:

- Dịch vụ cho thuê hoặc thuê tài chính được tính vào xuất, nhập khẩu hàng hóa;
- Dịch vụ cho thuê hoặc thuê các phương tiện vận tải có kèm người điều khiển được phân vào dịch vụ vận tải (mã 03);
- Thuê nhà của các tổ chức quốc tế, đại sứ quán được phân vào hàng hóa, dịch vụ chính phủ chưa được phân loại ở nơi khác (mã 12);
- Dịch vụ cho thuê hoặc thuê phương tiện cho khách đi lại nước ngoài được phân vào dịch vụ du lịch (mã 0401);
- Dịch vụ cho thuê hoặc thuê đường truyền viễn thông, Internet được phân vào dịch vụ viễn thông (mã 0901).

10094. Dịch vụ liên quan đến thương mại

Nhóm này bao gồm: Các khoản hoa hồng thu được từ các giao dịch hàng hóa và dịch vụ với thương nhân, môi giới hàng hóa, đấu giá, đại lý hoa hồng giữa đơn vị thường trú với đơn vị không thường trú. Dịch vụ này bao gồm các khoản phí đấu giá hoặc hoa hồng đại lý bán tàu, thuyền, máy bay và hàng hóa khác.

Loại trừ:

- Các khoản phí trả cho quyền kinh doanh và các quyền tương tự được phân vào phí cấp phép và nhượng quyền thương hiệu (mã 0801);
- Môi giới trong dịch vụ tài chính được phân loại vào dịch vụ tài chính (mã 0701);
- Các khoản phí liên quan đến vận tải như hoa hồng đại lý vận tải được phân vào dịch vụ vận tải (mã 03).

10095. Dịch vụ giữa các doanh nghiệp có liên quan (doanh nghiệp mẹ - con)

Nhóm này bao gồm: Các giao dịch dịch vụ mà chưa được chi tiết trong bất kỳ nội dung dịch vụ nào trong bảng danh mục này, là các khoản thanh toán giữa các chi nhánh, công ty con, công ty thành viên và công ty mẹ hoặc các doanh nghiệp liên quan khác đại diện cho phần vốn góp vào chi phí quản lý chung của chi nhánh, công ty con hay công ty thành viên đó.

10099. Dịch vụ kinh doanh khác chưa chi tiết ở nơi khác

Nhóm này bao gồm:

- Dịch vụ việc làm;
- Dịch vụ đại lý du lịch, điều hành tour du lịch;
- Dịch vụ nhân sự, an ninh, điều tra và bảo vệ;
- Dịch vụ biên dịch và phiên dịch;
- Dịch vụ bất động sản cung cấp cho các cơ sở kinh doanh;
- Dịch vụ chụp ảnh;
- Dịch vụ dọn dẹp tòa nhà;
- Dịch vụ phân phối điện, nước, khí đốt và các sản phẩm dầu mỏ khi các sản phẩm này được tách biệt ra khỏi dịch vụ truyền tải;
- Dịch vụ kinh doanh khác chưa được chi tiết ở nơi khác.

Loại trừ:

Dịch vụ truyền tải điện, vận chuyển nước, khí đốt được phân vào dịch vụ vận tải (mã 03).

11. Dịch vụ cá nhân, văn hóa, giải trí

Nhóm này bao gồm:

- Dịch vụ nghe nhìn và dịch vụ liên quan;
- Các dịch vụ cá nhân, văn hóa, giải trí khác.

1101. Dịch vụ nghe nhìn và dịch vụ liên quan

Nhóm này bao gồm: Các dịch vụ và khoản phí liên quan đến hoạt động nghe nhìn như phim ảnh, âm nhạc, phát thanh, truyền hình cũng như dịch vụ liên quan đến biểu diễn nghệ thuật.

Cụ thể:

- Dịch vụ và các khoản phí liên quan tới việc sản xuất phim ảnh (phim nhựa hoặc băng video), các kênh chương trình phát thanh, truyền hình (phát sóng trực tiếp hoặc trên băng tần) và ghi âm ca nhạc, bao gồm:

- + Dịch vụ ghi các chương trình biểu diễn trực tiếp;
- + Dịch vụ thuê, cho thuê những sản phẩm nghe nhìn và liên quan;
- + Dịch vụ truy cập các kênh ti vi được mã hóa;
- + Dịch vụ tải xuống các sản phẩm nghe nhìn đã sản xuất hàng loạt.

Loại trừ:

Phí giấy phép sử dụng quyền để sản xuất, phân phối sản phẩm nghe nhìn, hình ảnh phim và các chương trình truyền hình được đưa vào phí sử dụng quyền sở hữu trí tuệ (mã 08).

1109. Dịch vụ cá nhân, văn hóa và giải trí khác

Nhóm này bao gồm:

- Các dịch vụ liên quan tới viện bảo tàng, thư viện, kho lưu trữ tài liệu, các hoạt động văn hóa, thể thao và giải trí khác;
- Các dịch vụ giáo dục và y tế, dịch vụ di sản văn hóa và giải trí và dịch vụ cá nhân khác.

Loại trừ:

Chi phí của khách du lịch chi cho giáo dục và y tế được phân vào dịch vụ du lịch (mã 0401).

99. Trị giá mua nhiên liệu, vật tư cho phương tiện vận tải của hãng/doanh nghiệp vận tải Việt Nam tại các sân bay/cảng biển nước ngoài: Số tiền doanh nghiệp chi trả cho phía nước ngoài về việc mua nhiên liệu, vật tư cho phương tiện vận tải của mình tại

các sân bay/cảng biển ở nước ngoài. Đây không phải là dịch vụ (không có mã số trong VCTIS) mà bản chất là nhập khẩu hàng hoá nhưng vì được mua và tiêu dùng trực tiếp tại nước ngoài, không qua hải quan Việt Nam nên cần thu thập riêng ở đây.

Phần C. Chi tiết dịch vụ theo nước: Chỉ những dòng có phát sinh số liệu tại cột thực hiện (thu/chi) năm 2023 ở Phần B mới cần kê khai theo nước đối tác ở mục này. Mã dịch vụ được tự động chuyển sang mục C các dịch vụ có giá trị thu/chi của năm 2023 > 0 để kê khai.

- Đối với xuất khẩu là nước mà khách hàng sử dụng dịch vụ do Việt Nam cung cấp.
- Đối với nhập khẩu là nước mà có nhà cung cấp dịch vụ cho khách hàng Việt Nam.
- Ghi giá trị các dịch vụ có phát sinh ở Mục B chi tiết theo từng nước đối tác vào các ô tương ứng.

Phần V

**PHIẾU ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP
NĂM 2024**

ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2024

Phiếu 1/DN-TB

Mã số thuế

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN NĂM 2023 ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP

Thực hiện Quyết định số 638/QĐ-TCTK ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về tổ chức điều tra doanh nghiệp năm 2024

- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê;

- Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật định.

Thông tin người trả lời phiếu:

Họ và tên người cung cấp thông tin:

Số điện thoại:

Email:

A1. THÔNG TIN CHUNG

A1.1. Tên doanh nghiệp:

A1.2. Địa chỉ doanh nghiệp:

Tỉnh/TP trực thuộc TW:

--	--

Huyện/quận (thị xã, TP thuộc tỉnh):

--	--	--

Xã/phường/thị trấn:

--	--	--	--	--

Thôn, ấp (số nhà, đường phố):

A1.3. Số điện thoại:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

A1.4. Email:

A1.5. Loại hình doanh nghiệp

(Chọn 01 lựa chọn phù hợp nhất và điền số liệu)

Tỷ lệ % vốn điều lệ/cổ phần có quyền biểu quyết

	Nhà nước Trung ương	Nhà nước địa phương	Ngoài nhà nước	FDI
<input type="radio"/> 1. Công ty TNHH	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>
<input type="radio"/> 2. Công ty cổ phần	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>
<input type="radio"/> 3. Công ty hợp danh				<input type="text"/>
<input type="radio"/> 4. Doanh nghiệp tư nhân				
<input type="radio"/> 5. Hợp tác xã/Liên hiệp HTX/Quỹ tín dụng nhân dân				
<input type="radio"/> 5.1. Hợp tác xã				
<input type="radio"/> 5.2. Liên hiệp HTX				
<input type="radio"/> 5.3. Quỹ tín dụng nhân dân				

KT1. Chỉ hỏi câu A1.5.1 trong trường hợp DN có tỉ lệ vốn điều lệ bằng nhau ở cả ba khu vực [Nhà nước (Trung ương + Địa phương) = Ngoài nhà nước = FDI] hoặc hai khu vực bằng nhau và cùng chiếm tỉ trọng cao nhất.

A1.5.1. Khu vực nào có quyền quyết định việc phê duyệt, sửa đổi, bổ sung Điều lệ của doanh nghiệp?

- Nhà nước Trung ương
- Nhà nước địa phương
- Ngoài Nhà nước
- FDI

KT2. Chỉ hỏi câu A1.6 với hơn 2000 DN thuộc danh sách doanh nghiệp xã hội Cục Quản lý đăng ký kinh doanh cung cấp.

A1.6. Tính chất hoạt động của doanh nghiệp

1. Hoạt động của doanh nghiệp có nhằm giải quyết vấn đề xã hội, môi trường vì lợi ích cộng đồng không?

- 1. Có
- 2. Không

2. DN có sử dụng ít nhất 51% tổng lợi nhuận sau thuế hằng năm của DN để tái đầu tư nhằm thực hiện mục tiêu giải quyết vấn đề xã hội, môi trường vì lợi ích cộng đồng không?

- 1. Có
- 2. Không

KT3. Nếu DN trả lời "Có" cả 2 câu 1 và câu 2 → trả lời câu 3-5, các trường hợp khác → trả lời Câu A1.7.

3. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của DN có đảm bảo trên 50% chi phí để sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ đó của DN không?

- 1. Có
- 2. Không

4. Sản phẩm của DN có được cung cấp rộng rãi đến các đối tượng tiêu dùng không? (Nhà nước không áp đặt mạng lưới khách hàng của DN)

- 1. Có
- 2. Không

5. Đơn vị khác có cung cấp sản phẩm cùng loại với sản phẩm của DN không? (Sản phẩm của DN không phải là sản phẩm độc quyền)

- 1. Có
- 2. Không

A1.7. Tình trạng hoạt động của doanh nghiệp

1. Đang hoạt động
2. Tạm ngừng hoạt động
3. Ngừng hoạt động chờ giải thể >> *Kết thúc trả lời*
4. Giải thể, phá sản >> *Kết thúc trả lời*
5. Không có doanh thu, không có chi phí SXKD
- 5.1. Đang tồn tại, không có doanh thu, không có chi phí SXKD
- 5.2. Mới đăng ký kinh doanh, không đầu tư, không có doanh thu, không có chi phí SXKD >> *Kết thúc trả lời*
- 5.3. Đang đầu tư, chưa hoạt động sản xuất kinh doanh >> *Chuyển câu A4*

A1.8. Doanh nghiệp có nằm trong khu/cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao không?

1. Có >> Khu công nghiệp Khu chế xuất Khu kinh tế
 Khu công nghệ cao Cụm công nghiệp

2. Không

Doanh nghiệp vui lòng cho biết tên khu/cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao:

A2. NGÀNH HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP NĂM 2023**Danh sách ngành SXKD năm 2023**

STT	Mô tả ngành SXKD năm 2023 của doanh nghiệp	Mã ngành SXKD của doanh nghiệp	Mô tả mã ngành theo danh mục
1			
...			

Mô tả ngành/sản phẩm vật chất và dịch vụ do doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh trong năm 2023

Sản phẩm/nhóm sản phẩm:..... Mã ngành sản phẩm cấp 5:..... (Tìm từ danh mục)

A3. THÔNG TIN VỀ LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

A3.1. Lao động có tại thời điểm 01/01/2023 Người

Trong đó:

Lao động là người nước ngoài Người

A3.2. Lao động có tại thời điểm 31/12/2023 Người

Trong đó:

Lao động là người nước ngoài Người

Lao động nữ Người

A4. Trong năm 2023, doanh nghiệp có đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ, nâng cấp, sửa chữa lớn TSCĐ (bao gồm cả TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính) phục vụ hoạt động SXKD không?

Có Không >> *Kết thúc trả lời*

Nếu có: Tổng giá trị đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ, nâng cấp, sửa chữa lớn TSCĐ phục vụ hoạt động SXKD trong năm 2023 Đồng

Tổng cục Thống kê trân trọng cảm ơn Quý Doanh nghiệp

ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2024

Phiếu 1/DN-MAU

Mã số thuế

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN NĂM 2023 ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP

Thực hiện Quyết định số 638/QĐ-TCTK ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về tổ chức điều tra doanh nghiệp năm 2024

- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê;
- Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật định.

Thông tin người trả lời phiếu:

Họ và tên người cung cấp thông tin:

Số điện thoại:

Email:

PHẦN A. THÔNG TIN CHUNG CỦA DOANH NGHIỆP

A1. THÔNG TIN CHUNG

A1.1. Tên doanh nghiệp:

A1.2. Địa chỉ doanh nghiệp:

Tỉnh/TP trực thuộc TW:

--	--

Huyện/quận (thị xã, TP thuộc tỉnh):

--	--	--

Xã/phường/thị trấn:

--	--	--	--	--

Thôn, ấp (số nhà, đường phố):

A1.3. Số điện thoại:

--

A1.4. Email:

A1.5. Loại hình doanh nghiệp

(Chọn 01 lựa chọn phù hợp nhất và điền số liệu)

Tỷ lệ % vốn điều lệ/cổ phần có quyền biểu quyết

	Nhà nước Trung ương	Nhà nước địa phương	Ngoài nhà nước	FDI
<input type="radio"/> 1. Công ty TNHH	<input style="width: 100%;" type="text"/>	<input style="width: 100%;" type="text"/>	<input style="width: 100%;" type="text"/>	<input style="width: 100%;" type="text"/>
<input type="radio"/> 2. Công ty cổ phần	<input style="width: 100%;" type="text"/>	<input style="width: 100%;" type="text"/>	<input style="width: 100%;" type="text"/>	<input style="width: 100%;" type="text"/>
<input type="radio"/> 3. Công ty hợp danh				<input style="width: 100%;" type="text"/>
<input type="radio"/> 4. Doanh nghiệp tư nhân				
<input type="radio"/> 5. Hợp tác xã/Liên hiệp HTX/Quỹ tín dụng nhân dân				
<input type="radio"/> 5.1. Hợp tác xã				
<input type="radio"/> 5.2. Liên hiệp HTX				
<input type="radio"/> 5.3. Quỹ tín dụng nhân dân				

KT1. Chỉ hỏi câu A1.5.1 trong trường hợp DN có tỉ lệ vốn điều lệ bằng nhau ở cả ba khu vực [Nhà nước (Trung ương + Địa phương) = Ngoài nhà nước = FDI] hoặc hai khu vực bằng nhau và cùng chiếm tỉ trọng cao nhất.

A1.5.1. Khu vực nào có quyền quyết định việc phê duyệt, sửa đổi, bổ sung điều lệ của doanh nghiệp?

- Nhà nước Trung ương
- Nhà nước địa phương
- Ngoài Nhà nước
- FDI

KT2. Chỉ hỏi câu A1.6 với hơn 2000 DN thuộc danh sách doanh nghiệp xã hội Cục Quản lý đăng ký kinh doanh cung cấp.

A1.6. Tính chất hoạt động của doanh nghiệp

1. Hoạt động của doanh nghiệp có nhằm giải quyết vấn đề xã hội, môi trường vì lợi ích cộng đồng không?

- 1. Có
- 2. Không

2. DN có sử dụng ít nhất 51% tổng lợi nhuận sau thuế hằng năm của DN để tái đầu tư nhằm thực hiện mục tiêu giải quyết vấn đề xã hội, môi trường vì lợi ích cộng đồng không?

- 1. Có
- 2. Không

KT3. Nếu DN trả lời "Có" cả 2 câu 1 và câu 2 → trả lời câu 3-5, các trường hợp khác → trả lời Câu A1.7.

3. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của DN có đảm bảo trên 50% chi phí để sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ đó của DN không?

- 1. Có
- 2. Không

4. Sản phẩm của DN có được cung cấp rộng rãi đến các đối tượng tiêu dùng không? (Nhà nước không áp đặt mạng lưới khách hàng của DN)

- 1. Có
- 2. Không

5. Đơn vị khác có cung cấp sản phẩm cùng loại với sản phẩm của DN không? (Sản phẩm của DN không phải là sản phẩm độc quyền)

- 1. Có
- 2. Không

A1.7. Tình trạng hoạt động của doanh nghiệp

- 1. Đang hoạt động
- 2. Tạm ngừng hoạt động >> Chuyển sang phiếu 1/DN-TB
- 3. Ngừng hoạt động chờ giải thể >> *Kết thúc trả lời*
- 4. Giải thể, phá sản >> *Kết thúc trả lời*
- 5. Không có doanh thu, không có chi phí SXKD >> Chuyển sang phiếu 1/DN-TB

A.1.8. Doanh nghiệp có nằm trong khu/cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao không?

1. Có >> Khu công nghiệp Khu chế xuất Khu kinh tế
 Khu công nghệ cao Cụm công nghiệp

2. Không

Doanh nghiệp vui lòng cho biết tên khu/cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao:.....

KT4. Kiểm tra từ Danh sách nền: Nếu DN có chi nhánh hạch toán độc lập, văn phòng đại diện thì tự động tích vào câu A.1.9 và chuyển sang A2; nếu không có thì hỏi A.1.9.

A1.9. Doanh nghiệp có chi nhánh hạch toán phụ thuộc/văn phòng đại diện không?

- Có Không

A2. NGÀNH HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP NĂM 2023

A2.1. Mô tả ngành/sản phẩm vật chất và dịch vụ do doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh trong năm 2023

Ngành/sản phẩm 1:..... Mã ngành sản phẩm cấp 5:..... (Tìm từ danh mục)

Ngành/sản phẩm 2:..... Mã ngành sản phẩm cấp 5:..... (Tìm từ danh mục)

..... Mã ngành sản phẩm cấp 5:..... (Tìm từ danh mục)

A2.2. Trong các ngành hoạt động trên, ngành nào là ngành tạo ra giá trị lớn nhất của doanh nghiệp?

A3. THÔNG TIN VỀ LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

A3.1. Lao động có tại thời điểm 01/01/2023

 Người

Trong đó:

Lao động là người nước ngoài

 Người

A3.2. Lao động có tại thời điểm 31/12/2023

 Người

Trong đó:

Lao động nữ

 Người

Lao động là người nước ngoài

 Người

Lao động không được trả công, trả lương

 Người

Lao động được đóng BHXH

 Người

A3.3. Các khoản chi liên quan đến người lao động năm 2023

Tổng số tiền phải trả người lao động phát sinh trong năm (Có TK 334)

 Đồng

Tổng số tiền chi cho người lao động từ quỹ khen thưởng, phúc lợi (Nợ TK 353)

 Đồng

Đóng góp kinh phí công đoàn, BHXH, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

 Đồng

A4. THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM 2023

A4.1. Tổng tài sản và tồn kho của doanh nghiệp

KT5. Kiểm tra A2: Nếu có mã ngành sản phẩm có 2 số đầu từ 05 đến 39 thì trả lời các dòng từ 01 đến 06; nếu khác thì trả lời dòng 01 và 02.

Đơn vị tính: Đồng

	Mã số	Thời điểm 31/12/2023	Thời điểm 01/01/2023
A	B	1	2
I. Tổng cộng tài sản	01		
1.1. Hàng tồn kho	02		
Trong đó: Hàng tồn kho công nghiệp	03		
<i>Trong hàng tồn kho ngành công nghiệp</i>			
Chi phí SXKD dở dang	04		
Thành phẩm	05		
Hàng gửi bán	06		

A4.2. Tài sản cố định của doanh nghiệp

Đơn vị tính: Đồng

S T T	Loại tài sản	Nguyên giá			Hao mòn lũy kế		
		Thời điểm 31/12/2023	Tăng tài sản trong năm	Thời điểm 01/01/2023	Thời điểm 31/12/2023	Khấu hao tăng trong năm	Thời điểm 01/01/2023
A	B	1	2	3	4	5	6
I	Tài sản cố định hữu hình						
1	Nhà cửa, vật kiến trúc						
2	Máy móc, thiết bị						
3	Phương tiện vận tải, truyền dẫn						
4	Thiết bị, dụng cụ quản lý						
	Trong đó: Thiết bị điện tử (máy tính các loại, thiết bị điện tử khác)						
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm						
6	Tài sản cố định hữu hình khác						
II	Tài sản cố định vô hình						
1	Quyền sử dụng đất						
2	Phần mềm máy tính						
3	Bản quyền, bằng phát minh sáng chế						
4	Tài sản vô hình khác						
III	Tài sản thuê tài chính						
1	Nhà cửa, vật kiến trúc						
2	Máy móc, thiết bị						
3	Phương tiện vận tải, truyền dẫn						
4	Tài sản cố định thuê tài chính khác						
IV	Xây dựng cơ bản dở dang				X	X	X

A5. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM 2023

A5.1. Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ Đồng

A5.2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ chia theo ngành hoạt động

Đơn vị tính: Đồng; %

Ngành hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp (Tự động lấy thông tin từ A2)		Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (Đồng) Áp dụng cho các ngành khác ngành 64190, 64910	Tỷ trọng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ qua hình thức trực tuyến (web, ứng dụng điện thoại, mạng xã hội, sàn GDĐT)? (%)	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ qua hình thức trực tuyến của từng ngành chủ yếu đến từ? (chọn 1 đáp án)	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ qua hình thức trực tuyến chủ yếu nào dưới đây? (chọn 1 đáp án)	Thu nhập từ hoạt động tín dụng (Tài khoản 70) (Đồng) Áp dụng đối với doanh nghiệp hoạt động ngành 64190, 64910
Mô tả ngành hoạt động sản xuất kinh doanh	Mã ngành kinh tế/sản phẩm cấp 5					
A	B	I	2	3	4	5
Ngành sản phẩm 1: ...			Tỷ trọng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ sản xuất kinh doanh qua hình thức trực tuyến > 0 => chuyển cột 3	<input type="radio"/> Từ cung cấp các nền tảng trung gian (như Tiki, Bee, Grab, Lazada, Shopee, Alibaba, Sendo, Chotot, Amazon,...) và thu phí từ khách hàng sử dụng nền tảng đó => chuyển A5.3 <input type="radio"/> Từ quảng cáo trực tuyến (như quảng cáo trên các nền tảng mạng xã hội, các trang báo điện tử,...) => chuyển A5.3 <input type="radio"/> Từ điện toán đám mây (như không gian lưu trữ trên google driver, icloud,...) => chuyển A5.3 <input type="radio"/> Từ bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ => chuyển cột 4	<input type="radio"/> Qua website, ứng dụng trực tuyến của chính doanh nghiệp <input type="radio"/> Qua các nền tảng trung gian (như Lazada, Shopee, Alibaba, Sendo, Chotot, Amazon,...)	
Ngành sản phẩm 2: ...						
...						

A5.3. Trong năm 2023 doanh nghiệp có chi tiền: Thuê, mua phần cứng; thuê, mua phần mềm, thuê đường truyền internet, cước điện thoại, các chi phí khác liên quan đến công nghệ thông tin phục vụ cho SXKD và quản lý điều hành... không?

Có Không >> Chuyển câu A5.4

Nếu Có, số tiền chi cho các dịch vụ công nghệ thông tin trong năm 2023 là bao nhiêu?

Thuê, mua phần cứng Đồng

Thuê, mua phần mềm Đồng

Thuê đường truyền internet, cước điện thoại Đồng

Chi phí khác liên quan đến công nghệ thông tin Đồng

KT6. Nếu câu A2.1 có hoạt động một trong các ngành 26100; 26200; 26300; 26400; 28170; 46510; 46520; 47411; 47412; 47830; 47910; 58; 59; 60; 61; 62; 63; 95110 hỏi tiếp câu A5.4.

A5.4. Doanh nghiệp có hoạt động sản xuất, kinh doanh trong các lĩnh vực sau không?

1. Phần cứng Có >> Tỷ lệ doanh thu % Không

2. Phần mềm Có >> Tỷ lệ doanh thu % Không

Trong đó: Gia công phần mềm Có >> Tỷ lệ doanh thu % Không

3. Nội dung số Có >> Tỷ lệ doanh thu % Không

4. Dịch vụ nền tảng số và kinh doanh trực tuyến Có >> Tỷ lệ doanh thu % Không

A5.5. Trong năm 2023, doanh nghiệp có đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ, nâng cấp, sửa chữa lớn TSCĐ (bao gồm cả TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính) phục vụ hoạt động SXKD không?

Có Không >> Chuyển câu A5.5

Nếu có: Tổng giá trị đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ, nâng cấp, sửa chữa lớn TSCĐ phục vụ hoạt động SXKD trong năm 2023 Đồng

A5.6. Trong năm 2023, doanh nghiệp có hoạt động đổi mới công nghệ không?

Có Không

Nếu có: Tổng số tiền chi cho hoạt động đổi mới công nghệ trong năm 2023 của doanh nghiệp Đồng

A5.7.1. Trong năm 2023, doanh nghiệp có phát sinh chi phí cho một hoặc nhiều dịch vụ logistics sau: vận chuyển hàng hóa, bốc xếp, làm thủ tục thông quan, đóng gói, quét mã vạch, quản lý kho hàng, phân phối sản phẩm, quản lý tồn kho, xúc tiến bán hàng... không?

Có Không

Nếu có: Tổng số tiền chi cho hoạt động logistics trong năm 2023 của doanh nghiệp Đồng

Chiếm % tổng chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

Trong đó: Chi phí vận tải hàng hóa năm 2023 của doanh nghiệp (gồm chi phí vận chuyên, bốc xếp hàng hóa) Đồng

A5.7.2. Trong năm 2023, doanh nghiệp có thuê ngoài một hoặc nhiều dịch vụ logistics sau: vận chuyển hàng hóa, bốc xếp, làm thủ tục thông quan, đóng gói, quét mã vạch, quản lý kho hàng, phân phối sản phẩm, quản lý tồn kho, xúc tiến bán hàng... không?

Có Không

Nếu có: Tổng số tiền chi cho thuê ngoài hoạt động logistics

trong năm 2023 của doanh nghiệp

Đồng

Chiếm % tổng chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

A5.8. Trong năm 2023, doanh nghiệp sử dụng những loại năng lượng nào dưới đây phục vụ hoạt động SXKD?

Chọn 01 hoặc nhiều lựa chọn phù hợp

Điện Than Dầu thô Xăng Dầu nhiên liệu

LPG (gas, khí hóa lỏng) Khí Nhiên liệu sinh học (từ rác thải, trấu, bã mía,...)

A5.9. Trong năm 2023, doanh nghiệp có hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ không?

Có Không

Nếu có: Hàng hóa Dịch vụ

A5.10. Trong năm 2023, doanh nghiệp có thực hiện hoạt động gia công, lắp ráp hàng hóa trực tiếp với nước ngoài không?

Có Không

KT7. Kiểm tra câu A1.9: Nếu trả lời mã Không ở câu A1.9 (là doanh nghiệp đơn/chi nhánh hạch toán độc lập) thì chuyển sang phiếu chuyên ngành; nếu trả lời mã Có ở câu A1.9 thì chuyển sang phần B.

PHẦN B. THÔNG TIN CỦA TRỤ SỞ CHÍNH, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN

B1. Doanh nghiệp vui lòng kê khai thông tin của văn phòng trụ sở chính, chi nhánh hạch toán phụ thuộc và văn phòng đại diện trực thuộc doanh nghiệp có hoạt động trong năm 2023

Liệt kê danh sách chi nhánh/VPĐD được lấy từ Bảng kê

Mã số thuế	Tên chi nhánh hạch toán phụ thuộc/văn phòng đại diện	Địa chỉ				Tình trạng hoạt động	Loại hình tổ chức	Có trực tiếp SXKD không?
		Tỉnh	Huyện	Xã	Số nhà, đường phố			
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	1. Văn phòng trụ sở chính	<i>Lấy theo thông tin chung của doanh nghiệp</i>						<input type="radio"/> Có >> Phần B2 <input type="radio"/> Không >> Kê khai chi nhánh/VPĐD tiếp theo

Mã số thuế	Tên chi nhánh hạch toán phụ thuộc/văn phòng đại diện	Địa chỉ				Tình trạng hoạt động	Loại hình tổ chức	Có trực tiếp SXKD không?
		Tỉnh	Huyện	Xã	Số nhà, đường phố			
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	2. Tên chi nhánh/VPĐD 1	Tự động lấy từ Bảng kê được phép điều chỉnh				1. Đang hoạt động 2. Tạm ngừng hoạt động 3. Ngừng hoạt động chờ giải thể 4. Giải thể, phá sản 5. Không có doanh thu, không có chi phí SXKD	1. Chi nhánh hạch toán phụ thuộc 2. Văn phòng đại diện	<input type="radio"/> Có >> Phần B2 <input type="radio"/> Không >> Kê khai chi nhánh/VPĐD tiếp theo
	3. Tên chi nhánh/VPĐD 2	Tự động lấy từ Bảng kê được phép điều chỉnh				1. Đang hoạt động 2. Tạm ngừng hoạt động 3. Ngừng hoạt động chờ giải thể 4. Giải thể, phá sản 5. Không có doanh thu, không có chi phí SXKD	1. Chi nhánh hạch toán phụ thuộc 2. Văn phòng đại diện	<input type="radio"/> Có >> Phần B2 <input type="radio"/> Không >> Kê khai chi nhánh/VPĐD tiếp theo
	

Doanh nghiệp có chi nhánh hạch toán phụ thuộc/văn phòng đại diện chưa được liệt kê ở trên không? Có >> Bổ sung Không

B2. Doanh nghiệp liệt kê sản phẩm/nhóm sản phẩm/ngành hoạt động SXKD tại các trụ sở chính/chi nhánh hạch toán phụ thuộc/VPĐD

Liệt kê trụ sở chính/Chi nhánh/VPĐD (kết hợp danh sách từ Phần B lấy trụ sở chính, chi nhánh hạch toán phụ thuộc, VPĐD có trực tiếp SXKD)

Mô tả sản phẩm/dịch vụ	Mã ngành sản phẩm
Trụ sở chính (nếu là doanh nghiệp đơn lấy toàn bộ nội dung câu A2 vào trụ sở chính)	
Sản phẩm/nhóm sản phẩm 1	
.....	
Chi nhánh 1	
Sản phẩm/nhóm sản phẩm 1	
.....	
Chi nhánh 2	
Sản phẩm/nhóm sản phẩm 1	
.....	

ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2024

Phiếu số 1.1/DN-MAUCN

Mã số thuế

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CÔNG NGHIỆP NĂM 2023

(Áp dụng cho các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động công nghiệp)

KT1. Thông tin định danh lấy từ câu B1 phiếu 1/DN-MAU.

KT2. Áp dụng cho doanh nghiệp câu A2 phiếu 1/DN-MAU có mã ngành sản phẩm 05-39.

1. Tên doanh nghiệp/chi nhánh:

2. Địa chỉ: Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương

3. Ngành sản phẩm công nghiệp của chi nhánh:

Ngành sản phẩm công nghiệp của chi nhánh:

.....

VCPA 2018 - cấp 5

4. Sản phẩm công nghiệp sản xuất và tiêu thụ năm 2023 (ghi toàn bộ sản phẩm sản xuất và tiêu thụ của cơ sở)

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mã sản phẩm <i>(tìm mã sản phẩm thuộc mã ngành cấp 5 trong phụ biểu)</i>	Khối lượng sản phẩm <i>(chỉ tính khối lượng của các sản phẩm do cơ sở sản xuất bằng nguyên vật liệu của cơ sở và sản phẩm do cơ sở gia công cho bên ngoài, không tính các sản phẩm do bên ngoài gia công cho cơ sở)</i>						Trị giá sản phẩm xuất kho chế biến tiếp <i>(Đồng)</i>	Trị giá sản phẩm xuất kho tiêu thụ (Đồng) <i>(là trị giá tương ứng với SP tiêu thụ ở cột 3, không bao gồm thuế VAT, thuế TTĐB, thuế XK)</i>		Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ <i>(chỉ hiện 2 cột này nếu là ngành 35122 và 35202)</i>	Trị giá vốn hàng bán	
			Khối lượng sản phẩm sản xuất		Khối lượng sản phẩm xuất kho tiêu thụ		Khối lượng tồn kho			Tổng số	Trong đó: Giá trị dịch vụ gia công sản phẩm cho bên ngoài			
			Tổng số	Trong đó: Sản phẩm gia công cho bên ngoài	Tổng số	Trong đó: Sản phẩm gia công cho bên ngoài	Tồn kho sản phẩm đầu năm	Tồn kho sản phẩm cuối năm						
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12

* Nếu sản phẩm thuộc ngành 35122 và 35202 thì các cột 2, 4, 5, 6, 7, 8, 10 đen không cho nhập.

KT3. Cột 5: Chỉ ghi nếu cột mã công trình có mã từ 4101011 - 4101026; năm hoàn thành = 2023; là công trình nhà ở hoàn thiện.

4. Công trình/hạng mục công trình xây dựng thực hiện trong năm 2023

Đơn vị tính: Đồng

Tên công trình/hạng mục công trình	Mã công trình (chọn danh mục mã ngành sản phẩm cấp 7)	Địa điểm xây dựng		Loại công trình (*)	Năm khởi công	Năm hoàn thành/dự kiến hoàn thành	Tổng giá trị công trình/hạng mục công trình (giá trước thuế)	Giá trị sản xuất xây dựng thực hiện trong năm 2023		Giá trị công trình từ khi khởi công đến hết năm 2023	Diện tích nhà ở mới tăng thêm (m ² sàn) (chỉ ghi nếu là nhà ở hoàn thành năm 2023)
		Tên tỉnh	Mã tỉnh					Tổng số	Trong đó: Giá trị nhà thầu phụ thi công		
A	B	C	D	E	G	H	I	2	3	4	5

Ghi chú: (*) Ghi mã 1 nếu là công trình xây dựng mới, ghi mã 2 nếu là công trình sửa chữa, nâng cấp.

2.4. Vận tải khác (ghi rõ)	08				x	x	x	x	x
3. Ven biển và viễn dương (5011)	09						Tàu thủy		
4. Đường thủy nội địa (5021)	10						Tàu thủy		
5. Vận tải hàng không (511)	11						Tàu bay		

II. Vận tải hàng hóa (ngành sản phẩm 49120; 493; 494; 5012; 5022; 512)

Ngành đường	Mã số	Doanh thu thuần (Đồng)	Tổng số		Trong đó: Ngoài nước		Phương tiện vận tải có tại thời điểm 31/12/2023		
			Vận chuyển (1000 tấn)	Luân chuyển (1000 T.km)	Vận chuyển (1000 tấn)	Luân chuyển (1000 T.km)	Loại phương tiện	Số lượng (Chiếc)	Tổng trọng tải (Tấn)
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8
1. Đường sắt (49120)	01						Toa tàu		
2. Đường bộ (4933; 4940)	02						Ô tô		
3. Ven biển và viễn dương (5012)	03						Tàu thủy		
4. Đường thủy nội địa (5022)	04						Tàu thủy		
5. Vận tải hàng không (512)	05						Tàu bay		

III. Hoạt động bưu chính, chuyển phát

	Mã số	Doanh thu thuần (Đồng)	Chia ra		
			Đi trong nước	Đi quốc tế	Quốc tế đến
A	B	I	2	3	4
Tổng số	01				
1. Doanh thu dịch vụ bưu chính	02				
2. Doanh thu dịch vụ chuyển phát	03				

Phần 2. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHO BÃI, BỐC XẾP VÀ HỖ TRỢ VẬN TẢI NĂM 2023**I. Kho, bãi lưu giữ hàng hóa (ngành sản phẩm 521)**

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra		
			Kho ngoại quan	Kho đông lạnh	Kho khác
A	B	I	2	3	4
1. Số lượng kho có tại 31/12/2023	Kho				
2. Tổng diện tích kho dùng cho KD có tại 31/12/2023	m ²				
3. Tổng diện tích bãi dùng cho KD có tại 31/12/2023	m ²		x	x	x
4. Tổng doanh thu thuần dịch vụ kho, bãi	Đồng				

II. Bốc xếp hàng hóa (ngành sản phẩm 5224)

Ngành đường	Mã số	Doanh thu thuần (Đồng)	Hàng hóa bốc xếp thông qua (1000 TTQ)				Phương tiện bốc xếp có tại 31/12/2023		
			Tổng số hàng bốc xếp	Bốc xếp hàng xuất khẩu	Bốc xếp hàng nhập khẩu	Bốc xếp hàng nội địa	Loại phương tiện	Số lượng (Chiếc)	Tổng công suất (Tấn)
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8
1. Đường sắt (52241)	01						Xe nâng		
2. Đường bộ (52242)	02						Xe nâng		
3. Cảng biển (52243)	03						Cần cầu		
4. Cảng sông (52244)	04						Cần cầu		
5. Cảng hàng không (52245)	05						Xe nâng		

III. Dịch vụ hỗ trợ vận tải (ngành sản phẩm 52 trừ 521 và 5224)

Ngành đường	Mã số	Doanh thu thuần (Đồng)	Hành khách qua nhà ga/ cảng biển/ hàng không (1000 lượt khách)	Hàng hóa qua nhà ga/ cảng biển/ hàng không (1000 tấn)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
1. Đường sắt (5221)	01			
2. Đường bộ (5225)	02			
3. Đường biển (52221; 52222)	03			
4. Đường sông (52223; 52224)	04			
5. Đường hàng không (5223)	05			

Lưu ý: Đối với các đại lý bán vé vận tải hành khách chỉ khai phần doanh thu do cơ sở được hưởng vào **Cột 1** và không phải khai thông tin ở **Cột 2** và **3**.

ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2024

Phiếu số 1.4/DN-MAULT

Mã số thuế

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ LƯU TRÚ NĂM 2023

(Áp dụng cho các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động dịch vụ lưu trú)

KT1. Thông tin định danh lấy từ câu B1 phiếu 1/DN-MAU.

KT2. Áp dụng cho doanh nghiệp câu A2 phiếu 1/DN-MAU có mã ngành sản phẩm 55.

1. Tên doanh nghiệp/chi nhánh:.....

2. Địa chỉ: Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.....

--	--

3. Ngành lưu trú của chi nhánh:.....

--	--	--	--	--	--

Ngành lưu trú của chi nhánh:.....

--	--	--	--	--	--

.....

--	--	--	--	--	--

VCPA 2018 - cấp 5

4. Kết quả hoạt động năm 2023 (ngành sản phẩm 55)

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Khách trong nước	Khách quốc tế
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	$I = 2 + 3$	<i>2</i>	<i>3</i>
4.1. Tổng doanh thu thuần	01	Đồng			
4.2. Số lượt khách phục vụ (02=03+04)	02	Lượt khách			
4.2.1. Lượt khách ngủ qua đêm	03	"			
4.2.2. Lượt khách không ngủ qua đêm	04	"			
4.3. Số ngày khách phục vụ (chỉ tính khách có ngủ qua đêm)	05	Ngày khách			
4.4. Số ngày buồng sử dụng trong năm	06	Ngày buồng		x	x
4.5. Số ngày giường sử dụng trong năm	07	Ngày giường		x	x
4.6. Giá phòng bình quân 1 lượt khách thuê trong ngày	08	Đồng		x	x

5. Năng lực của cơ sở lưu trú							
Loại cơ sở lưu trú	Mã số	Năng lực hiện có đến 31/12/2023			Năng lực mới tăng trong năm 2023		
		Số cơ sở (Cơ sở)	Số buồng (Buồng)	Số giường (Giường)	Số cơ sở (Cơ sở)	Số buồng (Buồng)	Số giường (Giường)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
Tổng số	01						
1. Khách sạn 1 sao	02						
2. Khách sạn 2 sao	03						
3. Khách sạn 3 sao	04						
4. Khách sạn 4 sao	05						
5. Khách sạn 5 sao	06						
6. Khách sạn dưới tiêu chuẩn sao	07						
7. Nhà nghỉ, nhà khách	08						
8. Biệt thự kinh doanh du lịch	09						
9. Khu nghỉ dưỡng	10						
10. Căn hộ kinh doanh du lịch	11						
11. Loại khác	12						

ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2024

Phiếu số 1.5/DN-MAULH

Mã số thuế

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ LỮ HÀNH NĂM 2023

(Áp dụng cho các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động dịch vụ lữ hành)

KT1. Thông tin định danh lấy từ câu B1 phiếu 1/DN-MAU.

KT2. Áp dụng cho doanh nghiệp câu A2 phiếu 1/DN-MAU có mã ngành sản phẩm 79.

1. Tên doanh nghiệp/chi nhánh:.....

2. Địa chỉ: Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.....

--	--

3. Ngành lữ hành của chi nhánh:.....

--	--	--	--	--	--

Ngành lữ hành của chi nhánh:.....

--	--	--	--	--	--

.....

--	--	--	--	--	--

VCPA 2018 - cấp 5

4. Kết quả hoạt động năm 2023 (ngành sản phẩm 79)

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng/ giá trị thực hiện
A	B	C	I
4.1. Tổng doanh thu thuần của hoạt động du lịch lữ hành (tour) (01=02+03+04)	01	Đồng	
<i>Chia ra:</i>			
- Doanh thu thuần từ khách trong nước	02	Đồng	
- Doanh thu thuần từ khách quốc tế	03	Đồng	
- Doanh thu thuần từ khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài	04	Đồng	
4.2. Doanh thu thuần hoạt động hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch	05	Đồng	
4.3. Tổng số tiền chi trả hộ khách phục vụ tour	06	Đồng	
<i>Trong đó:</i>			
- Chi dịch vụ lưu trú	07	Đồng	
- Chi ăn uống	08	Đồng	
- Chi dịch vụ đi lại	09	Đồng	
- Chi phí vé tham quan	10	Đồng	
- Chi phí vui chơi, giải trí	11	Đồng	

4.4. Lượt khách du lịch theo tour (12=13+14+15)	12	<i>Lượt khách</i>	
<i>Chia ra:</i>			
- Lượt khách trong nước	13	<i>Lượt khách</i>	
- Lượt khách quốc tế	14	<i>Lượt khách</i>	
- Lượt khách Việt Nam đi ra nước ngoài	15	<i>Lượt khách</i>	
4.5. Ngày khách du lịch theo tour (16=17+18+19)	16	<i>Lượt khách</i>	
<i>Chia ra:</i>			
- Ngày khách trong nước	17	<i>Lượt khách</i>	
- Ngày khách quốc tế	18	<i>Lượt khách</i>	
- Ngày khách Việt Nam đi ra nước ngoài	19	<i>Lượt khách</i>	

A. NHẬN GIA CÔNG, LẮP RÁP HÀNG HÓA TRONG NĂM 2023

Phạm vi thống kê nhận gia công, lắp ráp hàng hóa trong năm 2023 bao gồm toàn bộ giá trị nguyên liệu đã nhập khẩu từ nước thuê gia công từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023; doanh thu từ hoạt động gia công, lắp ráp hàng hóa cho nước ngoài là tổng số tiền đã thu, phải thu và số tiền sẽ thu được, tương ứng với giá trị nguyên liệu đã nhập khẩu trong năm 2023 (nói trên).

DN hãy lựa chọn nhóm hàng hóa sau khi DN gia công, lắp ráp cho nước ngoài

- | | |
|---|---|
| <input type="checkbox"/> 1. Dệt may | <input type="checkbox"/> 4. Điện thoại |
| <input type="checkbox"/> 2. Giày dép | <input type="checkbox"/> 5. Hàng hóa khác |
| <input type="checkbox"/> 3. Điện tử, máy tính | |

A1. Trị giá nguyên liệu nhập khẩu từ nước thuê gia công và doanh thu từ hoạt động gia công, lắp ráp cho nước ngoài

Đơn vị tính: 1000 USD

Tên nguyên liệu/ nước gửi nguyên liệu	Mã hàng/ mã nước	Trị giá nguyên liệu nhập khẩu từ nước thuê gia công (là trị giá nguyên liệu do nước ngoài sở hữu, DN không phải thanh toán) (nếu không biết giá trị hàng hóa để nghị ghi theo trị giá hải quan)	Doanh thu từ hoạt động gia công, lắp ráp hàng hóa cho nước ngoài
A	B	1	2
1. Nguyên liệu dệt may	1		
Nước.....			
Nước.....			
2. Nguyên liệu giày dép	2		
Nước.....			
Nước.....			
3. Linh kiện điện tử, máy tính	3		
Nước.....			
Nước.....			
4. Linh kiện điện thoại	4		
Nước.....			
Nước.....			
5. Nguyên liệu khác	5		
Nước.....			
Nước.....			

A2. Trị giá hàng hóa sau gia công, lắp ráp cho nước ngoài

Đơn vị tính: 1000 USD

Tên hàng hóa/ nước hàng đến	Mã hàng/ mã nước	Trị giá hàng hóa sau gia công, lắp ráp (nếu không biết giá trị hàng hóa đề nghị ghi theo trị giá hải quan)			
		Tổng số	Trị giá hàng hóa xuất trở lại nước thuê gia công	Trị giá hàng hóa xuất cho nước khác	Trị giá hàng hóa bán tại Việt Nam
A	B	$I=2+3+4$	2	3	4
1. Hàng dệt may	1				
Nước.....					
Nước.....					
2. Hàng giày dép	2				
Nước.....					
Nước.....					
3. Hàng điện tử, máy tính	3				
Nước.....					
Nước.....					
4. Hàng điện thoại	4				
Nước.....					
Nước.....					
5. Hàng khác	5				
Nước.....					
Nước.....					

B. THUÊ NƯỚC NGOÀI GIA CÔNG HÀNG HÓA TRONG NĂM 2023

Phạm vi thống kê thuê nước ngoài gia công hàng hóa trong năm 2023 bao gồm toàn bộ giá trị nguyên liệu đã xuất khẩu thuê nước ngoài gia công từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023; phí gia công, lắp ráp hàng hóa trả cho nước ngoài là tổng số tiền đã trả và còn phải trả và sẽ phải trả tương ứng với giá trị nguyên liệu xuất khẩu thuê nước ngoài gia công trong năm 2023 (nói trên).

DN hãy lựa chọn nhóm hàng hóa sau khi DN gia công, lắp ráp cho nước ngoài

 1. Dệt may 4. Điện thoại 2. Giày dép 5. Hàng hóa khác 3. Điện tử, máy tính

B1. Trị giá nguyên liệu xuất khẩu cho nước nhận gia công và chi phí cho hoạt động gia công, lắp ráp ở nước ngoài

Đơn vị tính: 1000 USD

Tên hàng hóa/ nước gửi nguyên liệu	Mã hàng/ mã nước	Trị giá nguyên liệu xuất khẩu thuê nước ngoài gia công	Phí gia công, lắp ráp hàng hóa trả cho nước ngoài
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>
1. Nguyên liệu dệt may	1		
Nước.....			
Nước.....			
2. Nguyên liệu giày dép	2		
Nước.....			
Nước.....			
3. Linh kiện điện tử, máy tính	3		
Nước.....			
Nước.....			
4. Linh kiện điện thoại	4		
Nước.....			
Nước.....			
5. Nguyên liệu khác	5		
Nước.....			
Nước.....			

B2. Trị giá hàng hóa sau gia công, lắp ráp từ nước ngoài

Đơn vị tính: 1000 USD

Tên hàng hóa/ nước gia công hàng hóa	Mã hàng/ mã nước	Trị giá hàng hóa sau gia công, lắp ráp (nếu không biết giá trị hàng hóa đề nghị ghi theo trị giá hải quan)			
		Tổng số	Trị giá hàng hóa được doanh nghiệp nhập khẩu/nhận lại sau gia công, lắp ráp từ nước ngoài	Trị giá hàng hóa được DN chỉ định xuất khẩu cho nước khác	Trị giá hàng hóa được xuất bán tại nước gia công
A	B	$I=2+3+4$	2	3	4
1. Hàng dệt may	1				
Nước.....					
Nước.....					
2. Hàng giày dép	2				
Nước.....					
Nước.....					
3. Hàng điện tử, máy tính	3				
Nước.....					
Nước.....					
4. Hàng điện thoại	4				
Nước.....					
Nước.....					
5. Hàng khác	5				
Nước.....					
Nước.....					

ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2024

Phiếu số 1.7/DN-MAUFATS

Mã số thuế

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN GÓP VỐN ĐIỀU LỆ NĂM 2023

(Áp dụng cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài)

KT1. Thông tin định danh lấy từ câu A1.1.

1. Tên doanh nghiệp:.....

2. Ngành kinh doanh chính:.....

--	--	--	--

VCPA 2018 - cấp 5

KT2. Chuyển ngành chính từ phiếu 1/DN-MAU sang.

Tình hình thực hiện góp vốn điều lệ

(Áp dụng cho doanh nghiệp có % vốn FDI > 50% tại câu A1.5 phiếu 1/DN-MAU)

Đơn vị tính: 1000 USD

Tên chỉ tiêu	Mã số	Vốn điều lệ đến 31/12/2023	Thực hiện góp vốn điều lệ trong năm 2023	Góp vốn điều lệ lũy kế đến 31/12/2023
A	B	1	2	3
Tổng số (01=02+06)	01			
Bên Việt Nam (02=03+04+05)	02			
<i>Chia ra:</i>				
Doanh nghiệp nhà nước	03			
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	04			
Tổ chức khác	05			
Bên nước ngoài	06			
<i>Chia ra:</i>	Mã nước			
Nước				
Nước				
Nước				
Nước				

ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2024

Phiếu số 1.8/DN-MAUTCTD

Mã số thuế

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ TÀI CHÍNH NĂM 2023

(Áp dụng cho các doanh nghiệp/chi nhánh thuộc các tổ chức tín dụng; chi nhánh ngân hàng nước ngoài, bao gồm: ngân hàng, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô và chi nhánh ngân hàng nước ngoài)

KT1. Thông tin định danh lấy từ câu B1 phiếu 1/DN-MAU.

KT2. Áp dụng cho doanh nghiệp câu A2 phiếu 1/DN-MAU có mã ngành sản phẩm 64190 hoặc 64910.

1. Tên doanh nghiệp/chi nhánh:.....

2. Địa chỉ: CQ Thống kê ghi

Tỉnh/thành phố trực thuộc TW:.....

Huyện/quận (thị xã, TP thuộc tỉnh).....

3. Ngành tài chính của chi nhánh:

Ngành tài chính của chi nhánh:

.....

VCPA 2018 - cấp 5

Tổng số lao động thời điểm 01/01/2023:

Người

Trong đó: Nữ

Người

Tổng số lao động thời điểm 31/12/2023:

Người

Trong đó: Nữ

Người

I. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm 2023
A	B	I
Tổng thu nhập (01=02+03+05+06+08+09)	01	
Thu nhập từ hoạt động tín dụng (Tài khoản 70)	02	
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ (Tài khoản 71)	03	
<i>Trong đó: Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm</i>	04	
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối (Tài khoản 72)	05	
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác (Tài khoản 74)	06	
<i>Trong đó: Thu về kinh doanh chứng khoán (Tài khoản 741)</i>	07	
Thu nhập góp vốn, mua cổ phần (Tài khoản 78)	08	
Thu nhập khác (Tài khoản 79)	09	

Tổng chi phí (10=11+13+14+15)	10	
Chi phí hoạt động tín dụng (Tài khoản 80)	11	
<i>Trong đó:</i> Chi phí khác cho hoạt động tín dụng (Tài khoản 809)	12	
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối (Tài khoản 82)	13	
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	14	
Các khoản chi phí còn lại (không bao gồm thuế TNDN)	15	

II. MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TÍN DỤNG, HUY ĐỘNG VỐN VÀ LÃI SUẤT BÌNH QUÂN NĂM 2023

(Mục này chỉ áp dụng cho doanh nghiệp/chi nhánh của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô thuộc ngành 64190 và 64910)

Loại tiền/Kỳ hạn	Mã số	Dư nợ tín dụng ngày 31/12/2023 (Đồng)		Số dư huy động vốn ngày 31/12/2023 (Đồng)		Lãi suất cho vay bình quân năm (%)		Lãi suất tiền gửi bình quân năm (%)	
		Đối với dân cư và tổ chức kinh tế	Đối với tổ chức tín dụng khác	Đối với dân cư và tổ chức kinh tế	Đối với tổ chức tín dụng khác	Đối với dân cư và tổ chức kinh tế	Đối với tổ chức tín dụng khác	Đối với dân cư và tổ chức kinh tế	Đối với tổ chức tín dụng khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Bảng đồng Việt Nam (01=02+03)	01					x	x	x	x
+ Ngắn hạn	02								
+ Trung và dài hạn	03								
2. Bảng ngoại tệ (04=05+06)	04							x	x
+ Ngắn hạn	05							x	x
+ Trung và dài hạn	06							x	x
3. Tổng cộng (07=08+09)	07					x	x	x	x
+ Ngắn hạn (08=02+05)	08					x	x	x	x
+ Trung và dài hạn (09=03+06)	09					x	x	x	x

Ghi chú: Chỉ tiêu mã 04, 05 và 06 cột 5, 6 là theo USD. Không điền số liệu vào cột "x"

ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2024

Phiếu số 1.10/DN-MAUVĐT

Mã số thuế

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN NĂM 2023

(Áp dụng cho các doanh nghiệp trong năm 2023 có thực hiện đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định, sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định... phục vụ hoạt động SXKD)

KT1. Thông tin định danh lấy từ câu A1.1 phiếu 1/DN-MAU.

KT2. Áp dụng cho doanh nghiệp chọn có tại câu A5.5 phiếu 1/DN-MAU.

Tên doanh nghiệp:

Ngành kinh doanh chính:

KT3. Chuyển ngành chính từ phiếu 1/DN-MAU sang.

VCPA 2018 - cấp 5

I. Trong năm 2023, doanh nghiệp đầu tư theo những khoản mục nào dưới đây?

1. Xây dựng cơ bản Có Không >> Trả lời mục 2

Chia ra:

Đồng

Xây dựng và lắp đặt

Máy móc, thiết bị

Đầu tư XD/CB khác

Trong đó:

Chi đền bù, giải phóng mặt bằng

Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất

2. Mua sắm TSCĐ dùng cho sản xuất không qua XD/CB

3. Sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ

4. Bổ sung vốn lưu động dưới dạng hiện vật bằng vốn tự có

5. Đầu tư khác (đầu tư nghiên cứu, đào tạo)

Tổng giá trị đầu tư

II. Trong tổng giá trị đầu tư cho các khoản mục đầu tư tại câu 1, doanh nghiệp có mua lại nhà xưởng, máy móc thiết bị đã qua sử dụng trong nước không?

Có Không >> Chuyển III

Nếu có, giá trị mua lại là bao nhiêu?

Đồng

III. Doanh nghiệp cho biết giá trị các nguồn vốn mà doanh nghiệp sử dụng để đầu tư cho các khoản mục tại câu 1:

Đồng

1. Vốn ngân sách trung ương

2. Vốn ngân sách địa phương

3. Vốn tín dụng đầu tư phát triển trong nước

4. Vốn tín dụng đầu tư phát triển nước ngoài (ODA)

5. Vốn vay ở trong nước
6. Vốn vay ở nước ngoài
7. Vốn tự có (bên Việt Nam)
8. Vốn tự có (bên nước ngoài)
9. Vốn huy động từ nguồn khác

IV. Doanh nghiệp cho biết giá trị đầu tư tại câu 1 nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm nào được liệt kê dưới đây?

Sản phẩm	Mã ngành	Giá trị đầu tư (Đồng)
A	B	I
<i>Lấy thông tin ngành sản phẩm từ câu B2</i>		

V. Doanh nghiệp cho biết giá trị đầu tư tại câu 1 được thực hiện trên địa bàn tỉnh, thành phố nào?

Tỉnh, thành phố được đầu tư	Giá trị đầu tư (Đồng)
A	I
<i>Chọn theo danh mục tỉnh/thành phố</i>	

VI. Các công trình mà doanh nghiệp làm chủ đầu tư có công trình nào được thực hiện hoặc hoàn thành trong năm 2023 không?

Có Không >> Kết thúc trả lời phiếu

Thông tin về công trình được thực hiện hoặc hoàn thành trong năm 2023:

(Chỉ hiện mục này nếu DN chọn "Có")

STT	Tên công trình	Mã công trình	Địa điểm xây dựng	Năm khởi công	Năm hoàn thành	Năng lực mới		Tổng mức đầu tư của dự án (Đồng)	Vốn đầu tư thực hiện trong năm 2023 (Đồng)	Lũy kế vốn đầu tư thực hiện từ khi khởi công đến cuối năm 2023 (Đồng)
						Đơn vị tính	Số lượng			
A	B	C	I	2	3	4	5	6	7	8
1	Công trình	<i>Chọn theo danh mục SP XD</i>				<i>Link theo cột C</i>				
2									

(Lưu ý: Đối với công trình sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ thì chỉ tính phần năng lực mới tăng thêm do đầu tư mới tạo ra, không tính năng lực đã có của công trình ban đầu)

ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2024

Phiếu số 1.11/DN-MAUNL

Mã số thuế

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--	--

SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ TIÊU DÙNG NĂNG LƯỢNG NĂM 2023

(Áp dụng cho các doanh nghiệp được chọn mẫu điều tra về tiêu dùng năng lượng)

KT1. Thông tin định danh lấy từ câu A1.1 phiếu 1/DN-MAU.

KT2. Áp dụng cho doanh nghiệp có điền thông tin câu A5.5 phiếu 1/DN-MAU và thuộc đối tượng chọn mẫu.

1. Tên doanh nghiệp:

2. Ngành kinh doanh chính:

--	--	--	--	--

KT3. Chuyển ngành chính từ phiếu 1/DN-MAU sang.

VCPA 2018 - cấp 5

3. Tình hình SXKD và tiêu dùng năng lượng của doanh nghiệp năm 2023

KT4. Hiện thị các loại năng lượng được chọn ở câu A5.4.

Loại năng lượng	Mã số	Đơn vị tính	Tồn kho đầu kỳ	Khối lượng mua vào		Khối lượng năng lượng đầu vào dùng chuyên đổi sang năng lượng khác	Khối lượng năng lượng thu được từ quá trình sản xuất	Khối lượng tiêu dùng										Giá trị năng lượng mua vào (Tr.đ)	
				Tại Việt Nam	Trực tiếp nước ngoài			Cho vận tải											
								Đường bộ		Đường hàng không và hàng hải		Đường sắt	Phương tiện giao thông khác: máy xây dựng, máy nông nghiệp	Cho tiêu dùng cuối cùng (Hoạt động SXKD)	Tiêu dùng phi năng lượng	Khối lượng bán ra	Tồn kho cuối kỳ		
								Nội địa	Quốc tế	Nội địa	Quốc tế								
A	B	C	1	2.1	2.2	3	4	5.1	5.2	5.3	5.4	5.5	5.6	6	7	8	9	10	
Điện	01	1000 KWh	x		x	x										x		x	
<i>Trong đó:</i>																			
Thủy điện	011	1000 KWh	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x
Nhiệt điện than	012	1000 KWh	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x
Nhiệt điện dầu	013	1000 KWh	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x
Nhiệt điện khí	014	1000 KWh	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x
Điện gió	015	1000 KWh	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x
Điện mặt trời	016	1000 KWh	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x
Điện sinh khối (nhiên liệu sinh học)	017	1000 KWh	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x
Nhiệt điện từ rác thải (rác thải đô thị hoặc công nghiệp)	018	1000 KWh	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x

Than	02	Tấn																
<i>Chia ra:</i>																		
Than antracite	021	Tấn			x													
Than khác	022	Tấn			x													
Dẫn xuất từ than (than coke, hắc ín...)	023	Tấn			x													
Dầu thô	03	1000 tấn						x	x	x	x	x	x	x	x			
<i>Chia ra:</i>																		
Xăng ô tô, xe máy	041	1000 lít																
Xăng máy bay (Jet A1)	042	1000 lít				x		x	x			x	x	x	x			
Dầu Mazut (FO)	043	1000 lít																
Dầu Diezel (DO)	044	1000 lít																
Dầu máy bay	045	1000 lít				x		x	x			x	x	x	x			
Dầu hỏa	046	1000 lít																
Dầu nhòn	047	1000 lít																
Dầu hỏa lỏng khác	048	1000 lít																
Sản phẩm lọc dầu khác	05	1000 lít																
<i>Chia ra:</i>																		
LPG	051	1000 lít																
Bitumen - Nhựa đường	052	1000 lít			x			x	x	x	x	x	x					
Dầu khác chưa được phân vào đâu	052	1000 lít			x													
Khí	06	1000 m³																
<i>Chia ra:</i>																		
Khí thiên nhiên	061	1000 m ³																
Khí đồng hành	062	1000 m ³			x													
Nhiên liệu sinh học	7	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
<i>Trong đó:</i>																		
Khí sinh học	071	1000 m ³																x
Chất rắn sinh học	072	Tấn			x													x
Chất lỏng sinh học	073	1000 lít																x
Chất thải (chỉ sử dụng cho mục đích sản xuất năng lượng)	8	Tấn			x			x	x	x	x	x	x					x

ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2024

Phiếu số 2/DN-XNKDV

Mã số thuế 10 số hoặc 13 số

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU DỊCH VỤ NĂM 2023

(Áp dụng cho các doanh nghiệp được chọn vào mẫu điều tra xuất, nhập khẩu dịch vụ)

Phần A. Thông tin chung

1. Tên doanh nghiệp:

2. Địa chỉ:

3. Loại hình doanh nghiệp

- 3.1. DN Nhà nước
 3.2. DN ngoài Nhà nước
 3.3. DN có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

4. Ngành SXKD chính:
VCPA 2018 - cấp 5

5. Tên người kê khai thông tin:..... Số điện thoại:

6. Trong năm 2023, doanh nghiệp có hoạt động xuất nhập khẩu DỊCH VỤ không?

- Có Không

Phần B. Thông tin xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ

Đơn vị tính: USD

STT	Tên chỉ tiêu	Mã số VCTIS	Nhóm mẫu	6 tháng đầu năm 2023		Thực hiện năm 2023	
				Thu	Chi	Thu	Chi
A	B	C	D	1	2	3	4
I	Dịch vụ bảo dưỡng, bảo trì và sửa chữa chưa được chi tiết ở nơi khác	02	1, 2, 3, 4, 5, 6				
1	Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa tàu biển, thiết bị tàu biển tại cảng	0201	2, 6				
2	Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa máy bay	0202	1, 6				
3	Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa phương tiện và thiết bị vận tải khác	0203	2, 6				
4	Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa khác	0209	1, 2, 3, 4, 5, 6				

II	Dịch vụ vận tải	03	1, 2, 3, 4, 5, 6				
1	Dịch vụ vận tải biển	0301	2, 6				
1.1	Dịch vụ vận tải hành khách bằng đường biển	03011	2				
1.2	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường biển	03012	2, 6				
1.3	DV hỗ trợ và dịch vụ liên quan đến vận tải biển	03013	2, 6				
1.3.1	Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải	030131	2				
1.3.2	Dịch vụ đại lý vận tải đường biển	030132	2				
1.3.3	Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa	030133	2				
1.3.4	Dịch vụ hoa tiêu và lai dắt tàu biển	030134	2				
1.3.5	Dịch vụ vệ sinh tàu biển	030135	2				
1.3.6	Dịch vụ bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển	030136	2				
1.3.7	Dịch vụ cứu hộ và trục vớt tàu biển	030137	2				
1.3.8	Dịch vụ hỗ trợ vận tải biển khác	030139	2				
2	Dịch vụ vận tải hàng không	0302	1, 6				
2.1	Dịch vụ vận tải hành khách bằng đường hàng không	03021	1				
2.2	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường hàng không	03022	1, 6				
2.3	Dịch vụ hỗ trợ và liên quan đến vận tải hàng không	03023	1, 6				
2.3.1	Dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không	030231	1				
2.3.2	Dịch vụ bảo đảm hoạt động bay	030232	1				
2.3.3	Dịch vụ hỗ trợ và dịch vụ khác liên quan đến vận tải hàng không	030239	1				
3	Dịch vụ vận tải đa phương thức	0303	2				
4	Dịch vụ bưu chính và chuyển phát	0304	3				
5	Dịch vụ hỗ trợ và liên quan đến vận tải chưa phân vào đâu	0311	1, 2, 6				
5.1	Dịch vụ hỗ trợ vận tải tổng hợp	03114	6				
5.2	Dịch vụ hỗ trợ và dịch vụ liên quan đến vận tải khác	03119	6				

III	Dịch vụ xây dựng	05	1, 2, 3, 4, 5, 6				
<i>1</i>	<i>Dịch vụ xây dựng ở nước ngoài</i>	<i>0501</i>	<i>6</i>				
<i>2</i>	<i>Dịch vụ xây dựng trong nước</i>	<i>0502</i>	<i>6</i>				
IV	Dịch vụ bảo hiểm và hưu trí	06	1, 2, 3, 4, 5, 6				
<i>1</i>	<i>Phí bảo hiểm gốc</i>	<i>06a</i>	<i>1, 2, 3, 5, 6</i>				
<i>2</i>	<i>Bồi thường bảo hiểm</i>	<i>06b</i>	<i>1, 2, 3, 5, 6</i>				
<i>3</i>	<i>Dịch vụ bảo hiểm trực tiếp</i>	<i>0601</i>	<i>4</i>				
3.1	Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ	06011	4				
3.1.1	<i>Phí bảo hiểm gốc</i>	<i>06011a</i>	<i>4</i>				
3.1.2	<i>Bồi thường bảo hiểm</i>	<i>06011b</i>	<i>4</i>				
3.2	Dịch vụ bảo hiểm vận tải hàng hóa xuất, nhập khẩu	06012	4				
3.2.1	<i>Phí bảo hiểm gốc</i>	<i>06012a</i>	<i>4</i>				
3.2.2	<i>Bồi thường bảo hiểm</i>	<i>06012b</i>	<i>4</i>				
3.3	Dịch vụ bảo hiểm trực tiếp khác	06019	4				
3.3.1	<i>Phí bảo hiểm gốc</i>	<i>06019a</i>	<i>4</i>				
3.3.2	<i>Bồi thường bảo hiểm</i>	<i>06019b</i>	<i>4</i>				
<i>4</i>	<i>Dịch vụ tái bảo hiểm</i>	<i>0602</i>	<i>4</i>				
4.1	Dịch vụ tái bảo hiểm nhân thọ	06021	4				
4.1.1	<i>Nhận (thu)/nhượng (chi) tái bảo hiểm</i>	<i>06021a</i>	<i>4</i>				
4.1.2	<i>Nhận/chi trả hoa hồng liên quan đến các khoản tái bảo hiểm</i>	<i>06021b</i>	<i>4</i>				
4.1.3	<i>Nhận/chi trả bồi thường tái bảo hiểm</i>	<i>06021c</i>	<i>4</i>				
4.2	Dịch vụ tái bảo hiểm phi nhân thọ	06022	4				
4.2.1	<i>Nhận (thu)/nhượng (chi) tái bảo hiểm</i>	<i>06022a</i>	<i>4</i>				
4.2.2	<i>Nhận/chi trả hoa hồng liên quan đến các khoản tái bảo hiểm</i>	<i>06022b</i>	<i>4</i>				
4.2.3	<i>Nhận/chi trả bồi thường tái bảo hiểm</i>	<i>06022c</i>	<i>4</i>				

5	Dịch vụ hỗ trợ bảo hiểm	06030	4				
6	Dịch vụ lưu trữ và bảo lãnh tiêu chuẩn	0604	4				
6.1	Dịch vụ lưu trữ	06041	4				
6.2	Dịch vụ bảo lãnh tiêu chuẩn	06042	4				
V	Dịch vụ tài chính	07	5				
VI	Phí sử dụng quyền sở hữu trí tuệ	08	1, 2, 3, 4, 5, 6				
1	Phí cấp phép và nhượng quyền thương hiệu	0801	1, 2, 3, 4, 5, 6				
VII	Dịch vụ máy tính, thông tin và viễn thông	09	1, 2, 3, 4, 5, 6				
1	Dịch vụ viễn thông	0901	1, 2, 3, 4, 5, 6				
1.1	Dịch vụ thoại, fax	09011	3				
1.2	Dịch vụ truyền số liệu	09012	3				
1.3	Dịch vụ thuê kênh riêng	09013	3				
1.4	Dịch vụ thuê băng tần vệ tinh	09014	3				
1.5	Dịch vụ thuê cổng kết nối Internet	09015	3				
1.6	Dịch vụ viễn thông khác	09019	3				
2	Dịch vụ máy tính	0902	1, 2, 3, 4, 5, 6				
2.1	Dịch vụ phần mềm máy tính	09021	3				
2.2	Dịch vụ máy tính khác	09022	3				
3	Dịch vụ thông tin	0903	1, 2, 3, 4, 5, 6				
VIII	Dịch vụ kinh doanh khác	10	1, 2, 3, 4, 5, 6				
1	Dịch vụ nghiên cứu và phát triển	1001	1, 2, 3, 4, 5, 6				
1.1	Mua/bán quyền sở hữu độc quyền phát sinh từ nghiên cứu và phát triển	100112	1, 2, 3, 4, 5, 6				
1.2	Dịch vụ nghiên cứu và phát triển khác	10019	1, 2, 3, 4, 5, 6				

2	<i>Dịch vụ tư vấn quản lý và chuyên môn</i>	1002	1, 2, 3, 4, 5, 6				
2.1	Dịch vụ pháp lý và các dịch vụ pháp luật khác, dịch vụ kế toán, dịch vụ tư vấn quản lý và dịch vụ quan hệ công chúng	10021	6				
2.2	Dịch vụ quảng cáo, nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận xã hội	10022	6				
3	<i>Dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ liên quan đến thương mại và dịch vụ kinh doanh khác</i>	1009	1, 2, 3, 4, 5, 6				
3.1	Dịch vụ kiến trúc, kỹ thuật, khoa học và kỹ thuật khác	10091	6				
3.2	Dịch vụ nông nghiệp và khai khoáng, xử lý chất thải và ô nhiễm	10092	6				
3.3	Dịch vụ thuê, cho thuê hoạt động	10093	1, 2, 3, 4, 5, 6				
3.4	Dịch vụ liên quan đến thương mại	10094	1, 2, 3, 4, 5, 6				
3.5	Dịch vụ giữa các doanh nghiệp có liên quan (doanh nghiệp mẹ - con)	10095	1, 2, 3, 4, 5, 6				
3.6	Dịch vụ kinh doanh khác chưa được chi tiết ở nơi khác	10099	1, 2, 3, 4, 5, 6				
IX	<i>Dịch vụ cá nhân, văn hóa và giải trí</i>	11	1, 2, 3, 4, 5, 6				
1	<i>Dịch vụ nghe nhìn và dịch vụ liên quan</i>	1101	1, 2, 3, 4, 5, 6				
2	<i>Dịch vụ cá nhân, văn hóa và giải trí khác</i>	1109	1, 2, 3, 4, 5, 6				
X	Trị giá mua nhiên liệu, vật tư cho phương tiện vận tải của hãng/ doanh nghiệp vận tải Việt Nam tại các sân bay/cảng biển nước ngoài	99	1, 2				

Phần C. Chi tiết dịch vụ theo nước cả năm 2023

Đơn vị tính: USD

Mã số	Nước đối tác	Mã nước	Thực hiện năm 2023	
			<i>Thu</i>	<i>Chi</i>

